

# Hành Trình Đi Tới Giác Ngộ

Thanh Liên dịch

---o0o---

*Nguồn*

<http://www.hoavouu.com>

*Chuyển sang ebook 10-05-2014*

*Người thực hiện :*

*Nguyễn Ngọc Thảo - thao\_ksd@yahoo.com.vn*

*Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn*

*Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com*

*Nam Thiên - namthien@gmail.com*

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

## Mục Lục

GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ

HỘI TƯỚNG

LỜI GIỚI THIỆU

NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỜI

GẶP GỠ NHỮNG ĐẠO SƯ TÂM LINH

SỰ SÂU THẨM CỦA THỰC HÀNH TÂM LINH

VÒNG TRÒN CHUYỂN HOÁ

KHYENTSE RINPOCHE, NHÀ XÂY DỰNG

TRỞ VỀ TÂY TẠNG

ĐỜI SỐNG SIÊU VƯỢT THỜI GIAN

DI SẢN TÂM LINH, SỰ CHUYỂN HÓA VÀ TÍNH LIÊN TỤC

VÒNG TRÒN VIÊN MẪN

---o0o---

**Đừng quên Đạo Sư**

**Hãy luôn luôn cầu nguyện Ngài.**

**Chớ để niệm tưởng cuốn hút**

**Hãy nhìn vào bản tánh của tâm.**

**Đừng quên cái chết**

**Hãy kiên trì trong Pháp.  
Đừng quên chúng sinh  
Hãy hồi hướng công đức của bạn cho họ với lòng bi mẫn.  
HÀNH TRÌNH ĐI TỚI GIÁC NGỘ  
Cuộc Đời và Thế giới của Khyentse Rinpoche,  
Đạo Sư Tâm linh Tây Tạng  
Với một hồi tưởng của ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA  
Các trích dẫn từ những tác phẩm của  
KHYENTSE RINPOCHE VÀ NHỮNG ĐẠO SƯ KHÁC  
Hình ảnh và tường thuật của  
MATTHIEU RICARD**

Bản dịch tiếng Anh của  
NHÓM DỊCH THUẬT PADMAKARA  
Bản dịch Việt ngữ của Thanh Liên

---o0o---

## **GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ**

Quyển sách này là một món cúng dường. Nó là vật cúng dường cho Thầy tôi, Dilgo Khyentse Rinpoche, cho những bằng hữu tâm linh của tôi, và cho tất cả những ai có thể để mắt một lát vào những hình ảnh này.

Năm 1967, tôi du hành tới Darjeeling ở Ấn Độ và gặp vị Thầy đầu tiên của tôi là Kyabje Kangyur Rinpoche. Tôi thường xuyên sống trong vùng núi Himalaya từ năm 1972. Sau khi Kangyur Rinpoche từ bỏ thế giới này, tôi trải qua mười hai năm với Khyentse Rinpoche ở Bhutan, Ấn Độ, và Nepal, học tập với ngài và phụng sự ngài. Trong thời gian này, tôi trở thành một tu sĩ Phật Giáo. Tôi có may mắn được hộ tống Khyentse Rinpoche ba lần sang Tây Tạng.

Trong nhiều năm, tôi đã chụp những bức hình các vị Thầy của tôi và thế giới xung quanh các ngài. Nguyên ước chính của tôi khi làm công việc này là để chia sẻ vẻ đẹp, sức mạnh, và chiều sâu phi thường của thế giới của các ngài.

Theo giáo lý đạo Phật, Phật tánh hiện diện trong mỗi chúng sinh, và trạng thái tự nhiên của thế giới hiện tượng thì hoàn toàn viên mãn khi không bị hiểu sai do ảnh hưởng của những tư tưởng tiêu cực. Những phẩm tính tích cực, chẳng hạn như lòng tốt, được tin là phản chiếu cấu trúc chân thực và căn bản của con người. Vì thế, trong nghệ thuật nhiếp ảnh, tôi hy vọng là tỏ lộ được vẻ đẹp của bản tánh con

người. Ngay cả trong sự khổ đau cùng cực cũng có thể có phẩm cách và cái đẹp; ngay cả trong khuôn mặt của sự hủy diệt và khủng bố vẫn có thể có niềm hy vọng. Điều này đặc biệt chân thực đối với xứ sở và dân tộc Tây Tạng, những người đã thành công khi vẫn giữ được sự hỉ lạc, sức mạnh nội tâm, và sự xác tín ngay trong những hoàn cảnh khó khăn nhất của họ.

Sau khi Khyentse Rinpoche viên tịch vào năm 1991, cháu ngoại và vị kế thừa tâm linh của ngài là Shechen Rabjam Rinpoche, với sự trợ giúp của nhiều đệ tử của ông ngoại mình, đã nguyện sẽ tiếp tục sự nghiệp và duy trì các giáo lý của ngài tại các Tu viện Shechen ở Nepal và Tây Tạng và các tổ chức chi nhánh của chúng tại những quốc gia khác trên thế giới. Chính nhờ sự bảo trợ của Quỹ Tài trợ Shechen mà quyển sách này đã được chuẩn bị.

Tiểu sử cô đọng của Khyentse Rinpoche được biên soạn từ tự truyện viết tay của chính ngài (nó bao gồm những năm đầu đời của ngài), một vài cuộn băng thu âm trong đó ngài thuật lại một vài giai đoạn của đời ngài ở Tây Tạng, và những cuộc phỏng vấn với ngài cùng những đệ tử của ngài. Chúng tôi cũng vô cùng biết ơn Erik Pema Kunzang đã cho phép chúng tôi kết hợp những đoạn trích dẫn từ bản dịch hai tường thuật của Tulku Orgyel Topgyal về cuộc đời Khyentse Rinpoche.

Những yếu tố khác nhau của bản văn được dịch từ tiếng Tây Tạng hay được biên soạn và biên tập bởi Nhóm Dịch thuật Padmakara, một nhóm các dịch giả quốc tế là những người đã thực hành và nghiên cứu Phật giáo trong vài thập niên dưới sự hướng dẫn của những Đạo sư Tây Tạng lỗi lạc. Nhóm này tận tụy trong việc dịch thuật chính xác và uyên bác những bản văn Phật Giáo và những giáo lý khẩu truyền sang các ngôn ngữ Tây phương. Được đặt trụ sở tại Dordogne, Pháp quốc, Nhóm Dịch thuật Padmakara được hướng dẫn bởi Pema Wangyal Rinpoche và Jigme Khyentse Rinpoche, và đối với quyển sách này thì còn có John Canti, Ani Jimba, Daniel Staffler, Wulstan Fletcher, và bản thân tôi. Tôi đặc biệt cảm ơn Jill Heald, Wendy Byrne, và Vivian Kurz về sự đóng góp vô giá đối với dự án này.

Tôi đặc biệt biết ơn Henri Cartier-Bresson đã mang lại cho tôi những sự khích lệ, cảm hứng và hỗ trợ cho những mục đích của quyển sách này, và Michael Hoffman mà nếu không có sự nhiệt tâm, trí tuệ, và kinh nghiệm của ông thì quyển sách này có thể chẳng bao giờ trở hành hiện thực. Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa tới Đức Đạt Lai Lạt Ma, người đã luôn luôn đối xử với các đệ tử của Khyentse Rinpoche với một thiện tâm vĩ đại, đã chấp thuận chia sẻ với chúng tôi những hồi tưởng và cảm xúc của riêng ngài như một lời nói đầu của quyển sách này.



---o0o---

## HỘI TƯỞNG

Khyentse Rinpoche là một trong những vị Thầy tôn quý nhất của tôi. Tôi đã nhận từ ngài nhiều giáo lý quan trọng, nhất là từ Cổ Phái (*Nyingma*) liên quan tới kinh nghiệm trong Giác tánh, hay *rigpa*.

Ngay từ lần đầu chúng tôi gặp nhau, tôi đã có một ấn tượng rất tốt về ngài. Sau đó trong những kinh nghiệm và giác mộng sâu xa, tôi có những biểu thị rõ ràng cho thấy chúng tôi có một vài môi liên hệ nghiệp đặc biệt. Kết quả là tôi bắt đầu nhận từ ngài những giáo lý. Giờ đây tôi cảm thấy vô cùng biết ơn ngài về mọi sự giúp đỡ mà ngài đã ban cho tôi.

Khyentse Rinpoche không bắt đầu bằng một vị trí cao cấp trong Giáo hội, nhưng đã trở thành một vị Thầy vĩ đại bằng việc phát triển những thành tựu viên mãn và đích thực. Là một Hoá Thân của Đạo sư Tây Tạng thế kỷ mười chín Jamyang Khyentse Wangpo, ngay từ khi còn nhỏ ngài đã bắt đầu biểu lộ khả năng tâm linh mà ngài đã kế thừa từ những đời trước. Ngài nhận những giáo lý từ nhiều Đạo sư, và thay vì hoàn toàn để những giáo lý ấy nằm yên trong những trang sách, ngài đã thực sự đưa chúng vào thực hành và gạt hái kinh nghiệm trực tiếp từ chúng.

Khi còn khá trẻ, ngài đã sống cuộc đời của một ẩn sĩ và dâng hiến toàn bộ thời gian để thiền định những giáo lý và chứng nghiệm ý nghĩa thực sự của chúng. Ngài đã đạt được yếu nghĩa và điểm trọng yếu của thực hành thiền định, và kết quả là trở thành một vị nắm giữ truyền thống đang tồn tại – những quán đảnh, sự truyền dạy, và những giáo huấn cốt tủy – của tám dòng truyền tâm linh chính yếu đã phát triển ở Tây Tạng và bao gồm những truyền thống Kinh điển và tantra.

Chưa kể những phẩm tính ẩn mật khác của ngài, rõ ràng ngài là một học giả và hành giả vĩ đại. Tôi đặc biệt cảm kích quan điểm không bộ phái sâu xa của ngài. Ở Tây Tạng đã hiện diện một số những truyền thống tâm linh khác nhau, tương ứng với những phương pháp thực hành khác nhau, mỗi truyền thống được mô tả bởi những điểm đặc trưng duy nhất nào đó: một phương diện của sự thực hành có thể được nhấn mạnh nhiều hơn hay ít hơn, hay một vài vấn đề quan trọng của giáo lý có thể được giải thích trong một cách thể đặc biệt. Nếu ta nghiên cứu những truyền thống khác nhau này, ta sẽ nhận ra rằng chúng bổ túc lẫn nhau. Do đó một sự tiếp cận không bộ phái rất ích lợi cho sự thực hành của riêng ta, cũng như để hỗ trợ cho việc duy trì giáo lý đạo Phật.

Mặc dù nổi tiếng và có đồ chúng đông đảo, Khyentse Rinpoche luôn luôn sống rất dễ thương và khiêm tốn. Kinh nghiệm tâm linh sâu xa của ngài thật hiển nhiên, nhưng ngài không bao giờ kiêu ngạo về sự hiểu biết của ngài. Đây là điều rất đáng lưu ý. Ngài đối xử tốt lành với tất cả mọi người như nhau, dù họ ở địa vị cao hay thấp, và thật đúng đắn khi nói rằng chưa bao giờ người ta nghe thấy ngài nói điều gì xúc phạm hay làm buồn lòng người khác.

Ngài đã làm việc không mệt mỏi để giữ gìn và truyền bá những giáo lý của Đức Phật vì lợi ích của tất cả chúng sinh, cứu vãn và sao chép lại những Kinh điển hiếm có hầu như đã biến mất, trùng tu những tu viện đã bị phá hủy và đặc biệt là giảng dạy. Ngay cả khi đã già, bất kỳ lúc nào ngài luôn luôn sẵn sàng để ban những bình giảng dựa trên nguyên tác, những quán đảnh, và những giáo huấn cốt tủy cho bất kỳ ai có thể trở thành một người nắm giữ chân thực của dòng truyền thừa. Mọi sự ngài làm chỉ nhắm vào việc giúp đỡ người khác và gìn giữ những giáo lý. Ngài cũng biên soạn rất nhiều luận văn và các bình giảng.

Khyentse Rinpoche là một mẫu mực cho tất cả những vị nắm giữ giáo lý khác. Chúng ta không nên chỉ ngưỡng mộ sự hiểu biết, trí tuệ, và thành tựu không thể nghĩ bàn của ngài, mà quan trọng hơn nữa, chúng ta nên noi theo gương mẫu của ngài và tự ganh đua để đạt được những phẩm tính đó. Những giáo lý của Đức Phật có giá trị lớn lao đối với mọi người, không chỉ với những hành giả hoàn toàn hiển mình mà còn cả với các cư sĩ, và tất cả chúng ta phải nỗ lực hết sức mình để thực hành và thực hiện chúng, và để ganh đua với những vị Thầy vĩ đại là những người đã noi theo gương mẫu của Đức Phật. Đó là cách thức tốt đẹp nhất để hoàn thành những ước nguyện của vị Thầy của chúng ta, sự cúng dường tối hảo mà chúng ta có thể thực hiện cho ngài. Trong mức độ hiểu biết của tôi, tôi có cảm tưởng rằng việc cúng dường sự thực hành và thành tựu tâm linh của tôi cho Thầy tôi là cách thức tốt đẹp nhất để làm vui lòng ngài, và tôi khẩn cầu mọi bằng hữu tâm linh của tôi cũng phát triển nguyện ước này. Tôi tin tưởng rằng những hành giả

hiện tại có thể rút ra được những lợi lạc to lớn từ việc học tập cách thức các hành giả vĩ đại trong quá khứ đã nỗ lực trên con đường.

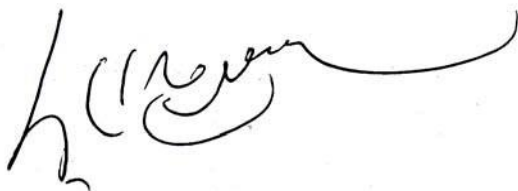
Là đệ tử của Khyentse Rinpoche, tôi muốn chia sẻ cảm xúc của tôi với những đệ tử khác của ngài rằng chúng ta đã rất may mắn khi được gặp ngài và nhận những giáo lý của ngài. Những gì chúng ta nhận lãnh từ ngài thì vô giá. Như thế, giờ đây điều cốt yếu là chúng ta phải thực hiện các giáo lý của ngài trong đời sống hàng ngày của ta, để chúng ta trở thành những đệ tử tốt lành của một Lạt Ma tốt lành như thế.

Những kinh nghiệm tâm linh sâu xa, là những gì dường như siêu vượt sự giảng giải luận lý, thì không dễ dàng diễn tả bằng ngôn từ hay được trao truyền bằng phương tiện giảng dạy khẩu truyền. Đúng hơn, chúng phụ thuộc vào sự hứng khởi và những sự ban phước được nhận lãnh từ dòng truyền tâm linh qua vị Thầy của ta. Đó là lý do tại sao trong Phật Giáo (và đặc biệt là Kim Cương thừa), sự thực hành Guru Yoga – “sự hợp nhất với bản tánh của vị Thầy” – được coi là có một tầm quan trọng như thế. Bởi thực hành Guru Yoga cực kỳ quan trọng nên những phẩm tính của bản thân vị Thầy cũng quan trọng không kém. Những phẩm tính cần thiết đối với một vị Thầy chân chính đã được chính Đức Phật mô tả chi tiết trong nhiều Kinh điển và tantra. Tất cả những phẩm tính này tôi đều tìm thấy ở Khyentse Rinpoche.

Khi những giáo lý đạo Phật bắt đầu nở rộ ở Tây Tạng, những sự ban phước của Guru Padmasambhava, người đã đưa Phật Giáo vào Tây Tạng, là một tác nhân hết sức quan trọng. Những lời nguyện và lòng bi mẫn của Ngài đã thiết lập một sự nối kết rất đặc biệt giữa Ngài và xứ Tây Tạng. Giờ đây chúng ta đang sống trong một thời đại trong đó, theo một quan điểm tâm linh, những điều kiện đã bị hư hoại. Con người rất thông minh và đầy sáng tạo; nhưng phẩm tính mà họ thường thiếu là thiện tâm thực sự của con người. Trí thông minh của họ càng ngày càng được sử dụng trong những cách thức hủy diệt. Bản thân những người Tây Tạng đã từng trải qua một thời kỳ hết sức khó khăn, với sự hủy diệt rộng khắp khiến đất nước và Phật Giáo Tây Tạng phải chịu đau khổ. Và ở khắp nơi trên thế giới, mọi loại biến động và bất hạnh đã phát sinh. Trong những thời đại khó khăn như thế, những sự ban phước của Guru Padmasambhava rất cần thiết, và tôi có cảm tưởng rằng sự ban phước của Khyentse Rinpoche thì cũng y như vậy, bởi ngài có một mối liên hệ đặc biệt với Guru Padmasambhava.

Như thế, đây là điều tôi suy nghĩ về Thầy tôi.

Tôi rất hài lòng về việc xuất bản quyển *Hành trình đi tới Giác ngộ*, tiểu sử của Khyentse Rinpoche được minh họa bằng những bức ảnh tuyệt đẹp. Với những lời cầu nguyện trí tuệ của Thầy tôi có thể thấm đẫm tâm thức chúng ta, tôi muốn cảm ơn nhiếp ảnh gia, Thượng tọa Konchok Tenzin (Matthieu Ricard), nhà xuất bản, và tất cả những ai đã cộng tác trong tác phẩm này.



*The Dalai Lama, March 26, 1996*

---o0o---

## LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách này cố gắng mở cánh cửa đi vào một thế giới cổ xưa và tuy thế thật đáng lưu ý có liên quan tới thời đại của chúng ta, và mang lại một cái nhìn thoáng qua – từ bên trong – về cuộc đời của một vị Thầy Phật Giáo Tây Tạng và về một nền văn hóa độc nhất vô nhị mà, mặc dù những biến động trong quê hương của nó, vẫn tồn tại trong toàn bộ tính chất xác thực.

Trong hơn một ngàn năm, nền văn hóa Phật Giáo đã nở rộ trong xứ Tây Tạng như nền tảng của một xã hội nguyên vẹn. Số lượng tăng ni được ghi chép lại lên tới một phần tư dân số, một con số có lẽ không nơi nào khác trong những nền văn hoá hay lịch sử của nhân loại có thể sánh kịp. Thực hành tâm linh rõ ràng là mục tiêu chính trong cuộc đời, và những cư sĩ – đàn ông và đàn bà, những người du cư, nông dân và các thương nhân – cũng cho rằng mặc dù những hoạt động hàng ngày của họ là cần thiết, tuy thế nếu so với nguyện ước sâu xa này thì chúng chỉ có tầm quan trọng thứ yếu.

Không còn nghi ngờ gì nữa, hứa nguyện phổ quát như thế đối với thực hành Phật Giáo đã được thúc đẩy bởi sự tiếp cận rất thực tế của Phật Giáo để trở thành một con người tốt hơn, nhờ làm sáng tỏ những kinh nghiệm đích thực về hạnh phúc và đau khổ và những nguyên nhân của chúng. Hẳn nhiên là nó cũng được nuôi dưỡng bởi vẻ đẹp, sự bao la và sự thuần tịnh nguyên sơ bi tráng của phong cảnh Tây Tạng, điều đó mang lại một môi trường hỗ trợ cho đời sống thiền định. Trên hết, Phật Giáo Tây Tạng sản sinh ra một số những người (nam và nữ) xuất

sắc, như những mẫu mực sống động của sự Giác ngộ, là một nguồn cảm hứng không ngơi nghỉ cho cộng đồng.

Một cách đặc trưng, cuộc du hành của những người vỡ mộng đối với những mục đích duy vật hay tự-quy khởi hành bằng việc tìm kiếm một vị Thầy và sự phát triển niềm tin nơi vị thầy đó và những giáo huấn của ngài. Khi ấy với sự dâng hiến vĩ đại, người học đạo nghiên cứu và thiền định trong những tu viện hay những ẩn thất trong núi non, hoặc, trong trường hợp của những gia trưởng, tại nhà trong thời gian rảnh rỗi được sắp xếp theo lối sống truyền thống của Tây Tạng. Cuối cùng, một số hành giả trở thành những vị Thầy có phẩm tính, có khả năng đóng góp cho hạnh phúc của người khác. Quả thực, mục đích của mỗi đệ tử khi tự hoàn thiện chính mình là để có được phương tiện nhờ đó có thể thực sự giúp đỡ người khác.

Như thế Phật đạo được bắt rễ trong sự vị tha. Ở một bình diện văn hóa, sự quan tâm tới người khác này được biểu lộ như sự bất bạo động – bất bạo động đối với người khác, đối với thú vật, và đối với môi trường sống. Những người Tây Tạng lánh xa chiến tranh, việc săn bắn, đánh bắt cá, và tránh làm suy yếu quốc gia và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của họ bởi việc khai thác quá mức.

Tất cả những ai du hành tới Xứ Tuyết hay gặp gỡ những người tị nạn ngoài xứ Tây Tạng đã hết sức kinh ngạc bởi sự pha trộn độc nhất vô nhị của sự hoan hỷ, ngoan cường, và niềm tin sâu xa nơi giáo lý đạo Phật là đặc tính của người dân Tây Tạng.

Vào cuối thập niên 1950, một biến cố đau thương đã bắt thần xé rách sự an bình một ngàn năm khi Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng. Vào những năm 1960 xảy ra cuộc Cách mạng Văn hoá, và trong thời gian hai mươi năm sau đó, một triệu người Tây Tạng – một phần sáu dân số – đã chết vì sự đói khát hay bị ngược đãi. Sáu ngàn tu viện và đền chùa bị phá hủy. Kinh sách bị thiêu hủy hay bị ném xuống sông. Những tượng đồng quý báu bị nấu chảy và bị đúc thành súng ống và đại bác. Cả con người lẫn văn hóa đều bị hủy diệt.

Trên một trăm ngàn người Tây Tạng, dưới sự dẫn dắt của vị lãnh đạo tâm linh và thế tục của họ là Đức Đạt Lai Lạt Ma, đã đào thoát sang Ấn Độ và những quốc gia lân cận, ở đó họ nuôi dưỡng ngọn lửa tự do và nền văn hóa Tây Tạng sâu xa và rộng lớn của họ. Nhiều vị Thầy vĩ đại của bốn trường phái chính của Phật Giáo Tây Tạng đã tiếp tục giảng dạy và sáng lập nhiều tu viện mới ở hải ngoại.

Sau cái chết của Mao Trạch Đông, sự tự do ở Tây Tạng khá hơn chút ít. Năm 1981, sau hai mươi lăm năm hoàn toàn im lặng, những người tị nạn Tây Tạng bắt đầu nhận được tin tức từ thân quyến của họ còn ở lại Tây Tạng. Một số tu viện



được xây dựng lại, và một số giới hạn các tu sĩ được phép tiếp tục việc nghiên cứu Phật Giáo và sự tu hành của họ. Đó là một kinh nghiệm khác xa sự tự do chân thực, tuy thế những cải thiện này đã được đón nhận. Một cây cầu đã được xây dựng giữa những vị Thầy lớn tuổi vẫn còn sống ở Tây Tạng và một thế hệ trẻ nỗ lực đáng ngạc nhiên để nghiên cứu và gia nhập các tu viện. Người Trung Quốc nhận ra rằng những thập kỷ của sự ngược đãi đã chẳng thay đổi được gì đối với những thái độ của người Tây Tạng. Chế độ đã bắt đầu chuyển sang những phương pháp khác từ đó. Hơn là cố gắng sửa đổi bản thân người Tây Tạng, giờ đây họ nhắm vào việc làm giảm bớt dân số Tây Tạng bằng một dòng thủy triều những thực dân Trung Quốc tới mức độ làm cho dân Tây Tạng trở thành một thiểu số trong chính xứ sở của họ. Trừ phi được nhanh chóng ngừng lại, sự di dân có thể rất thành công ở nơi mà sự hành hạ ngược đãi bị thất bại, và làm biến mất khỏi thế giới chúng ta một dân tộc và một nền văn hóa độc nhất vô nhị.

Ngay trung tâm thế giới Tây Tạng là Lạt Ma, hay vị Thầy tâm linh. Năm 1985, một trong những Lạt Ma Tây Tạng vĩ đại nhất trong thời gian gần đây là Dilgo Khyentse Rinpoche đã viếng thăm Tây Tạng sau ba mươi năm sống ở hải ngoại. Sự thiết tha và sức mạnh của những đám đông lũ lượt kéo tới để gặp ngài có thể là biểu hiện rõ ràng nhất cho thấy ở Tây Tạng một sự hồi sinh vẫn có thể xảy ra. Tuy thế, đây không đơn thuần là sự trở về quá khứ. Trong một chừng mực nào đó, kết quả của việc phải bắt buộc rời bỏ quê hương của họ, nhiều Đạo sư Phật Giáo Tây Tạng đã có thể gây truyền cảm hứng và giảng dạy mọi người từ khắp nơi trên thế giới, là những người đã nhận ra giá trị không lồ và phổ quát của nền văn hóa đặc biệt này.

Trong quyển sách này chúng tôi miêu tả chân dung Khyentse Rinpoche, nguyên mẫu của vị Thầy tâm linh, người mà cuộc du hành nội tâm của ngài đã đưa dẫn ngài tới một sự thấu suốt sâu thẳm phi thường và khiến cho ngài có thể là một suối nguồn của lòng từ ái, trí tuệ và lòng bi mẫn đối với tất cả những ai gặp được ngài.

---o0o---

## NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỜI

Khyentse Rinpoche sinh năm 1910, là con trai thứ tư của gia đình Dilgo mà dòng dõi của nó được truy nguyên từ Trisong Detsen, vị vua vĩ đại của Tây Tạng vào thế kỷ thứ chín. Ngôi nhà của gia đình, nơi ngài sinh ra, ở trong thung lũng Denkhok trong miền Kham – cực đông của bốn tỉnh chính của Tây Tạng. Kham

được hình thành từ nhiều vương quốc nhỏ, trong đó vương quốc rộng lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là Derge.

Ông nội của Khyentse Rinpoche là Tashi Tsering và sau này cha Ngài, cả hai đều là những bộ trưởng của vua xứ Derge. Trong tự truyện của Ngài, Khyentse Rinpoche thuật lại:

“Một người trong tổ tiên của tôi thiệt mạng trong trận chiến đấu cho vua xứ Derge. Để đền bù, gia đình Dilgo được tương thưởng một vùng đất màu mỡ trong thung lũng Denkhok. Vào thời của ông nội tôi, gia đình thường phái một cặp vợ chồng người giúp việc tới Denkhok mỗi mùa xuân để làm việc đồng áng và giám sát những gì xảy ra ở đó, và sau đó trở về nhà ở Derge vào mùa đông. Cặp vợ chồng này rất quý mến một trong những người con trai trong gia đình Dilgo, đó là Tashi Tsering, ông nội tôi. Ông không phải là một cậu bé được yêu mến. Thật ra, có quá nhiều cậu con trai khiến ông khó có thể được chăm sóc một cách đặc biệt, vì thế vợ chồng người giúp việc đã hoàn toàn nuôi nấng ông như con nuôi trừ cái tên của gia đình.

“Một hôm, vợ chồng người giúp việc được quyết định sẽ tới định cư vĩnh viễn ở Denkhok. Họ cố giữ kín sự ra đi không cho Tashi Tsering biết để tránh cho cậu khỏi đau buồn vì sự chia ly, nhưng đứa trẻ đã khám phá ra việc ấy. Khi họ lên đường, cậu đã sửa soạn y phục cho chuyến du hành và nài nỉ đi theo họ. Cuối cùng thì gia đình quyết định cho cậu tới sống với họ ở Denkhok.

“Khi lớn lên, ông nội tôi trở thành một người đàn ông rất có ảnh hưởng ở Derge và là một bộ trưởng quan trọng trong chính phủ Derge, rất được kính phục nhờ tánh trung thực cũng như sự thông tuệ và uyên thâm. Bà nội tôi là một Phật tử sùng mộ và đã trải qua những thời gian dài trong việc thiền định về Chenrezi, Đức Phật của lòng bi mẫn. Con trai của họ là cha tôi.

“Các Lạt ma<sup>1</sup> chính của gia đình chúng tôi là Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul. Mặc dù ông nội tôi đã cảnh cáo rằng nhất định là ngài Jamyang Khyentse sẽ phản đối, nhưng là một thanh niên, cha tôi vẫn thường đi săn. Một hôm cả gia đình đi tới Tu viện Dzongsar thăm Jamyang Khyentse, ngài đã gọi cha tôi vào phòng ngài và hỏi: ‘Con vẫn chưa thôi giết thú vật à?’

“ ‘Vâng,’ cha tôi đáp một cách lo lắng, ‘Con đã giết một ít.’ Nói dối Lạt ma là điều không thể tưởng tượng nổi.

“ ‘Gia đình Dilgo rất giàu có; con không cần phải săn bắn,’ Jamyang Khyentse nói. ‘Ngày hôm nay con phải hứa sẽ không bao giờ đi săn nữa.’ Ngài

cầm một hình tượng thiêng liêng và đặt nó lên đầu cha tôi. Cha tôi cảm thấy không thoải mái và xấu hổ.

“Khi ông trở về trang trại, ông nội tôi hỏi: ‘Rinpoche nói gì với con?’ Cha tôi quá bối rối nên không trả lời được. ‘Có phải ngài bảo con đừng đi săn nữa?’ ông tôi khăng khăng hỏi.

“ ‘Vâng, ngài đã nói thế,’ cha tôi thừa nhận.

“Ông nội tôi đã không nói gì về việc đi săn của cha tôi với Jamyang Khyentse, ngài chỉ có thể biết được điều đó nhờ sự thấu thị tuyệt diệu của ngài. Từ lúc đó trở đi cha tôi không bao giờ đi săn nữa.

“Mẹ tôi là con gái của một bộ trưởng khác trong chính phủ xứ Derge. Bà luôn luôn thật dịu dàng, trong khi tánh khí của cha tôi thì nghiêm khắc hơn.

“Nhà tôi đồ sộ như một cung điện, và nó có hơn một trăm phòng, kể cả một vài điện thờ tráng lệ. Ở chái phía tây là điện thờ chính, và dù những nhạc cụ được tấu lên ở đó có âm ỉ tới đâu chăng nữa, nhưng ở chái đông nơi có trang trại của cha mẹ tôi cũng không nghe thấy. Khi tôi được khoảng bảy tuổi, tôi thường quần quanh mình một khăn choàng đỏ như một tu sĩ, yêu cầu những người giúp việc của chúng tôi cũng làm như thế, và chúng tôi gồm tám người hay khoảng ấy đã cùng nhau cử hành những buổi lễ. Khi nhiều vị khách của cha tôi nhìn thấy chúng tôi, họ hỏi chúng tôi ở tu viện nào, điều ấy làm chúng tôi cười rúc rích.

“Vào mùa hè, sau một vài môn học trong buổi sáng, tôi thường bắt đầu đi lên núi và dựng một chiếc lều trên một bãi cỏ đẹp đầy hoa. Tôi ở đó cả ngày dài và chơi đùa trong một dòng suối. Vào cuối buổi chiều, khoảng bốn giờ, tôi trở về nhà để học thêm nữa.

“Gia đình tôi có hơn mười ngàn thú vật. Phần lớn chúng được những gia đình du cư chăn giữ để đền đáp lại một phần lợi tức mà những con thú này mang lại cho họ. Những cánh đồng của chúng tôi có việc làm cho nhiều người trong khoảng hai tháng, vào cuối mùa xuân sau khi tuyết tan, và trong hai tháng vào mùa gặt hái trong mùa thu.

“Khi cha tôi trên năm mươi tuổi, căn nhà của chúng tôi ở Denkhok sụp đổ trong một trận động đất, giết chết ông bà nội và anh cả tôi.

“Không lâu trước khi cha mẹ tôi sinh đứa con trai thứ ba, vị Lạt Ma của gia đình có vài giấc mơ lành. Trong một giấc mơ ngài thấy một cặp xập xoã được lưu

giữ ở Tu viện Benchen được tấu lên trong một tập hội tại nhà tôi. Ngài giải thích điều này có nghĩa là đứa con trai sắp ra đời sẽ là Hoá thân của Sangye Nyenpa, một vị Thầy vĩ đại mà trụ xứ của ngài là Benchen. Nhưng cha tôi đã giận dữ bởi ông không ước mong bị mất những đứa con trai của ông cho hệ thống tu viện. Ông nói với vị Lạt Ma rằng là người đã sống quá lâu với gia đình và từng là một người bạn tốt như thế, vậy mà vị Lạt Ma đã tặng cho ông một trăm cú roi da. Ông cũng buộc vị Lạt Ma phải thề giữ kín giấc mơ này. Tuy nhiên, một thời gian sau Đức Karmapa đã tuyên bố rằng quả thật đứa trẻ này là Sangye Nyenpa Rinpoche, và cha tôi bị buộc phải hiến tặng đứa con trai của ông một cách miễn cưỡng cho Tu viện Benchen. Ông lo lắng rằng bất kỳ những đứa con trai nào khác mà ông có thể có cũng sẽ bị tuyên bố là những Lạt Ma hoá thân.

“Trong khi mẹ tôi mang thai tôi, đứa con trai thứ tư của bà, gia đình đi thăm Mipham Rinpoche, một Lạt Ma vĩ đại sống trong một ẩn thất cách trang trại của chúng tôi khoảng một giờ đi bộ. Mipham Rinpoche lập tức hỏi rằng có phải mẹ tôi đang mang thai. Cha mẹ tôi xác nhận điều này và hỏi ngài nó là con trai hay con gái.

“ ‘Nó là con trai,’ Mipham Rinpoche nói, ‘và khi nó sanh ra các con phải cho ta biết.’

“Ngài cho mẹ tôi một giầy bảo hộ và vài viên thuốc ban phước của Đức Manjushri (Văn Thù), Đức Phật của trí tuệ, để cho tôi khi ra đời. Vào ngày tôi sinh ra, trước khi tôi được uống sữa mẹ, một Lạt Ma có mặt đứng lúc để viết trên lưỡi tôi chủng tự *Dhi*,<sup>2</sup> cốt tủy của thần chú Manjushri, bằng cách dùng những viên thuốc bột hoà với nước nghệ.

“Khi tôi sanh được ba ngày cha mẹ tôi bế tôi lại thăm Mipham Rinpoche, ngài nói điều gì đó hàm ý rằng tôi là một đứa trẻ đặc biệt. Từ lúc sinh ra, tôi đã có một mái tóc dài rủ xuống tận mắt. Cha tôi hỏi có nên cắt nó không, nhưng Mipham Rinpoche bảo không và chính ngài thắt nó thành năm búi, giống như mái tóc của Đức Manjushri. Theo thỉnh cầu của mẹ tôi, ngài ban cho tôi một pháp danh là Tashi Paljor (sự vinh quang tốt lành), chính ngài viết nó trên một mảnh giấy nhỏ mà sau này mẹ tôi luôn luôn giữ nó trong sách cầu nguyện của bà.

“Một khoảng thời gian sau, cha mẹ tôi lại đưa tôi tới thăm Mipham Rinpoche. Ngài ban phước cho tôi bằng cách cử hành một lễ quán đảnh Manjushri và nói: ‘Ta sẽ chăm sóc con suốt mọi đời tương lai của con.’ Tôi cảm thấy rằng sự ban phước này của ngài là sự kiện tối quan trọng duy nhất trong đời tôi.

“Khi tôi được một tuổi, một đại Lạt Ma của dòng Sakya là ngài Loter Wangpon tới nhà chúng tôi. Ngài là đệ tử Sakya lỗi lạc của Jamyang Khyentse Wangpo. Vào lúc đó có một trận dịch trong vùng và cha mẹ tôi sợ tôi bị nhiễm bệnh, đã sắp xếp để tôi và mẹ tôi ở trên cao trên sườn núi với một trong những tá điền du cư của chúng tôi. Khi ngài Loter Wangpo tới nơi, mẹ tôi đưa tôi xuống thăm ngài.

“Ngài ban phước cho tôi, tụng một vài lời khấn cầu và nói với mẹ tôi: ‘Đây là một đứa trẻ khác biệt với tất cả những người khác. Ta muốn xem những đường chỉ tay của nó.’ Ngài đứng dậy khó nhọc vì ngài rất nặng nề và bế tôi tới cửa điện thờ. Nhìn đôi bàn tay tôi trong ánh nắng ngài nói: ‘Đây quả là một đứa trẻ đáng lưu ý.’

Ngài đưa tôi trở về trại của ngài và cho tôi một hột lấy từ chuỗi tràng của Jamyang Khyentse mà ngài đeo quanh cổ trong một túi nhỏ bằng gấm thêu kim tuyến đỏ của ngài. Ngài cũng làm một giây bảo vệ bằng lụa và bảo thị giả của ngài mang một khăn lễ dài bằng lụa trắng có dệt những lời ước nguyện tốt lành. Vị thị giả là người hơi keo kiệt, đã mang vào một cái khăn lụa tầm thường, và Loter Wangpo đã giận dữ buộc ông ta quay trở lại tìm một cái khăn đặc biệt hơn. Vị thị giả trở lại với một cái khăn cũ, bị vấy bẩn. Còn giận dữ hơn nữa, ngài Loter Wangpo phái ông ta tìm một khăn trắng mới và tinh sạch.

“Mẹ tôi rất khiêm tốn và nói: ‘Ồ, không, cái đó tốt rồi.’

“Nhưng Loter Wangpo nói: ‘Không, ta phải có một chiếc khăn tinh khiết. Cậu bé này là Hoá Thân của vị Thầy ta, ngài Jamyang Khyentse Wangpo. Trong ba ngày liên tiếp ta có những giấc mơ và linh kiến về Khyentse Wangpo, và khi nhìn thấy cậu bé ta đã không hề nghi ngờ chút nào.’

“Khi gặp bất kỳ vấn đề quan trọng nào, cha tôi đều tìm lời khuyên bảo từ Mipham Rinpoche, và vào lúc này Mipham Rinpoche nói: ‘Vẫn còn hơi quá sớm để công khai xác nhận đứa bé là Hoá Thân của Khyentse. Điều đó có thể gây nên những chướng ngại.’

“Vì thế trong lúc này cha tôi không dâng tôi cho ngài Loter Wangpo, cũng không gởi tôi tới Tu viện Dzongsar.

“Khi tôi được hai tuổi, Mipham Rinpoche chết, và Shechen Gyaltsap Rinpoche tới tham dự các tang lễ. Trong thời gian ngài ở đó, tôi tới thăm ngài đều đặn. Ngài bảo cha tôi rằng sau này phải đem tôi lại cho ngài tại Tu viện Shechen, bởi tôi sẽ làm lợi lạc cho Phật Pháp và tất cả chúng sinh. Cha tôi hỏi ngài có những dấu hiệu nào về điều này. Shechen Gyaltsap Rinpoche, người rất hiếm khi nói về

những điều như thế, đã trả lời rằng đêm hôm trước ngài đã có một giấc mộng. Trong giấc mộng đó nơi điện thờ của chúng tôi, hình ảnh của Tseringma, vị nữ Bảo hộ Trường Thọ, đã biến thành thiên nữ và bảo Rinpoche hãy chăm sóc đứa trẻ này, là người sẽ làm lợi ích cho Giáo Pháp. Cha tôi, người rất trực tính, nói rằng nếu điều này là chân thực thì ông sẽ cho phép tôi tới Tu viện Shechen. Nhưng nếu nó chỉ khiến cho tôi chiếm được một ngai tòa trong tu viện và bị dính mắc trong những vấn đề chính trị của giáo hội thì ông sẽ không cho tôi đi. Gyaltsap Rinpoche cam đoan với ông là tôi sẽ làm lợi lạc cho Giáo Pháp và tất cả chúng sinh, vì thế cha tôi đồng ý để tôi đi. Tuy nhiên khi ấy tôi vẫn còn quá trẻ không thể gởi tới Shechen được.

“Ngay trước khi Mipham Rinpoche tịch, ngài bảo Lạt Ma Osel, vị thị giả và đệ tử suốt đời của ngài: ‘Khi ta chết con sẽ cảm thấy đau buồn ghê gớm, nhưng không lâu đâu.’ Sau cái chết của Mipham Rinpoche, Lạt Ma Osel hầu như điên cuồng. Ông nhin đói và không ngừng ra vào căn phòng của mình. Sau một trăm ngày ông có một thị kiến trong đó ông thấy Mipham Rinpoche trong bầu trời, đội một cái mũ *pandita* (học giả) và biên soạn một bản văn. Khi ngài hoàn tất mỗi trang ngài ném nó xuống cho Lạt Ma Osel. Chữ ngài viết không bằng mực đen mà bằng ánh sáng vàng chói lọi. Lạt Ma Osel nhìn một trong những trang giấy và có thể đọc được một ít, ‘Osel .. Jalu .. Dorje .. Ánh sáng Chói lọi .. thân cầu vòng .. kim cương ..’ Sau đó Mipham Rinpoche làm cử chỉ hướng về bầu trời và nói ba lần: ‘Osel Jalu Dorje!’ Từ lúc đó trở đi, nỗi buồn của Lạt Ma Osel hoàn toàn biến mất.

“Một thời gian ngắn sau, tôi được đưa tới gặp Kunzang Dechen Dorje, một Đạo Sư thành tựu cao cấp. Ngài nói: ‘Đứa trẻ này và tôi đã biết nhau trước đây,’ và hỏi tôi: ‘Con nhớ ta không?’

“ ‘Con có nhớ ngài không?’ cha tôi lập lại.

“ ‘Có, con biết ngài,’ tôi nói, hơi hoảng sợ.

“Kunzang Dechen Dorje nói: ‘Trong nhiều đời trước chúng tôi có một mối liên hệ. Ta sẽ tặng cho cậu bé một món quà đẹp.’ Ngài có một bộ sưu tập gồm những cái tách quý hiếm. Ngài không quan tâm tới vàng, bạc, và những tài sản khác, nhưng ngài rất quý những chiếc tách của ngài. Ngài nói với vợ ngài: ‘Đem cho tôi hộp tách,’ và tặng tôi một cái tách cực kỳ đẹp mà ngài đổ đầy nho.

“Cha tôi nói với Dechen Dorje là chúng tôi đang đi hành hương Lhasa và xin ngài gia hộ.

“ ‘Ta sẽ cầu nguyện cho các con,’ ngài nói. ‘Ta thường quên mất những người mà ta phải nhớ tới trong những lời cầu nguyện trừ phi vợ ta nhắc nhở – nhưng ta sẽ không bao giờ quên đứa trẻ này.’

“Chúng tôi đi hành hương Lhasa. Ở đó, một Lạt Ma khác là Taklung Matrul bảo cha tôi: ‘Ông nên chăm sóc đứa trẻ này thật cẩn thận bởi chắc hẳn nó là một Lạt Ma Hóa thân.’

“Cha tôi không nói gì. Nhưng khi chúng tôi trở về phòng trọ, ông tuyên bố: ‘Các Lạt Ma không cho tôi giữ bé trai này, nhưng tôi sẽ không để nó trở thành một Lạt Ma. Chúng tôi có một gia đình lớn, một di sản, và nhiều đất đai phải chăm sóc. Tôi muốn nó là một cư sĩ để có thể cai quản tất cả chúng.’

“Khi chúng tôi trở về Kham, cha tôi, anh cả Sheldrup và tôi gặp vị thầy vĩ đại Adzom Drukpa. Ngài là một người rất uy nghi. Ngài mặc một áo sơ mi bằng lụa trắng thô với cổ áo bằng gấm đỏ thêu kim tuyến và một chuỗi mã não quanh cổ. Ngài có mái tóc đen dài hơi bạc, thắt lại trên đỉnh đầu bằng một cái khăn. Ngài hỏi tôi có phải là cậu bé sẽ nắm giữ di sản của gia đình không, bởi tôi đang mặc một chiếc y cư sĩ và để mái tóc dài quấn quanh đầu theo kiểu Derge.

“Sau đó ngài cười và nói: ‘Phải, cậu ta sẽ nắm giữ di sản của gia đình theo một cách nào đó. Nhưng đó là một trở ngại lớn. Ta sẽ chờ đợi điều đó chứ?’ Cha tôi đã tán thành. “Một lát sau, Adzom Drukpa nói: ‘Ông cho nó làm một tu sĩ thì tốt hơn.’ “Cha tôi trả lời rằng việc cho tôi làm một tu sĩ sẽ rất khó khăn.

“Trong trường hợp đó ta sẽ giải trừ các chướng ngại,” Adzom Drukpa nói.

“Một mũi tên biểu tượng cho sự trường thọ được mang tới, và người ta đo chiều dài của nó. Adzom Drukpa tụng một bài khấn nguyện dài, và người ta lại đo mũi tên. Nó đã ngắn hơn trước một ngón tay.

“ ‘Đó,’ Adzom Drukpa nói, ‘đó là chướng ngại ta đã nói với ông!’

“Cha tôi không có vẻ đặc biệt xúc động. Adzom Drukpa tụng bài cầu nguyện ba lần nữa, và kéo mũi tên ra. Người ta đo lại một lần nữa, và lúc này nó dài hơn lúc ban đầu.

“ ‘Ta hoàn toàn không phải là một người bình thường,’ Adzom Drukpa nói, ‘và ta lập lại rằng sẽ tốt hơn nếu ông cho cậu bé làm tu sĩ.’

“Nhưng cha tôi vẫn không phản ứng. Trong bảy ngày, mỗi ngày Adzom Drukpa ban cho tôi một lễ ban phước trường thọ. Vào ngày cuối cùng ngài tuyên bố: ‘Giờ đây ta đã giải trừ chướng ngại.’

“Ngay sau đó chúng tôi trở về nhà, không bàn luận thêm về việc tôi trở thành tu sĩ. “Trên đường trở về Denkhok tôi gặp Dzogchen Rinpoche, ngài đang điều khiển một cuộc dã ngoại gần một tảng đá lớn trước mặt Tu viện Dzogchen. Ngài cũng nói rằng tôi gặp những chướng ngại và chúng tôi nên phóng sanh thú vật để chống lại chúng. Chúng tôi trở về nhà, và bởi cha tôi sở hữu nhiều con thú nên chúng tôi có thể cứu thoát vài ngàn cừu, bò yak, và dê khỏi tay đồ tể.

“Cũng năm đó tôi bị phỏng nổi súp. Ở trang trại của chúng tôi, mùa hè là thời gian bận rộn nhất trong năm theo nông nghiệp, trong thời gian này chúng tôi thuê mướn nhiều người lao động. Để nuôi ăn tất cả những người này, những lượng súp khổng lồ được nấu trong một cái vạc lớn. Một hôm, khi chơi đùa với anh tôi, tôi ngã vào cái vạc súp đang sôi. Nửa thân dưới của tôi bị phỏng tới nỗi tôi phải nằm liệt giường trong nhiều tháng và bệnh nặng mặc dù gia đình tôi tụng nhiều bài cầu nguyện trường thọ dài cho tôi.

“Cha tôi hỏi tôi trong nỗi tuyệt vọng: ‘Theo con thì những buổi lễ nào sẽ giúp con khá hơn? Nếu có bất kỳ điều gì có thể cứu mạng con thì chúng ta phải thực hiện nó!’

“Điều tôi mong muốn nhất là làm một tu sĩ, vì thế tôi trả lời: ‘Nếu con có thể khoác y tu sĩ thì điều đó có thể giúp ích cho con.’ Cha tôi hứa với tôi và nhanh chóng tìm được vài chiếc y. Khi chúng được trải trên giường, tôi vui mừng khôn xiết. Tôi cũng đặt trên gối một cái chuông và trông tay dùng trong buổi lễ.

“Ngay ngày hôm sau tôi mời Lạt ma Osel tới cạo đầu cho tôi. Tôi được thuật lại là ngày hôm đó một vài người quản gia già của chúng tôi đã khóc lóc than van: ‘Bây giờ người con trai cuối cùng của gia đình Dilgo đã phát nguyện, vậy là dòng tộc đã chấm dứt.’ Nhưng tôi sung sướng tới nỗi chẳng bao lâu sức khỏe của tôi được cải thiện, và sự nguy hiểm của một cái chết non yếu đã lùi dần. Khi đó tôi mười tuổi.”

**Khi tôi an trụ ở một nơi như thế,**

Một nơi vốn không của riêng ai, không bị ai thúc ép, Phải chăng đó là nơi rộng rãi, tự do tôi có thể sống Tự tại không vương bận?

Trong sự cô tịch, tâm và thân



Không bị sự phóng tâm phiền nhiễu.

Vì thế, hãy bỏ lại sau lưng đời sống thế tục này Và hoàn toàn từ bỏ tâm thức lang thang.

Quán chiếu sâu xa kết hợp thiền định tĩnh lặng

Tiệt trừ tận gốc những trạng thái buồn đau, Hiểu rõ điều này, trước tiên hãy tìm sự an định,

Mà những người hoan hỉ từ bỏ thế gian đã tìm thấy.

Vì thế trong những khu rừng lập lòe đáng yêu này,

Không bị ưu phiền phá vỡ niềm vui, Tôi sẽ hoàn toàn an định tâm thức lang thang, Và ở đó an trụ trong tịch liêu tràn trề hỉ lạc.

Trong các động đá to lớn vừa ý,

Và mát mẻ nhờ những rặng đàn hương dưới ánh trăng,

Trong núi rừng thoáng làn gió nhẹ,

Tâm ta phấn chấn khi mang lại điều tốt lành cho người khác.

Những người thực hành tâm theo cách này

Hạnh phúc của họ là làm an dịu nỗi khổ của chúng sinh,

Sẽ liêu thân trong địa ngục thống khổ vô gián

Như những con thiên nga lặn xả trên một hồ sen.

Niềm hỉ lạc bao la như đại dương

Phát khởi khi mọi chúng sinh được giải thoát,

Điều này vẫn còn chưa đủ? Nó không làm ta mãn nguyện hay sao?

Ước muốn giải thoát riêng mình, nó được dành cho tôi ư?

*Shantideva*

Như dòng thác núi chảy về đại dương,  
Như mặt trời và mặt trăng chìm gần những dải núi phương tây,  
Như những ngày, đêm, giờ, phút trôi qua thật mau chóng –  
Hoàn toàn giống như thế, một đời người cạn kiệt không chút động tâm.

*Padmasambhava*

Đời sống lập lờ trong những cơn giông gió của một ngàn điều bất hạnh,  
Còn mỏng manh hơn một bọt nước trong dòng suối. Trong giấc ngủ, mỗi hơi  
thở bắt đầu và lại được hít vào; Kỳ diệu biết bao khi ta thức dậy mà vẫn còn sống!

*Nagarjuna*

Như một vì sao lung linh, một ảo ảnh, hay một ngọn lửa,  
Như một ảo tượng thần diệu, một giọt sương, hay một bọt nước trên dòng  
suối,  
Như một giấc mộng, ánh chớp, hay một đám mây – Hãy nhận ra mọi sự đều  
duyên hợp như những điều này.

*Chandrakirti*

Bởi tiếng chim hót và tiếng rì rào của những rặng cây,  
Bởi những tia chớp và bởi chính bầu trời,  
Cầu mong mỗi một và mọi chúng sinh,  
Nhận ra được âm thanh miên viễn của Pháp.

*Shantideva*

Mọi niềm vui mà thế gian gồm chứa  
Đến từ việc ước muốn hạnh phúc cho người khác.  
Mọi khổ đau mà thế gian chất chứa

Đến từ việc mong muốn lạc thú cho bản thân.

*Shantideva*

Vì sợ chết, ta đi vào núi.

Ta thiền định liên tục về sự xuất hiện không thể tiên đoán của cái chết, Và nắm giữ thành trì của bản tánh vô sanh bất biến.

Giờ đây ta hoàn toàn vượt lên mọi nỗi sợ chết!

*Milarepa*

Quê hương tôi là mọi xứ sở – không có phương nào đặc biệt.

Tu viện của tôi là những núi non cô tịch – không có nơi nào riêng biệt.

Gia đình tôi là tất cả chúng sinh trong sáu cõi.

Tên tôi là “An sĩ được Tam Bảo Che chở.”

*Shabkar*

*Kyema! Kyehu!* Cha mẹ yêu quý của con,

Cha mẹ đã sinh ra con với mọi sự tự do và điều thuận lợi của một đời người,

Và cha mẹ đã chăm sóc con với lòng yêu thương, từ khi con còn nhỏ dại đến tận bây giờ.

Bởi cha mẹ đã giới thiệu con với một vị Thầy chân chính,

Chính nhờ lòng tốt của cha mẹ mà con đã gặp được con đường giải thoát.

Khi đã lắng nghe, nghĩ tưởng, và thiền định về

Cuộc đời của vị Thầy toàn hảo của con,

Con đã quyết định lạng lẽ thoát khỏi mọi bận tâm của cuộc đời này

Và lang thang qua những thung lũng trống, không một bóng người.

Cha và mẹ ơi, hãy ở lại trong ngôi nhà sừng sững, tuyệt đẹp của các ngài;

Còn con, đứa con trai nhỏ của cha mẹ, chỉ mong mỗi những hang động trống không.

Xin cảm ơn những y phục tốt lành, mềm mại cha mẹ cho con;

Nhưng con không cần tới chúng – con thích mặc ni trắng đơn sơ hơn.

Con bỏ lại những vật sở hữu phía sau –

Một bình bát, một cây gậy, và Pháp phục là những gì con cần.

Con vứt đi sự xa hoa và của cải mà không hối tiếc;

Một cảm nang chỉ dạy sâu xa là tất cả những gì con ước ao thâm thậ.

Con bỏ lại khu vườn này đầy những bông hoa lộng lẫy,

Và hướng về chốn hoang vu có những vách đá đơn độc nhô ra.

Con không cần những người hầu, họ chỉ cung cấp nhiên liệu sân si và tham ái:

Chim muông và dã thú là bầu bạn duy nhất con ao ước.

Trước đây, trước mặt vị Thầy tuyệt hảo của con,

Khi ngài ban quán đảnh *Tâm Yếu Bí Mật*, Con đã nguyện từ bỏ mọi hoạt động của đời này Và thực hành phù hợp với Pháp.

Trong tim con lời hứa ấy rõ ràng như thể được khắc trên đá – Con không thể không lên đường tới một sơn thất quạnh hiu.

Mặc dù giờ đây con trai của cha mẹ sẽ ỉn nấu trong thung lũng hẹp

Khuôn mặt tươi vui của cha mẹ sẽ luôn ở bên con,

Con cũng không quên sự chăm sóc thương yêu của cha mẹ;

Và nếu con đoạt được thành trì kinh nghiệm và chứng ngộ,

Con sẽ đền đáp thiện tâm của cha mẹ, điều ấy cha mẹ có thể quyết chắc!

*Khyentse Rinpoche viết khi ngài mười ba tuổi*

Giống như mọi sự từng cái một luôn luôn tiến gần tới sự tan rã cuối cùng của chúng không chút động tâm, cuộc đời của riêng bạn thì cũng thế, giống như một ngọn đèn bơ, nó sẽ nhanh chóng lụi tàn. Thật là ngu xuẩn khi nghĩ rằng trước tiên bạn có thể hoàn thành mọi công việc của bạn và sau đó lui về sử dụng những giai đoạn sau của đời mình để thực hành Pháp. Bạn có thể chắc chắn rằng bạn sẽ sống lâu? Cái chết đã chẳng tấn công người trẻ cũng như người già? Vì thế, dù bạn đang làm gì, hãy nhớ tới cái chết và giữ cho tâm bạn luôn tập trung vào Pháp.

*Khyentse Rinpoche*

Bơ có thể được làm bằng cách đánh sữa bởi chất béo đã có ở trong sữa rồi; chưa từng có ai khuấy nước để làm bơ. Một người đào vàng tìm vàng trong đá chứ không tìm trong gỗ. Hoàn toàn giống như thế, nỗ lực đạt được Phật Quả là một việc có ý nghĩa bởi Phật tánh vốn có trong tất cả chúng sinh. Nếu không có tiềm năng ấy, bất kỳ nỗ lực nào cũng chỉ là một sự lãng phí thời gian.

*Jamgon Kongtrul*

Khi một thủy thủ có một con tàu, anh ta nên vượt đại dương; khi một người chỉ huy có một nhóm người dũng cảm cùng tụ hội, anh ta nên đánh bại quân thù; khi một người nghèo khổ có một con bò như ý, anh ta nên vắt sữa nó; khi một lữ khách có một con ngựa oai phong, anh ta nên cưỡi nó tới những chốn xa xôi. Giờ đây, khi bạn có một đời người quý báu và một vị Thầy hiện thân của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và tương lai, hãy nghĩ tưởng với sự hoan hỉ và nhiệt tâm bạn sẽ du hành trên con đường Thánh Pháp ra sao, trong khi liên tục tiến gần tới mục đích tối hậu là sự giải thoát và Giác ngộ.

*Shabkar*

---o0o---

## **GẶP GỠ NHỮNG ĐẠO SƯ TÂM LINH**

Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), vị tiền nhiệm của Khyentse Rinpoche, đã trải qua mười ba năm du hành không mỏi mệt khắp Tây Tạng để thọ nhận hàng ngàn truyền thống và dòng truyền thừa khác nhau của thực hành Phật Giáo, trong đó nhiều truyền thống đang có nguy cơ bị tiêu diệt. Ngài du hành thật khiêm tốn bằng đôi chân với một cái túi trên lưng – người ta nói rằng ngài đi mòn ba đôi giày. Khi đã cùng thấu thập những giáo lý quan trọng này, Khyentse và Đạo

Sư vĩ đại khác là Jamgong Kongtrul đã càn cù biên tập, sắp xếp, và xuất bản chúng trong năm tuyên tập vĩ đại. Sau đó các ngài bắt đầu trao truyền cho các đệ tử sự giảng dạy khẩu truyền và những nghi lễ quán đảnh kèm theo những bản văn này, truyền thống sống động mà nếu không có chúng thì một mình những pho sách sẽ chỉ lưu giữ được một giá trị tượng trưng cho những thế hệ tương lai.<sup>3</sup> Như thế nhờ bảo tồn rất nhiều những giáo lý quý báu, Khyentse Wangpo đã trở thành người khởi xướng một cuộc phục hưng Phật Giáo đích thực trong khắp xứ Tây Tạng – một cuộc vận động từ đó nhiều Đạo Sư Tây Tạng đương thời vẫn còn rút ra nguồn cảm hứng. Năm bốn mươi tuổi, ngài nhập thất suốt phần đời còn lại, không bao giờ xuất hiện ngoài ẩn thất cho tới khi thị tịch vào tuổi bảy mươi ba.

Ở phía đông bắc của Derge là Shechen, một trong sáu tu viện chính của phái Nyingmapa. Chính ở nơi đó mà đệ tử thân thiết của Khyentse Wangpo là ngài Shechen Gyaltsap Rinpoche (1871-1926) đã chính thức công nhận và tôn phong Dilgo Khyentse Rinpoche trẻ tuổi là một trong năm hoá thân của vị đại Lạt Ma phi thường này. Khi ấy cậu bé mười hai tuổi. Khyentse Rinpoche thuật lại về những năm tháng vàng son sống với những vị Thầy của ngài:

“Sau khi tôi trở thành một sa di năm lên mười, một đại học giả được gọi là Khenpo Shenpa tới Denkhok trên đường đi Kyerbu, nơi ngài đang xây dựng một học viện. Ngài cảm nhận rằng tôi là một hoá thân của vị Thầy của ngài là Onpo Tenga, vị này cũng là vị Thầy gốc (bổn sư) của cha tôi. Ngài nói tôi nên tới học viện của ngài, ở đó ngài sẽ dạy tôi. Vì thế tôi tới Kyerbu và nhận những giáo lý chi tiết từ ngài về *Bồ Tát Hạnh* và về triết học Madhyamika (Trung đạo). Trong buổi sáng tôi nhận những giáo lý từ ngài và học một mình. Vào buổi chiều tôi sẽ trả lời những câu hỏi của ngài về các vấn đề ngài đã dạy sáng hôm đó và nhắc lại một vài trang trong các bản văn tôi định học thuộc lòng. Một vài buổi chiều ngài dẫn tôi ra ngoài cửa chơi đùa. Có một lần ngài chỉ cho tôi cách ném những viên sỏi nhỏ ở một tảng đá trước mặt túp lều của ngài, làm cho những con chuột đồng lảng xãng quanh đó chạy nhón nháo; ngài rất giỏi trong việc đó. Ngài muốn giúp tôi tiêu khiển để không buồn chán trong việc học tập.

“Một thời gian ngắn sau đó Khenpo Shenga tới Động Ánh sáng Cầu vòng ở Derge, ở đó ngài sống như Milarepa trong ẩn thất nghiêm nhặt. Tôi đi theo và ở đó với ngài trong năm tháng, nhận thêm giáo lý, kể cả *Lời dạy của vị Thầy Toàn hảo của tôi* của Patrul Rinpoche. Một hôm ngài bảo tôi: ‘Hãy nhìn vào bản tánh của tâm, và nói cho ta nghe nó ra sao.’ Không xa những căn lều của chúng tôi, dưới chân một vách đá có một bãi cỏ đẹp. Tôi ngồi đó thiền định, và trong tôi xuất hiện bản tánh của tâm thì trống không và trong trẻo. Tôi trình điều này cho Khenpo Shenga, và cả ngài lẫn đại ẩn sĩ Kunga Palden đều vui lòng; các ngài giải thích

điều đó là bằng chứng tôi đã từng thực hành trong những đời trước. Nhưng tôi cho rằng chắc hẳn tôi có được câu trả lời này một cách khái niệm nhờ việc nghiên cứu Madhyamika của tôi, và nghi ngờ việc tôi đã kinh nghiệm trực tiếp bản tánh tối hậu của tâm.

“Một thời gian sau khi tôi trở về nhà, anh cả của tôi là Shedrup bảo tôi rằng việc nghiên cứu thì hoàn toàn rất tốt nhưng hiểu biết lý thuyết không thôi thì không đủ. Anh khuyên tôi phải tìm kiếm một vị thầy chứng ngộ cao. Theo cái nhìn của anh thì vị Thầy thành tựu nhất còn sống khi ấy là ngài Shechen Gyaltsap Rinpoche. Người anh khác của tôi là Sangye Nyenpa Rinpoche vừa chấm dứt một cuộc nhập thất ba năm và cũng muốn gặp Gyaltsap Rinpoche. Vì thế ba người chúng tôi cùng với cha tôi và mười người khác lên đường tới Shechen.

“Khi chúng tôi tới nơi, vị thị giả của Gyaltsap Rinpoche đón chào chúng tôi bằng hai chiếc khăn lễ, một cho tôi và một cho Nyenpa Rinpoche. Ông ta truyền đạt ước muốn của Gyaltsap Rinpoche là hai người chúng tôi chờ một ngày lành để gặp ngài, bởi chúng tôi đã từng gặp ngài lần đầu tiên tại Shechen. Tuy nhiên Shedrup đã có mặt ở đó trước và có thể viếng thăm ngài bất kỳ khi nào anh muốn.

“Chúng tôi chờ đợi trong ba ngày trước khi nhận lời dạy; và với tôi, những ngày chờ đợi để gặp vị Thầy của tôi lần đầu tiên dường như rất dài. Sau cùng chúng tôi được đưa lên khu nhập thất của ngài. Gyaltsap Rinpoche mặc một áo vét tông màu vàng lót lông thú, thay vì những y tu sĩ. Cuối mái tóc của ngài xoắn lại, mọc dài đủ để phủ đôi vai, bởi ngài hiếm khi rời ản thất. Chúng tôi được mời ngồi và phục vụ cơm nghệ ngọt. Gyaltsap Rinpoche muốn biết mọi sự về những vị Thầy mà Nyenpa Rinpoche đã gặp và giáo lý ông đã thọ nhận. Nyenpa Rinpoche trả lời những câu hỏi của ngài khoảng ba giờ đồng hồ.

“Ản thất của Gyaltsap Rinpoche được xây ở trên một cái mỏm trên sườn núi ở phía trên Tu viện Sechen khoảng bốn mươi lăm phút đi bộ. Con đường đi tới địa điểm đẹp đẽ này rất dốc, và trơn trượt trong suốt mùa mưa. Từ cửa sổ bạn có thể nhìn thấy tu viện và con sông ở tận đáy thung lũng, hoàn toàn bị những ngọn núi hầu như phủ tuyết quanh năm vây kín. Ngay dưới ản thất là một cái nền giữa những bụi cây bách xù, rất lý tưởng cho việc ngồi thiền định tĩnh lặng trong những ngày nắng ấm. Thấp hơn nữa là một cái động nhỏ được gọi là Động Đại Lạc Chối lợi, tại đó Gyaltsap Rinpoche đã trải qua vài tháng nhập thất. Phía trên ản thất có thêm những hang động; trong một cái động, những hình ảnh thiêng liêng dường như thành hình một cách tự nhiên ở mặt tảng đá. Khoảng nửa đường xuống tu viện là trung tâm nhập thất chính của Shechen, nơi hầu như mỗi lần có hai mươi tu sĩ thực hành nhập thất truyền thống ba năm, ba tháng, và ba ngày.

“Hiển nhiên Gyalsap Rinpoche là một trong những Lạt Ma uyên thâm và thành tựu nhất trong thời đại của ngài. Có lần ngài bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm, nhưng chỉ sau ba tháng ngài xuất hiện trước sự ngạc nhiên của mọi người và nói rằng ngài đã hoàn tất chương trình dự kiến. Sáng hôm sau, thị giả của ngài để ý thấy một dấu chân của ngài xuất hiện trên ngưỡng cửa bằng đá của ẩn thất. Sau này những đệ tử đã di chuyển hòn đá đó và cất dấu trong cuộc Cách mạng Văn hóa; ngày nay nó vẫn có thể được nhìn thấy ở Tu viện Shechen.

“Tu viện thường chứa hơn hai ngàn tu sĩ. Tu viện trưởng là Shechen Rabjam Rinpoche, một vị khác trong những vị Thầy chính của tôi, và chính ngài là người giảng dạy các tu sĩ và ban cho họ những lễ quán đảnh. Ngài cũng thăm viếng những tu viện khác để giảng dạy, du hành khắp nơi xa tới tận miền Trung Tây Tạng.

Cũng có mặt tại Shechen là vị Lạt Ma vĩ đại thứ ba, ngài Shechen Kongtrul Rinpoche. Ngài sống bên kia bờ dòng thác núi cách ẩn thất của Gyalsap Rinpoche – một địa điểm thú vị có những bãi cỏ phủ hoa vàng vào mùa hè và những rừng thông rậm rạp nơi người ta tìm thấy những cây nấm thơm ngon. Sechen Kongtrul là một thiền giả vĩ đại và giống như Shechen Gyalsap, ngài không tham dự vào việc hành chính của tu viện, là việc được Shechen Rabjam chăm sóc.

“Một hôm chúng tôi được gọi tới ẩn thất của Gyalsap Rinpoche. Khi tới nơi ngài bảo chúng tôi là những giáo lý của ngài bắt đầu vào ngày hôm đó, và lễ quán đảnh trước tiên là về thực hành Vajrasattva (Kim Cang Tát Đồả) theo truyền thống Mingdroling. Suốt những tháng tiếp theo, ngài ban cho chúng tôi tất cả những giáo lý quan trọng nhất của Kinh điển Nyingma, sự truyền dạy *Những Tác phẩm Toàn thiện* của Mipham Rinpoche và *Tâm Yếu Bốn-Phần* của đạo sư Nyingma vĩ đại Longchen Rabjam. Sau những khoá giáo lý tôi thường tới thăm Shechen Gyalsap Rinpoche. Ngài quý trẻ con và dường như thích đùa bỡn và chơi đùa với tôi. Ngài luôn luôn dịu dàng và chu đáo, và trọn đời ngài hầu như ngài không giận dữ. Trong khoá giảng dạy dài ngày, ngài lưu tâm tới việc chơi đùa với các Lạt Ma trẻ và kê cho họ nghe những câu chuyện.

“Trong khi ngài ban quán đảnh, tôi thường bị tràn ngập bởi sự chói lọi và tráng lệ của nét mặt và đôi mắt ngài khi, với một điệu bộ chỉ về phía tôi, ngài khai thị bản tánh của tâm. Tôi cảm thấy rằng chỉ trừ khi lòng sùng mộ yếu ớt của tôi khiến tôi nhìn vị Thầy như một con người tầm thường, còn thì sự kiện này hoàn toàn không khác gì việc chính Guru Padmasambhava vĩ đại ban các quán đảnh cho hai mươi lăm đệ tử. Niềm tin của tôi tăng trưởng càng lúc càng mạnh mẽ, và khi ngài nhìn và chỉ vào tôi một lần nữa và hỏi: ‘Bản tánh của tâm là gì?’, tôi đã nghĩ



với lòng sùng mộ to lớn: ‘Đây đích thực là một yogi vĩ đại có thể nhìn thấy bản tánh tuyệt đối của thực tại!’ và bản thân tôi bắt đầu hiểu được cách thiền định.

“Trong lần viếng thăm Shechen sau đó, tôi thọ giới sa di từ Gyaltsap Rinpoche. Trước kia Khenpo Shenga đã ban cho tôi những giới nguyện này, nhưng tôi nói với Gyaltsap Rinpoche rằng tôi thích nhận chúng từ ngài một lần nữa. Ngài trả lời là theo đúng luật thì được nhận những giới nguyện hai lần, giống như một cái tháp có thể được tô điểm bằng vải lớp vàng.

“Khi Dzongszr Khyentse Chokyi Lodro lần đầu tiên nói với Gyaltsap Rinpoche về tôi, ngài nói: ‘Tôi đã gặp cậu bé này trước đây và tôi cảm nhận mãnh liệt rằng đó là một hoá thân của Jamyang Khyentse Wangpo. Xin chăm sóc cậu bé, và tôi cũng sẽ làm bất kỳ điều gì có thể để phụng sự cậu ấy. Đặc biệt là tôi xin ngài truyền dạy cho cậu *Kho tàng những Giáo huấn.*’ Đây là sự truyền dạy mà Gyaltsap Rinpoche quyết định ban cho vào lần tới. Ngài nói đây là giáo lý chỉ dành cho những hành giả nghiêm túc, và trong khi ban chúng ngài sẽ chỉ lưu ý tới những người được ngài chọn lựa là sẵn sàng nhận các lễ quán đảnh. Ngài lập một danh sách khoảng hai mươi người trong chúng tôi, và treo một dấu hiệu gần cửa để đánh dấu ranh giới của ẩn thất. *Kho tàng* bao gồm những giáo lý từ tất cả tám trường phái chính của Phật Giáo Tây Tạng. Khi Gyaltsap giảng, giọng ngài không mạnh lắm, nhưng rõ ràng và tôi có thể hiểu mọi điều ngài nói. Khi đã về già tôi vẫn còn nhớ rõ giọng nói ấy. Tôi thực sự coi ngài là bổn sư của tôi, bởi chính ngài đã khai thị cho tôi bản tánh của tâm.

“Khyentse Chokyi Lodro có một bản sao của những quyển sách và tôi được bảo theo dõi bản văn cùng với ngài. Có thời gian Gyaltsap Rinpoche bị bệnh, và trong thời kỳ đó Khyentse Chokyi Lodro truyền dạy bằng cách đọc một vài giáo lý khác. Gyaltsap hồi phục trong phòng ngài, từ nơi đó, nhờ một cửa sổ giao tiếp với một phòng thờ nhỏ mà chúng tôi tụ họp, ngài có thể tham dự buổi giảng dạy. Tôi ngồi cạnh cửa sổ của ngài và khi nghe bài đọc, tôi được yêu cầu sửa chữa bản sao chép bản văn của ngài. Thật kỳ diệu khi có cơ hội được nhìn thấy ngài suốt ngày và làm việc với ngài về những pho sách này. Thỉnh thoảng, Khyentse Chokyi Lodro bảo tôi viết vài bài thơ. Mặc dù còn rất trẻ, tôi làm thơ khá hay; Gyaltsap Rinpoche rất hài lòng và bảo rằng tôi sẽ trở thành một nhà văn tuyệt vời.

“Giáo lý kéo dài cả thầy ba tháng. Vào cuối khoá chúng tôi cử hành những buổi lễ tạ ơn trong hai ngày - kể cả một tiệc cúng dường lớn với chính Gyaltsap Rinpoche là Đạo Sư hát tụng, một cơ hội độc nhất vô nhị.

“Sau khi kết thúc những giáo lý này, Gyaltsap tôn phong tôi là hoá thân về tâm của Jamyang Khyentse Rinpoche. Khyentse Wangpo có năm hoá thân, là những vị tương ứng với các hoá thân về thân, ngữ, tâm, các phẩm tính, và hoạt động. Khyentse Chokyi Lodro là hoá thân hoạt động của ngài.

“Buổi sáng ngày lễ tôn phong tôi leo lên con đường dẫn tới ẩn thất. Ở bên trong, một ngai tòa rộng lớn đã được thiết lập. Shechen Kongtrul, khi ấy còn rất trẻ, đang cầm hương trầm, và Shechen Gyaltsap mặc bộ y phục đẹp nhất của ngài. Các ngài bảo tôi ngồi trên ngai. Chỉ có một ít người hiện diện trong phòng. Họ tụng những bài kệ mô tả những phẩm tính linh thiêng của thời gian và địa điểm của một sự truyền dạy, một vị Thầy, về những điều ngài giảng dạy, và về những người nhận giáo lý của ngài. Gyaltsap Rinpoche cử hành buổi lễ và chuẩn bị cho tôi những phẩm vật quý báu tượng trưng cho thân, ngữ, tâm, các phẩm tính và hoạt động của chư Phật. Như biểu tượng của thân, ngài ban cho tôi những hình ảnh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là sở hữu của Mipham Rinpoche và Jamyang Khyentse Wangpo. Như biểu tượng của tâm, ngài ban cho tôi *vajra* (chày kim cương) và chuông mà Mipham Rinpoche đã sử dụng suốt đời ngài. Như biểu tượng của các phẩm tính, ngài ban cho tôi những vật phẩm cần thiết cho việc ban các lễ quán đảnh. Cuối cùng, như biểu tượng của sự hoạt động, ngài ban cho tôi ấn của Mipham Rinpoche. Sau đó ngài trao cho tôi một văn kiện viết tay, trong đó viết: ‘Hôm nay tôi nhận con trai của gia đình Dilgo và xác nhận cậu là tái sinh của Jamyang Khyentse Wangpo. Tôi đặt tên cho cậu là Gyurme Thekchog Tenpai Gyaltsen, Cờ Chiến Thắng Bất Biến của Tôi Thượng Thừa. Tôi phó thác cho cậu những giáo lý của các Đạo Sư vĩ đại trong quá khứ. Giờ đây, nếu tôi chết tôi sẽ không hối tiếc.’

“Vì thế những cơ hội này và những dịp khác trải qua một thời gian khoảng năm năm là những thời gian tôi sống với Gyaltsap Rinpoche tại Shechen. Trong thời gian ở đó, tôi không sống ngay ở tu viện mà tại trung tâm nhập thất trên đồi.

“Sau đó tôi trở về nhà. Tôi ở trong thất khoảng một năm trong một hang động được gọi là Boyam Samphutri. Suốt mùa đông, tôi không ra khỏi ẩn thất, tôi mời Khenpo Thubga uyên bác tới và ban cho tôi những giáo lý chi tiết *Tantra Tinh túy Bí mật*. Ngài tới đó cả thảy ba lần, và tôi học thuộc lòng bản văn gốc lẫn bình giảng ba trăm trang của Longchenpa.

“Một thời gian sau, tôi tới Kyangma Ritro, nơi Khenpo Thubga đã sống. Ở đó không có tu viện hay những toà nhà khác, chỉ có những căn lều. Chính ở nơi đó, năm mười lăm tuổi, từ một lá thư của cha tôi, tôi được biết Gyaltsap Rinpoche đã mất. Trong một lát tâm tôi trở nên trống rỗng. Sau đó, bất thành linh, ký ức về vị

Thầy phát khởi mạnh mẽ trong tâm tôi tới nỗi tôi bị xáo trộn và oà khóc. Ngày hôm đó tôi có cảm tưởng như thể trái tim tôi bị giật tung ra khỏi lồng ngực. Tôi trở về Denkhok và bắt đầu một thời kỳ nhập thất kéo dài mười ba năm trong những núi non.”

Một miếng pha lê nhận vào mọi màu sắc của miếng vải mà nó được đặt lên đó, dù là trắng, vàng, đỏ, hay đen. Cũng thế, những người mà bạn sống qua một thời gian với họ, dù ảnh hưởng của họ là xấu hay tốt, cũng sẽ có một tác động to lớn đối với đường hướng của cuộc đời hay sự thực hành của bạn.

Việc bạn sống một thời gian với những thiện tri thức đích thực sẽ làm tâm hồn bạn tràn đầy lòng thương yêu đối với tất cả chúng sinh và giúp cho bạn thấy rõ sự tham luyến và sân hận tiêu cực ra sao. Việc sống với những vị ấy, và noi theo mẫu mực của họ, sẽ làm bạn thấm đẫm một cách tự nhiên những phẩm tính tốt đẹp của họ, giống như mọi loài chim muông bay quanh một ngọn núi vàng sẽ được đắm mình trong ánh sáng vàng chói lọi của nó.

Để giải thoát chính mình ra khỏi samsara, vòng luân hồi sinh tử khắc nghiệt, và đạt được sự Toàn Giác, bạn phải nương tựa một vị Thầy đích thực. Một vị Thầy như thế luôn luôn suy nghĩ, nói năng, và hành động hoàn toàn phù hợp với Pháp. Ngài chỉ cho bạn điều cần phải làm để tiến bộ trên con đường, và những chướng ngại cần phải tránh. Một thiện tri thức đích thực thì như cánh buồm cho phép con thuyền nhanh chóng vượt đại dương.

Nếu bạn tin tưởng điều ngài nói, bạn sẽ tìm thấy con đường ra khỏi sinh tử một cách dễ dàng; đó là lý do khiến vị Thầy được coi là vô cùng quý báu. Sự Giác ngộ không phải là cái gì có thể được thành tựu chỉ bằng cách theo đuổi những ý tưởng của riêng bạn; mỗi giai đoạn riêng biệt của việc thực hành của bạn, dù được đặt nền trên các Kinh điển hay tantra, đều đòi hỏi một sự giảng dạy từ một vị Thầy có phẩm tính.

Chúng ta được dạy rằng tất cả chư Phật trong quá khứ, chư Phật trong hiện tại và chư Phật trong tương lai đều đã thành tựu hay sẽ thành tựu Phật Quả bằng cách đi theo một vị Thầy.

Giáo lý của Đức Phật thật bao la, sự truyền dạy của giáo lý ấy thì không kể xiết, và những loại chủ đề mà nó bao gồm thì vô tận. Nếu không theo những giáo huấn cốt tủy của một vị Thầy thì chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được cách đúc kết tất cả những giáo lý ấy thành những điều cốt yếu nhất và đưa chúng vào thực hành.

Mặc dù vị Thầy xuất hiện với chúng ta trong thân tướng con người, và dường như hành xử trong cách thể một con người bình thường, nhưng thực ra tâm ngài không khác biệt tâm Đức Phật. Sự khác biệt duy nhất giữa vị Thầy và Đức Phật nằm ở chỗ lòng tốt của vị Thầy đối với bạn, là điều trong thực tế vượt trội lòng tốt của tất cả chư Phật trong quá khứ – bởi lẽ mặc dù chư Phật đã hoàn toàn giác ngộ, bạn không thể gặp được các Ngài bằng xương bằng thịt mà cũng không được nghe giáo lý của các Ngài. Trái lại, vị Thầy tâm linh của bạn đã xuất hiện trong thế giới này, ngay trong thời đại của bạn. Bạn có thể gặp ngài và nhận từ ngài những giáo huấn sẽ đưa bạn ra khỏi vũng lầy sinh tử để đi tới Giác ngộ.

*Khyentse Rinpoche*

---o0o---

## SỰ SÂU THẨM CỦA THỰC HÀNH TÂM LINH

Shechen Gyaltzap đã ban cho Khyentse Rinpoche trẻ tuổi nhiều giáo lý, và đã khai mở cho ngài chân tánh của tâm. Khyentse Rinpoche đã hứa với Đạo Sư thân yêu của mình là tới lượt ngài, ngài sẽ biểu lộ sự rộng lượng hào phóng tương tự cho những ai thỉnh cầu giáo huấn nơi mình. Vì thế trước tiên nhằm chuẩn bị cho bản thân – ngài mới chỉ mười lăm tuổi khi Shechen Gyaltzap thị tịch – hầu như ngài trải qua mười ba năm kế tiếp trong ẩn thất tĩnh lặng. Trong những ẩn thất cô tịch và những hang động khuất sâu trong sự hoang vu hiểm trở của những đồi cây gần sinh quán của ngài trong thung lũng Denkhok, ngài liên tục thiền định về lòng từ, bi, và ước muốn đưa tất cả chúng sinh tới sự tự do và giác ngộ. Khyentse kể lại cho chúng tôi về những năm tháng ngài sống trong thất:

“Tôi thực hành từ sáng sớm trước bình minh cho tới giữa trưa, và từ cuối buổi chiều cho tới đêm. Buổi trưa tôi đọc sách, tụng lớn tiếng những bản văn để học thuộc lòng. Tôi sống trong một hang động tại Ẩn Thất Vách Đá trong bảy năm, tại Rừng Trắng ba năm, và trong những hang động và túp lều khác mỗi lần một ít tháng, chung quanh là những cánh rừng rậm và những rặng núi tuyết.

“Không xa những hang động Padampa là một túp nhà tranh, nơi anh Shedrup của tôi và hai thị giả nấu nướng thực phẩm. Động của tôi không có cửa, và những chú gấu nhỏ thường tới và kêu khịt khịt quanh lối vào. Nhưng chúng không thể leo lên thang để vào hang. Trong khu rừng bên ngoài có những con cáo và đủ loại chim muông. Cũng có những con báo không ở quá xa; chúng bắt một con chó nhỏ của tôi. Một con chim cu cu sống gần đó, và nó là đồng hồ báo thức của tôi. Vào khoảng ba giờ sáng, ngay khi nghe tiếng hót của nó, tôi trở dậy và bắt đầu một thời

thiền định. Lúc năm giờ tôi pha một ít trà, điều đó có nghĩa là tôi không cần gấp bất kỳ ai cho tới giờ ăn trưa. Vào buổi tối tôi để cho lửa tắt từ từ khiến sáng hôm sau than hồng còn đủ nóng để khơi lại ngọn lửa. Bằng cách nghiêng mình về phía trước, tôi có thể cời ngọn lửa và nấu trà trong cái bình lớn mà không cần rời chỗ ngồi. Tôi có rất nhiều sách bên mình. Cái động khá rộng, vừa đủ cao khiến tôi đứng không đụng đầu vào mái – nhưng hơi ẩm thấp. Giống như hầu hết những hang động, nó lạnh lẽo vào mùa hè và vẫn còn giữ được ít hơi ẩm trong mùa đông.

“Tôi sống trong Ân Thất Vách Đá mà không ra khỏi thất trong bảy năm. Thịnh thoảng cha mẹ tôi tới thăm tôi. Tôi mười sáu tuổi khi bắt đầu nhập thất. Lúc nào tôi cũng ngồi trong chiếc hộp gỗ bốn mặt, đôi khi duỗi thẳng chân. Anh cả Shedrup là vị Thầy nhập thất của tôi, và anh bảo tôi rằng trừ phi thịnh thoảng tôi ra ngoài tản bộ, tôi có thể kết thúc trong sự loạn trí; nhưng tôi không muốn ra ngoài chút nào. Shedrup cũng đang thực hành trong một cuộc nhập thất bán phần tại một túp lều gần đó. Sống cùng với anh là một thị giả thịnh thoảng mang tới thực phẩm của gia đình, cách thất của chúng tôi ba giờ đi ngựa. Khi tôi trở về Kham năm 1985, tôi gặp lại vị thị giả này, ông vẫn còn sống.

“Nhiều con chim nhỏ liều lĩnh bay vào động của tôi. Nếu tôi để một ít bơ trên đầu ngón tay thì chúng sẽ tới và mổ vào đó. Tôi cũng chia sẻ hang động với hai con chuột. Tôi nuôi chúng bằng bột lúa mạch, và chúng thường chạy quanh vạt áo tôi. Những con quạ chiếm lấy những món cúng dường tôi để ở bên ngoài.

“Tôi không dùng thịt trong năm hay sáu năm. Trong ba năm tôi không nói một lời nào. Vào buổi trưa, sau bữa ăn, tôi thường thư giãn một chút và nghiên cứu một vài quyển sách; tôi không bao giờ lãng phí thời gian mà không làm điều gì. Anh Shedrup thường khuyến khích tôi sáng tác những bài nguyện, những bài ca tâm linh, và những bài thơ mà ông cho rằng sẽ đem lại cho tôi sự thực hành trong việc sáng tác. Tôi nhận thấy việc viết lách thật dễ dàng, và tới cuối giai đoạn đó tôi đã sáng tác khoảng một ngàn trang; nhưng về sau, khi chúng tôi đào thoát khỏi Tây Tạng, chúng đã bị thất lạc hết.

“Hang động đó tạo nên một cảm giác rất trong trẻo và không có những sự phóng tâm. Tôi để tóc thật dài. Khi thực hành ‘nội hoả’ tôi kinh nghiệm rất nhiều hơi nóng, và trong nhiều năm, suốt ngày lẫn đêm, tôi chỉ khoác một chiếc khăn và một áo choàng bằng lụa thô mặc dù khí hậu hết sức lạnh lẽo. Tôi ngồi trên miếng da gấu. Ở bên ngoài mọi sự bị đông giá, nhưng bên trong hang thì ấm áp.

“Sau này tôi di chuyển về Rừng Trắng. Ở đó tự tôi làm cho mình một túp lều gỗ nhỏ có một cửa sổ nhỏ. Tôi thường nhìn thấy những con chó sói thờ hồn hể;

thỉnh thoảng chúng ngừng lại cọ người vào góc lều. Cũng có nhiều hươu nai và những con cừu màu xanh dương, và đôi khi tôi thấy những con báo. Mỗi tháng một lần mẹ tôi tới thăm tôi và ở lại nói chuyện một giờ đồng hồ.”

Trong thời gian này, Khyentse Rinpoche bị bệnh nặng. Khyentse Chokyi Lodro và nhiều Lạt ma khác đều thống nhất ý kiến là đã tới lúc ngài có một vị phối ngẫu, bởi điều đó cần thiết cho ngài với tư cách là một *terton*, hay người khám phá các kho tàng tâm linh (những bản văn do Guru Padmasambhava cất dấu được những cá nhân đặc biệt khám phá trong những thời đại tương lai). Vì thế ngài kết hôn với Lhamo, một thiếu nữ giản dị xuất thân từ một gia đình làm nông nghiệp bình thường. Từ lúc đó trở đi, sức khỏe của ngài được cải thiện; ngài có nhiều thị kiến sâu xa và đã khám phá một vài kho tàng tâm. Vợ ngài là Khandro Lhamo thuật lại những thời gian đó:

“Tôi sống ở nhà với mẹ tôi. Một hôm bà sai tôi đi làm trong cánh đồng. Trên đường đi, tôi gặp một vài Lạt Ma, họ bảo họ tới để đưa tôi lại một nơi nào đó. Tôi nói tôi không có thì giờ, bởi mẹ tôi bảo tôi đi làm. Nhưng họ giải thích rằng tôi phải đi với họ tới nơi Khyentse Rinpoche đang nhập thất. Ngày nay những người Trung quốc đã đốn hạ mọi cây cối, nhưng vào những ngày ấy thì việc đi với họ có nghĩa là du hành xuyên qua khu rừng rậm, và tôi kinh sợ những dã thú.

“Ăn thất của Rinpoche là một túp lều gỗ nhỏ xíu. Anh ngài, Apo Shedrup, sống ở gần đó trong một cái buồng nhỏ khác, và tôi có một gian nhà nhỏ riêng biệt. Bếp thì ở xa phía dưới ngọn đồi, trong một cái hang nhỏ trống trải. Cùng với hai người phục vụ, chúng tôi có cả thầy năm người.

“Rinpoche bị bệnh rất nặng và khuôn mặt ngài có vẻ tối. Tôi lo lắng khi thấy ngài quá yếu và nghĩ rằng ngài sắp chết. Nhưng sau khi tôi tới đó thì sức khỏe của ngài dường như khá hơn. Một hôm ngài rời khỏi giường trong chiếc áo choàng trắng, và ngài mời tôi lại và ăn với ngài.

“Lần đầu tiên khi tôi tới sống với Rinpoche, Khyentse Chokyi Lodro và những Lạt Ma khác bảo ngài lập gia đình để kéo dài thọ mạng, nếu không ngài sẽ chết. Trong một vài bản văn có tiên đoán rằng Rinpoche nên kết hôn với tôi để bảo đảm là những Phật sự của ngài sẽ trở nên thật rộng lớn. Một lời tiên tri tôi nghe được như sau:

Vị yogi trẻ tuổi với một chữ A trên trán

Xuất thân từ gia đình đức hạnh ở lâu đài Sakar,

Để kéo dài thọ mạng, người ấy nên kết hôn với trinh nữ sinh năm Hổ Mộc.

“Bản thân Rinpoche dường như không chút quan tâm tới việc có một người vợ. Ngài không chú ý tới việc ngài sống hay chết, ngài nói; ngài chỉ kết hôn bởi Thầy của ngài bảo ngài làm thế. Sau này tôi trách đùa Apo Shedrup và những Lạt Ma khác bởi các ngài không nói cho tôi biết là tôi phải là phối ngẫu của Rinpoche. Ít ra tôi có thể chuẩn bị sẵn sàng và ăn mặc đẹp đẽ – thay vì mặc bộ quần áo lao động cũ kỹ lôi thôi vào ngày họ đưa tôi tới đó. Các ngài cười và nói họ thận trọng không cho tôi biết, sợ rằng tôi có thể nghĩ ngợi về chuyện đó và từ chối không tới.

“Ăn thất của Rinpoche rất đơn sơ. Tường được trát bằng bùn đất, và ngài có một hộp gỗ để ngồi trong đó. Ngài luôn luôn yêu cầu có sách, là những thứ tôi thường mang tới lui cho ngài. Phòng ngài chứa rất nhiều sách khiến một số sách phải để ở một vài nơi khác. Khi những cuốn sách còn mới, miếng vải bọc sách có màu trắng, nhưng ngài sử dụng chúng nhiều tới nỗi vải bọc trở thành màu nâu. Bên trong căn lều quá nhỏ và đầy sách nên không có chỗ đặt điện thờ, phải mang nó ra ngoài hành lang nhỏ. Cạnh đó tôi trồng nhiều loại hoa trong bình mà Rinpoche rất thích.

“Ở phía dưới nơi con sông cạnh địa điểm nhập thất, Rinpoche để lại một dấu chân trên đá. Một trong những người giúp việc của chúng tôi đã tìm thấy nó, anh ta thường xuống đó để lấy sữa, sữa đông, và bơ từ những người chăn gia súc. Họ quả quyết là không có dấu chân ở đó trước khi Rinpoche bắt đầu nhập thất. Pema Shepa thấy dấu chân khác mà Rinpoche để lại sau này, trong khi ngài đi hành hương cùng với Khyentse Chokyi Lodro. Không biết cách làm những đôi giày mới, chính tôi đã sửa những đôi giày Rinpoche đang mang vào lúc nào đó, và miếng vá trong giày có thể được nhìn thấy khá rõ trong dấu chân hằn nét. Goka cũng nhìn thấy nó và thuật lại cho tôi nghe, nhưng Rinpoche không nhận đó là của ngài.

“Vào ban đêm, khi tôi ra ngoài rừng đi vệ sinh, như thể là có một ngọn lửa sáng rực bên dưới cánh rừng lớn trước mặt ẩn thất của Rinpoche. Có lần tôi kể lại cho Apo Shedrup về chuyện đó, nhưng ngài không nói gì. Đôi khi dường như có những ngọn lửa nhỏ bùng lên ở khắp nơi, và đôi khi dường như có lửa bên trong căn lều. Cuối cùng, tôi hỏi Rinpoche về ngọn lửa. Ngài nói rằng đó là vị bảo hộ Rahula, và bảo tôi đừng lại gần nó.

“Rinpoche không bao giờ nằm vào ban đêm; ngài ngủ thẳng lưng trong chiếc hộp gỗ. Vào buổi tối, sau bữa tối, ngài bắt đầu khoá thiền định và không nói cho tới giờ ăn trưa ngày hôm sau. Vào giờ ăn trưa anh ngài gọi tôi, chúng tôi cùng

dùng bữa với nhau và trò chuyện chút ít. Sau đó, ngay lập tức, Rinpoche bắt đầu một thời khoá khác và không gặp bất kỳ ai cho tới tối.

“Tại Rừng Lạnh, nơi Rinpoche trải qua ba năm trong ẩn thất, ngài cũng nhận sự truyền dạy qua việc đọc *Tripitaka* (Tam Tạng), 103 pho sách của Kinh điển Phật Giáo. Đó là thời gian sau khi chúng tôi sinh Chimé, cháu gái đầu tiên. Phòng của Rinpoche quá nhỏ khiến bên trong không có chỗ cho vị Lạt ma ngồi đọc các bản văn. Vì thế một chỗ cho Lạt Ma được sắp xếp ngoài hành lang, giữa những bình hoa, và Lạt Ma đọc qua cửa sổ. Thân mẫu của Rinpoche, anh Shedrup của ngài, và tôi cũng nhận sự trao truyền, nhưng bởi Rinpoche vẫn còn nhập thất nên không có người nào khác tới dự. Trong thời gian truyền dạy Rinpoche vẫn thường thực hành những thời khoá của ngài giống như trước đó.

“Ngay cả sau khi nhập thất, Rinpoche chỉ ở nhà mỗi lần một hay hai tuần trước khi trở về ẩn thất.

“Một trong những người cháu trai của Rinpoche thường đi săn bắn và anh ta có một khẩu súng nổi tiếng là rất chính xác. Một hôm, khi Rinpoche về thăm nhà, mẹ anh ta – chị của ngài – nói với ngài: ‘Khẩu súng này đã giết rất nhiều thú vật; xin ban phước cho nó.’ Rinpoche đưa khẩu súng lên miệng và thổi vào đó. Nó không bao giờ được bắn nữa. Sau sự kiện đó, khi Rinpoche được mời tới thăm bất kỳ nhà những người chăn thú giàu có nào, những người ấy đã đem giấu tất cả những khẩu súng của họ.

“Rinpoche có một người bà con tên là Apo Jamtse, ông ta có một con chó cụp tai khổng lồ thường săn đuổi và giết cừu và dê của những người dân nghèo quanh đó. Không ai trong những người này dám trừng phạt một con chó thuộc quyền sở hữu của gia đình Dilgo đầy thế lực. Một hôm khi Rinpoche tới dùng trà với gia đình Apo Jamtse, cô của Rinpoche, bà Ashi Kaga, người quản lý gia đình, đã nói với ngài về con chó và hỏi họ nên làm gì về chuyện đó. Vào lúc ấy, Rinpoche đang ăn một viên bánh lúa mạch nướng. Ngài thổi vào nó và ném vào con chó. Nó ngón sạch cái bánh, và sau đó không bao giờ tấn công những con thú nữa. Những người dân nghèo sống quanh đó hết sức vui mừng.

“Một Đạo Sư tên là Drungnam Gyatrul trao đổi nhiều giáo lý với Khyentse Rinpoche. Đạo Sư sống trọn đời tại Ngoma Nangsum, ở một hang động trong một tảng đá có hình dáng một *vajra* (chày kim cương) và có những đồng cỏ vây quanh. Hầu như Đạo Sư không bao giờ ngủ. Năm hay sáu trăm đệ tử của Đạo Sư sống trong những hang động gần đó và thực hành thần chú của Guru Padmasambhava. Đạo Sư sống trong một cái động ngay giữa tảng đá, nó được rất nhiều người đi



hiều quanh tới nổi mặt đất bị mòn sâu cao tới ngang thắt lưng. Chúng tôi sống ở căn lều gần đó, và Rinpoche ở cả ngày trong động với Gyatrul Rinpoche thọ nhận giáo lý từ vị này. Suốt trong tháng đó, Gyatrul Rinpoche và tôi là những người duy nhất nhìn thấy Rinpoche.

“Con gái nhỏ của chúng tôi là một đứa trẻ rất đặc biệt. Tôi sinh cháu trong một căn lều tại một khu rừng thưa phía trên Ấn Thất Vách Đá. Khi màn đêm buông xuống thì cháu sinh ra, nhưng ngay sau đó có một ánh sáng rực rỡ như ánh sáng ban ngày. Tôi tự hỏi ánh sáng đó có ý nghĩa gì. Trời đổ mưa lớn, và ánh sáng tiếp tục cho tới hai hay ba giờ sáng. Khi Rinpoche được kể về ánh sáng này, ngài không tỏ vẻ quan tâm lắm. Tâm thức của cháu gái này rất đặc biệt. Tất cả những người giúp việc đều rất quý mến cháu. Cháu chết ở Ấn Độ ngay sau khi chúng tôi đào thoát khỏi Tây Tạng.”

Sau khi hoàn tất cuộc nhập thất vào năm hai mươi tám tuổi, Khyentse Rinpoche trải qua nhiều năm với Dzongsar Khyentse Chokyi Lodro (1896-1959), giống như ngài, vị Thầy này là một hoá thân của Khyentse thứ nhất. Khyentse Rinpoche coi Chokyi Lodro như vị Thầy chính thứ hai của ngài và vô cùng tôn kính thầy. Sau khi thọ nhận những quán đảnh kéo dài sáu tháng về *Tuyển tập những Kho tàng được Khám phá* từ Chokyi Lodro, Khyentse Rinpoche nói với thầy rằng ngài muốn trải phần đời còn lại của mình trong sự thiền định cô tịch. Nhưng Khyentse Chokyi Lodro rất cứng rắn: “Tâm con và tâm thầy là một,” ngài nói. “Đã tới lúc con giảng dạy và trao truyền cho người khác vô số giáo lý quý báu mà con đã thọ nhận.” Vì thế từ đó trở về sau, Khyentse Rinpoche liên tục làm việc vì sự lợi lạc của tất cả chúng sinh với năng lực không mệt mỏi là dấu hiệu của dòng Khyentse. Ngài thuật lại về những thời gian ngài sống tại Dzongsar:

“Trong lần đầu tiên tôi tới gặp Khyentse Chokyi Lodro, Rinpoche bảo tôi rằng vào đêm hôm trước ngài mơ thấy gặp Jamyang Khyentse Wangpo, vị Khyentse thứ nhất.

‘Thật là một dấu hiệu hết sức tốt lành bởi con đã tới ngày hôm nay,’ ngài nói.

“Vào lần đầu tiên tôi tới Dzongsar, tôi chỉ ở đó hai tháng. Dần dần tôi bắt đầu tới đó mỗi mùa hè, trở về Denkhok vào mùa đông hay viếng thăm những nơi khác để nhận giáo lý từ nhiều Đạo Sư khác nhau.

“Đối với tôi, việc trở lại Dzongsar luôn luôn là một sự kiện vĩ đại, tôi rất thiết tha mong chờ nó. Tôi luôn luôn cư trú trong tu viện của ngài. Hầu như chúng tôi luôn cùng dùng bữa để có thể trò chuyện với nhau. Khi có người tới thăm ngài, tôi qua phòng bên cạnh và thực hành ở đó cho tới khi ngài lại được rảnh, chúng tôi

tiếp tục cuộc đàm luận. Trong khi nhiều tu sĩ bình thường của tu viện Dzongsar rõ ràng là không nhiệt thành trong việc học tập và thực hành, và làm nhiệm vụ của mình như một thủ tục, những đệ tử của đại học tu viện nỗ lực tu tập và thường dễ dàng được tới gần Chokyi Lodro, ngài rất thích sống với họ. Nhưng khi ở đó tôi nghe họ than vãn rằng bây giờ ngài không có thì giờ để gặp họ.

“Khi tôi rời đi ngài đi với tôi tới tận cửa trụ xứ của ngài. Ngài luôn luôn miễn cưỡng để cho tôi đi, và trong nhiều trường hợp tôi có thể thấy những giọt lệ trong mắt ngài.

“Khyentse Chokyi Lodro cũng là một vị khám phá những kho tàng ẩn dấu, và có lần ngài bảo tôi: ‘Con phải tìm ra nhiều kho tàng nhờ đó làm lợi lạc cho chúng sinh. Đêm qua ta có một giấc mộng. Có những đám mây có hình dạng tám biểu tượng tốt lành và nhiều hình dạng khác, và cùng với chúng trên bầu trời là nhiều vị Phật và Bồ Tát. Từ những đám mây đó đổ xuống một trận mưa lớn chất cam lồ làm lợi ích chúng sinh. Con phải truyền bá những giáo lý quý báu của con.’ Ngài yêu cầu tôi ban cho ngài những quán đảnh về một vài kho tàng của tôi, và tôi đã dâng chúng cho ngài.’

Khyentse Chokyi Lodro yêu cầu Khyentse Rinpoche tới tỉnh Amdo và giảng dạy *Kho tàng những Giáo lý được Khám phá*. Vợ của Rinpoche thuật lại về cuộc du hành đó như sau:

“Rinpoche tới Rekong ở Amdo, gần Hồ Kokonor. Vào một ngày rất lạnh, một vài người chăn thú mời Rinpoche tới lều của họ và dâng cho ngài và những người cùng đi với ngài một lượng lớn bơ, thịt khô, và pho mát ngọt để dùng trong cuộc hành trình. Khác với lệ thường, Rinpoche cảnh báo một trong những thị giả của ngài trông nom những con ngựa thật cẩn thận. Khi tới lúc lên đường, vị thị giả chạy xô tới, la lên rằng những con ngựa đã biến mất; họ đã bỏ quên chúng trong một lát và hẳn là chúng đã bị đánh cắp. Thật may mắn, những người chăn thú có nhiều bò yak, họ tặng ít con cho Rinpoche và ngài đã tới Rekong sau một tháng du hành.

“Tại Rekong, Rinpoche ban những lễ quán đảnh *Kho tàng những Giáo lý được Khám phá* trong hơn bốn tháng cho 1.900 yogi. Khi những thí chủ của Rinpoche nghe các tu sĩ nói về việc ngài bị đánh cắp những con ngựa, họ rất bối rối; nhưng Rinpoche bảo họ rằng ngài đã tới nơi bình an và vì thế bây giờ không cần quan tâm tới điều đó nữa. Tuy nhiên, một vài yogi Rekong nổi danh nhờ khả năng huyền thuật của họ, đã nói rằng họ không thể để vấn đề xảy ra như thế. Hai tuần sau khi Rinpoche bắt đầu giảng dạy, những người trộm cắp đi tới cùng toàn

bộ những con ngựa đã đánh cắp được và van xin Rinpoche nhận lại chúng. Rinpoche trả lời rằng ngài không cần tới những con ngựa nữa và họ có thể giữ chúng, nhưng những người ăn trộm từ chối không nghe. Họ nói sau khi lấy trộm ngựa thì mọi sự rắc rối xảy ra cho họ. Khi vắt sữa bò, họ lấy được máu thay vì sữa. Một đứa trẻ bị chim kên kên tấn công – một việc chưa từng được biết tới – và nhiều người trong bộ tộc ngã bệnh. Cuối cùng, họ đã để lại những con ngựa gần tu viện và phi ngựa đi.

“Rinpoche lưu lại Tu viện Rekong trong một năm, và đã ban giáo lý trên một đỉnh đồi tuyệt đẹp nơi yogi Shabkar Tsogdruk Rangdrol lừng danh vào thế kỷ mười chín đã sống. Đó là một tảng đá lớn, có một thân cây phía sau nó, trên đó Shabkar thường ngồi và hát những bài ca tâm linh nổi tiếng của ngài. Dân chúng địa phương đã dâng cho Rinpoche địa điểm này, và khi ngài ứng khẩu những bài ca ở đó, những cầu vồng đã xuất hiện và bông tuyết rơi xuống nhẹ nhàng như những bông hoa. Mọi người nói ngài hẳn phải là một hóa thân của Shabkar.

“Rinpoche có một thị giả, một vị Thầy nghi lễ tên là Achog mà thường bị ngài quở trách. Một đêm Achog bỏ trốn, để lại một miếng vải như một vật cúng dường và một bức thư ngắn nói rằng ông cảm thấy không thể phục vụ Rinpoche một cách đúng đắn và vì thế ông quyết định ra đi. Sau khi đi bộ được một tháng, ông tới trại của một người du mục chăn thú ở Golok, và tại một trong những cái lều bằng lông bò yak đen một bà mẹ và cô con gái đã yêu cầu ông cử hành một vài buổi lễ cho họ để đổi lấy thực phẩm và chỗ ăn ở. Trời rất lạnh giá và ông không có nơi nào khác để tới, vì thế ông đã đồng ý. Khi ấy ông ngã bệnh rất nặng.

“Một hôm bà mẹ gọi báo cho Achog biết rằng một Lạt Ma lạ và cao lớn đi ngựa đang tiến tới gần căn lều. Achog nhìn qua cửa và thấy Khyentse Rinpoche cùng một thị giả phi ngựa thẳng tới lều. Rinpoche xuống ngựa, bước vào và hỏi: ‘Achog, ông khỏe không?’ Achog bàng hoàng tới nỗi bắt đầu oà khóc. Rinpoche bảo ông không cần khóc và ông nên trở về với họ thì tốt hơn. Bà mẹ già cúng dường Rinpoche trà, sữa, và sữa đông. Trả lời câu hỏi của Achog, thị giả của Rinpoche nói rằng không ai cho họ biết chỗ để tìm ông ta, họ cũng không gặp bất kỳ ai trong vùng tuyết phủ để được hướng dẫn tới trại. Rinpoche nói rằng đã tới giờ lên đường, và cả ba người cùng trở về tu viện. Vào thời gian đó, dân chúng thường nói Rinpoche có tài thấu thị phi thường.”

Để chinh phục được nền tảng tối thượng của bản tánh không bị tạo tác của tâm, chúng ta phải đi tới tận nguồn mạch và nhận ra căn nguyên của những tư tưởng của chúng ta. Nếu không, tư tưởng của ta sẽ phát sinh tư tưởng thứ hai, tư tưởng thứ hai sinh ra tư tưởng thứ ba, và tiếp tục mãi mãi. Chúng ta thường xuyên

bị những hồi ức của quá khứ tấn công và bị những hy vọng ở tương lai lôi cuốn đi, và đánh mất mọi sự tỉnh giác của hiện tại.

Chính tâm thức của riêng ta đã dẫn ta đi lạc vào luân hồi sinh tử. Không thấy được chân tánh của tâm, chúng ta bám chặt vào những tư tưởng của ta, chúng không là gì ngoài những biểu lộ của bản tánh ấy. Điều này làm đông cứng sự tỉnh giác thành những ý niệm cứng chắc, chẳng hạn như ta và người, đáng ưa và đáng ghét, và nhiều thứ khác. Đây là cách chúng ta tạo ra sinh tử.

Nhưng thay vì để mặc cho những tư tưởng của ta trở nên cứng đặc, chúng ta nhận ra tánh Không của chúng, thì mỗi một tư tưởng xuất hiện và biến mất trong tâm đều làm cho việc nhận ra tánh Không bao giờ cũng rõ ràng, trọn vẹn.

Giữa mùa đông, sự giá lạnh làm đông cứng sông hồ; nước trở nên đông đặc tới nỗi có thể mang được con người, thú vật và xe bò. Khi mùa xuân tới, đất và nước ấm dần lên và tan chảy. Khi ấy cái còn lại của tánh rắn của băng đá là gì? Nước thì mềm và lỏng, băng đá thì cứng và sắc nhọn, vì thế chúng ta không thể nói rằng chúng đồng nhất; nhưng ta cũng không thể nói rằng chúng dị biệt, bởi băng đá chỉ là nước bị đông đặc lại, và nước chỉ là băng đá bị tan chảy.

Việc áp dụng tri giác của ta về thế giới quanh ta thì cũng thế. Bị dính mắc vào thực tại của các hiện tượng, bị hành hạ bởi sự lôi cuốn và ghê tởm, bởi niềm vui và nỗi khổ, sự được và mất, sự vinh và nhục, sự khen và chê, tất cả đã tạo nên một sự cứng đặc trong tâm thức. Như thế, điều chúng ta phải làm là làm tan chảy băng đá của những ý niệm thành dòng nước lưu chuyển của sự tự do nội tại.

Mọi hiện tượng của sinh tử và Niết bàn xuất hiện như một cầu vồng, và cũng như một cầu vồng, chúng không có bất kỳ một hiện hữu thật có nào. Một khi bạn nhận ra chân tánh của thực tại, nó trống không và đồng thời xuất hiện như thế giới hiện tượng, tâm bạn sẽ thôi chịu sự chi phối của vô minh. Nếu bạn biết cách để cho những tư tưởng của bạn tự tan biến khi chúng xuất hiện, chúng sẽ vụt qua tâm bạn như một cánh chim lướt trên bầu trời – không để lại dấu vết nào.

Hãy duy trì trạng thái giản đơn đó. Nếu bạn gặp được hạnh phúc, thành công, thịnh vượng hay những hoàn cảnh thuận lợi khác, hãy coi chúng như những giấc mộng và ảo ảnh, và đừng bám luyến vào chúng. Nếu bạn lâm vào cảnh bệnh tật, bị vu khống, nghèo khổ hay những thử thách vật chất và tinh thần khác, bạn chớ mất can đảm mà hãy khơi dậy lòng bi mẫn của bạn và phát triển ước nguyện là qua sự đau khổ của bạn, những nỗi khổ của tất cả chúng sinh có thể bị cạn kiệt. Dù xảy ra bất kỳ tình huống nào, đừng đắm mình trong sự phẫn khích hay đau đớn, mà hãy tự do và thoải mái trong sự thanh thản không thể bị lay chuyển.

---o0o---

## VÒNG TRÒN CHUYỂN HOÁ

Một xứ sở đẹp đẽ là một ảo ảnh như giấc mộng, Thật vô nghĩa khi bám chấp vào nó.

Trừ phi thể lực nội tại của những cảm xúc tiêu cực bị chinh phục,

Cuộc chiến đấu với những kẻ thù bên ngoài sẽ không bao giờ chấm dứt.

*Khyentse Rinpoche*

Cuối những năm 1950, người Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng, việc ấy được tiến hành bằng sự thâm nhập từ từ trong thập kỷ trước, đã nhanh chóng biến thành một cuộc xâm lược quân sự toàn bộ – đặc biệt là tại Kham ở miền đông Tây Tạng. Khi những viên chức Trung Quốc tới Denkhok và hỏi về chỗ ở của Rinpoche, vợ ngài đã gửi cho ngài một lá thư mật dặn ngài đừng về nhà. Bà hối thúc ngài đi từ Khampagar, một tu viện khi ấy ngài đang thăm viếng, tới thẳng Lhasa. Bản thân bà cũng thoát nạn trong đường tơ kẽ tóc những người lính Trung Quốc có mặt khắp nơi để gặp ngài trên đường đi. Họ vội vã tới Lhasa, bỏ lại đằng sau mọi thứ, kể cả những quyển sách quý báu của Rinpoche và hầu hết những tác phẩm của ngài. Chẳng bao lâu những người còn lại của gia đình gặp được ngài. Họ cùng đi hành hương tới miền Trung Tây Tạng. Sau đó, trong sáu tháng, Khyentse Rinpoche ngồi trước pho tượng Đức Phật Cao Quý nổi tiếng ở Lhasa để tụng một trăm ngàn bài cúng dường mạn đà la thế giới. Một trận dịch đang hoành hành tại Lhasa, vì thế ngài cũng cử hành nhiều buổi lễ và cầu nguyện cho người bệnh và người chết, như thể không biết rằng gia đình ngài lo sợ bản thân ngài sẽ bị nhiễm bệnh. Mẹ ngài và anh cả Shedrup của ngài đều chết trong thời gian bị bệnh dịch.

Khi ấy, có tin là người Trung Quốc đã sung công điền trang của gia đình Dilgo ở Kham và lấy đi tất cả tài sản của họ. Khandro Lhamo, vợ của Rinpoche thuật lại:

“Một hôm tại Lhasa, vài viên chức Trung Quốc tới gặp tôi và hỏi: ‘Vị phối ngẫu tôn kính, bà đang làm gì?’

“Tôi trả lời rằng tôi vừa mới ngồi ở đó, và tặng cho họ ít trái cây. Họ hỏi các cô con gái của tôi đang làm gì và tôi nói chúng đang lễ lạy tại chùa chính của

Lhasa. Họ hỏi tôi có nhớ nhà không và có phải Rinpoche và tôi đang dự tính quay về. Tôi nói tôi nhớ nhà, và muốn nhanh chóng trở về. Rồi họ hỏi tại sao chúng tôi tới miền Trung Tây Tạng, và có phải chủ nghĩa Cộng Sản được thiết lập ở Kham vào lúc chúng tôi ra đi. Tôi trả lời là chúng tôi đi hành hương, còn về chủ nghĩa Cộng Sản thì đó là một từ mà trước đây tôi chưa bao giờ nghe. Nhìn thấy ít kẹo đỏ và trắng bày trên bàn, viên chức Trung Quốc hỏi có phải chúng tôi có tục lệ ăn kẹo đỏ và trắng không. Khi tôi trả lời là đúng như thế, họ nói chủ nghĩa Cộng Sản thì hoàn toàn giống như kẹo đỏ và trắng. Tôi hỏi họ mục đích của Cộng Sản là gì, họ nói đó là cái gì rất tốt đẹp, giống như kẹo. Tôi bảo họ rằng nếu nó là cái gì giống như kẹo thì tôi có một dịp may để thấy yêu thích nó.

“Khi ấy tôi đã biết rằng người Trung Quốc đã chiếm toàn bộ của cải và ngựa của chúng tôi ở miền Đông Tây Tạng, nhưng tôi giả vờ không biết. Tôi sợ rằng họ có thể bắt chúng tôi. Họ bảo tôi chuẩn bị trở về Kham, nơi chúng tôi sẽ gặp những người lính Trung Quốc; Rinpoche sẽ phải trả một ngàn yuan, và tôi phải trả năm trăm. Tôi cảm ơn họ rất nhiều và nói chúng tôi sẵn sàng lên đường.

“Mọi người từ Kham tới Lhasa đều bị bắt và đưa trở về. Một số bị buộc phải bỏ lại con cái, và họ rụng rời sững sốt. Một số nhảy xuống sông để trốn hay tự vận, nhưng hầu hết trong số đó bị trôi lại và bị đẩy lên xe vận tải. Vì thế tôi lập tức đi gặp Rinpoche tại Tsurphu, trụ xứ của Karmapa ở tây bắc Lhasa. Bây giờ chúng tôi không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc trốn đi. Chúng tôi đã để những con ngựa ăn cỏ gần Tsurphu, nhưng người Trung Quốc đã lấy trộm hết. Vì thế tôi mượn một con ngựa đi tới Lhasa và mua thêm mười hai con ngựa nữa. Tôi trở về đêm đó và tới nơi lúc rạng đông. Pawo Rinpoche cũng cho chúng tôi một con ngựa rất khỏe. Những con yak mang hành lý của chúng tôi. Rinpoche luôn luôn đi bộ. Khó có thể so sánh Rinpoche với những Lạt Ma khác; ngài luôn luôn khiêm tốn và thường chăm sóc mọi người. Chúng tôi có tất cả mười ba người. Chúng tôi đi bộ khoảng một tháng rưỡi, dựng lều vào ban đêm.

“Khi chỉ còn cách biên giới Bhutan vài ngày đường thì chúng tôi biết rằng quân đội Trung Quốc đang tới gần phía sau chúng tôi. Vì thế không còn lựa chọn nào khác, chúng tôi đành phải bỏ mọi hành lý, hầu hết sách và những pho tượng quý báu để đi nhanh hơn và không bị chú ý, ẩn núp vào ban ngày và đi vào ban đêm. Nhiều người Tây Tạng chạy trốn và quân Trung Quốc bắn ngay khi nhìn thấy. Chúng tôi leo một đèo núi và kiệt quệ tới nỗi phải ở lại đó ban đêm. Trời lạnh dữ dội. Rinpoche ngồi trên một tảng đá, Nyenpa Rinpoche ngồi bên kia. Tôi ngồi gần đó. Tất cả những con yak vẫn còn thảng yên cương; chúng tôi không có gì cho chúng ăn. Tuyết rơi suốt ba ngày đêm. Chúng tôi không thể đốt lửa để pha trà bởi

quân Trung Quốc sẽ nhìn thấy khói. Chẳng có nơi nào để đi, chỉ có vô vàn những sườn núi đầy đá nhỏ.

“Sau cùng khi chúng tôi tới biên giới Bhutan, hầu như chúng tôi không còn gì để ăn, chỉ có một mẩu nhỏ bột lúa mạch, bơ và thịt khô. Chúng tôi phải đợi mười hai ngày trên một ngọn núi cao ở biên giới trong khi lính Bhutan chờ chỉ thị. Cuối cùng, chính phủ Bhutan cho phép chúng tôi vào. Họ rất tử tế với chúng tôi và tặng mọi người lúa mạch và gạo. Một phu nhân già cho mỗi người chúng tôi ít súp. Chúng tôi đi xuyên qua những cánh rừng Bhutan trong màn mưa không dứt, và có quá nhiều đĩa tới nỗi cả người và những con ngựa bị hút máu khắp nơi.

“Khi chúng tôi tới một nơi gọi là Wangdi, có người nghe tin tức trên một radio nhỏ là Khyentse Chokyi Lodro đã mất tại Sikkim.

“Khi chúng tôi tới Ấn Độ, tôi rất ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe hơi và xe lửa. Khi ấy Khyentse Rinpoche bốn mươi chín tuổi. Ngài đi Sikkim để cử hành lễ hoả táng Khyentse Chokyi Lodro. Tại Kalompong và Darjeeling ngài cũng gặp những đại Lạt Ma khác như Dudjom Rinpoche và Kangyur Rinpoche mà ngài trao đổi giáo lý với những vị này.”

Theo khẩn cầu của hoàng gia Bhutan, Khyentse Rinpoche tới sống ở Bhutan. Ngài trở thành thầy giáo gần thủ đô Thimpu. Chẳng bao lâu sự viên mãn nội tại của ngài đã cuốn hút nhiều đệ tử tới với ngài, và năm tháng qua đi, ngài trở thành Đạo Sư Phật Giáo lỗi lạc ở Bhutan, được mọi người từ nhà vua cho tới người nông dân tầm thường nhất tôn kính.

Một buổi tối tại Paro, ngài thỉnh linh yêu cầu một tu sĩ của ngài đi tới thủ đô Thimpu, cách hai giờ lái xe, để đưa một tấm hình nhỏ của nữ bảo hộ Ekajati cho vị vua trẻ, cùng một lá thư nói rằng nhà vua nên mang nó theo người vào ngày hôm sau. Sáng hôm sau, khi nhà vua đi xe xuống biên giới Ấn Độ, chiếc xe jeep của vua bị lạc tay lái ở khúc quanh trên đường núi, va vào bờ núi dốc và lộn nhào, bật lên vài lần trước khi vỡ tan ở tuốt bên dưới. Mọi người đều chết ngoại trừ nhà vua, người ta tìm được ông bị tống ra ngoài khi xe rơi xuống và bình yên vô sự. Những sự kiện tương tự đã củng cố mạnh mẽ sự trung thành và niềm tin của mọi người nơi Rinpoche.

Từ khi Phật Giáo Kim Cương thừa được Đức Padmasambhava đưa vào Bhutan lần đầu tiên vào thế kỷ thứ tám và sau đó vào thế kỷ mười lăm bởi vị *terton* Bhutan Pema Lingpa và vị Thầy Tây Tạng thế kỷ mười bảy có ảnh hưởng to lớn Shabdrung Ngawang Namgyal, vương quốc núi non này đã liên tục thành công trong việc duy trì sự độc lập và không bị xâm chiếm. Nền văn hoá Phật Giáo có

thể phát triển mà không bị trở ngại, và giá trị của nó được in dấu sâu xa trong tâm thức của người dân. Mỗi ngọn đồi được một ngôi chùa nhỏ che phủ, vây quanh là những lá cờ cầu nguyện bay phấp phật trong gió. Những bánh xe cầu nguyện chuyển động suốt ngày đêm nhờ những dòng nước lũ và những con lạch nhỏ. Núi và rừng được tô điểm lấm tấm những ẩn thất trong đó các ẩn sĩ hiến dâng thời gian của họ cho việc thiền định. Mỗi năm một lần, họ đi xuống những thung lũng vào mùa gặt hái để khát thực, và tại mỗi trang trại họ được cúng dường gạo và rau khô. Trong một tháng họ nhận đủ lương thực để trải qua thời gian còn lại của năm trong ẩn thất cô tịch.

Ở Bhutan, dù Khyentse Rinpoche đi tới đâu, mỗi buổi sáng trước rạng đông rất lâu, những người sùng mộ đã bắt đầu nối đuôi trước cửa nhà ngài, chờ ngài chấm dứt bài cầu nguyện buổi sáng. Sau hết, họ đi vào cúng dường ngài những miếng cơm, bột lúa mạch nướng, phở mát không kem, và bơ tươi được chất thành vòng tròn, những giỏ rơm dẹt nhiều màu tuyệt đẹp. Họ xin ngài cầu nguyện cho sự an lành của họ, và ngài đặt bàn tay lên đầu họ để ban phước.

Khi Khyentse Rinpoche du hành ở Bhutan, dường như cả xứ đều biết việc đó. Cứ khoảng mười dặm lại có một nhóm dân chúng hay đôi khi với một ít tu sĩ đứng chờ ở bên đường gần một trang trại hay một ngôi làng. Một ngọn lửa lớn chất đầy những cành bách xù ẩm ướt đưa lên trời những cuộn khói thơm phức. Vài tấm thảm len dẹt tay được trải ra trước một cái bàn gỗ, được chạm khắc tuyệt đẹp với những con rồng, chim, và hoa sen, bày biện cao lương mỹ vị và những bình trà nóng. Đoàn người dừng lại và được cúng dường thức ăn nhẹ. Đôi khi Khyentse Rinpoche ban phước từ xe hơi, đôi khi ngài bước ra và ngồi một lát để ban sự trường thọ cho hội chúng.

Khi đi tới một tu viện hay ngôi làng lớn hơn, Khyentse được một đoàn dài các tu sĩ và giới chức địa phương chờ đón. Được dẫn dắt bởi những tu sĩ chơi âm nhạc và gơ cao những lá cờ thêu kim tuyến, đôi khi nhảy múa, một đoàn rước chậm rãi đưa ngài về trại. Ở đó, viên thị trưởng, chánh án, và những giới chức khác, trong lễ phục với một thanh gươm trong bao kiếm bạc bên hông, lễ lạy trước mặt ngài và dâng cho ngài trà và thực phẩm. Ngày hôm sau, hàng ngàn người từ khắp nơi xung quanh tụ họp trong sân tu viện và Khyentse Rinpoche ban phước cho họ khi họ đi thành hàng qua ngài trong nhiều giờ. Khi đám đông quá lớn, ngài sẽ được đưa bằng một cái kiệu giữa những hàng người sùng mộ ngồi trong một bãi đất trống, rải lên người họ những hạt gạo đã được hiến cúng.

Sau khi tới nơi định đến, Khyentse Rinpoche thường ở lại đó một tháng hay hơn nữa, ban giáo lý và cử hành những buổi lễ chính. Ngay khi chúng hoàn tất,



ngài cho đi tiếp. Ngài du hành suốt năm, mang theo một tá gói lớn gồm sách và những đồ lễ. Năm hay sáu tu sĩ thị giả đi cùng với ngài, có cả những Lạt Ma hoá thân và những hành giả, dù ở nơi đâu thì họ cũng nhận lãnh đều đặn những giáo lý của ngài mỗi ngày một hay hai giờ.

Ba hay bốn lần một năm, Khyentse Rinpoche cử hành những buổi lễ lớn gọi là *drupchen*, hay những thành tựu vĩ đại, kéo dài từ tám cho tới mười bốn ngày đêm liên tiếp. Toàn thể giáo đoàn tập hợp từ bảy giờ sáng tới bảy giờ tối, và ban đêm thì được chia thành ba nhóm lần lượt duy trì nghi lễ và sự trì tụng các thần chú không gián đoạn. Trong những đền chùa tráng lệ có những cánh đồng và khu rừng vây quanh, những buổi lễ này được ngắt quãng bởi âm nhạc, những vũ điệu thiêng liêng, và những điệu bộ và nghi lễ cúng dường có tính chất tượng trưng.

Có lần Khyente Rinpoche trải qua hai tuần ở Động Hang Cọp tại Paro Taksang. Ở đó ngài cúng dường một trăm ngàn ngọn đèn bơ và ban nhiều giáo lý và lễ quán đảnh. Trong khi ngài ở đó, ngài có một linh kiến về Lạt Ma vĩ đại thế kỷ mười tám Jigme Lingpa, vị Thầy này có một quyển sách trên đầu, tóc được cột lại, và mặc một áo choàng trắng và một khăn choàng có sọc đỏ và trắng. Jigme Lingpa đặt tay lên đầu Khyentse Rinpoche và nói: “Con là người kế thừa những giáo lý của ta, Tâm Yếu của Pháp Giới Bao la (*Longchen Nyingthig*). Con có thể làm việc với những giáo lý ấy bất kỳ điều gì con muốn.” Jigme Lingpa cũng bảo ngài rằng cần phải xây dựng bốn stupa (tháp) lớn để duy trì nền hòa bình ở Bhutan và bảo đảm sự trường tồn của Phật Pháp. Mỗi tháp nên chứa một trăm ngàn tháp thu nhỏ. Điều này đã được thực hiện thật phù hợp.

Khyentse Rinpoche là một trong những vị Thầy hiếm có với một khả năng đặc biệt, là những vị nổi danh trong truyền thống Nyingma là *terton*, những vị khám phá những kho tàng tâm linh, nghĩa là các ngài có thể khám phá những giáo lý mà Guru Padmasambhava đã cất dấu vì sự lợi lạc của những thế hệ tương lai. Khi Guru sinh trong-hoa sen – Đức Padmasambhava - ban những quán đảnh làm thuần thực và những giáo huấn giải thoát cho Vua Trisong Detsen, cho dakini Yeshe Tsogyal, và cho hai mươi lăm đệ tử chính yếu khác, Ngài đã phó thác những giáo lý đặc biệt cho mỗi vị trong số đó và đã cất dấu một cách kỳ diệu những giáo lý này như những “kho tàng” ở những địa điểm khác nhau – những ngôi chùa, những hình ảnh linh thánh, tảng đá, hồ và thậm chí trong không gian. Ngài đã tiên tri rằng những đệ tử đặc biệt này sẽ tái sinh trong tương lai và đưa những giáo lý này ra khỏi nơi cất dấu, sử dụng và trao truyền chúng vì sự lợi lạc của chúng sinh trong thời đại của họ. Khi đã đúng thời, một *terton* chứng nghiệm những linh kiến hay dấu hiệu cho thấy địa điểm hay cách thức khám phá kho tàng đã được định trước, hay *terma*. Trong trường hợp của “kho tàng tâm,” những giáo lý không được

khai quật một cách tự nhiên nhưng xuất hiện trong tâm vị *terton*, và đây là phương pháp được chọn lựa đối với hầu hết những giáo lý được Khyentse Rinpoche khám phá. Trải qua nhiều thế kỷ, một số ít gồm một trăm Đạo Sư *terton* đã xuất hiện. Cách thức truyền dạy này, đôi khi được gọi là dòng truyền thừa “ngắn,” bổ túc cho dòng truyền thừa “dài” của Kinh điển, được truyền dạy từ Đạo Sư tới đệ tử qua những thế hệ từ thời Đức Padmasambhava.

Trong một trong những linh kiến *terma* này, Khyentse Rinpoche nhìn thấy mạn đà la viên mãn của Đức Phật Amitayus (Vô Lượng Thọ) xuất hiện trên mặt một cái hồ ở miền Đông Tây Tạng. Theo linh kiến này, ngài đã biên soạn cả một quyển sách về giáo lý và những thực hành tâm linh. Nói chung, những kho tàng tâm linh của Khyentse Rinpoche chứa đầy năm quyển sách.

Sau khi thoát khỏi Tây Tạng và tới Ấn Độ, Khyentse Rinpoche đã trở thành một trong những vị Thầy chính của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Như ngài thuật lại trong tự truyện của ngài, lần đầu tiên ngài gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Lhasa:

“Có lần tôi đang cầu nguyện trong Điện Jokhang ở Lhasa, gần pho tượng mới của Đức Padmasambhava. Bỗng nhiên tôi ngửi thấy mùi hương trầm thơm phức, và một vài viên chức mặc gấm thêu kim tuyến đi vào, theo sau là một tu sĩ mang kính, gương mặt xanh xao. Trông ngài giống những bức hình của Đức Đạt Lai Lạt Ma mà tôi từng nhìn thấy. Ngài đang xem pho tượng mới của Guru Padmasambhava và cúng dường một chiếc khăn lễ trước tượng. Khi ngài đi ngang qua tôi, ngài hỏi tôi từ đâu tới, tên tôi là gì, và tôi đang cử hành lễ gì. Ngài bảo tôi hãy cầu nguyện thật thiết tha, và đi tới chùa Đức Phật Cao Quý, ngài ở đó khoảng một giờ. Đó là lần đầu tiên tôi gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma.

“Về sau tôi có hai dịp lại được gặp ngài tại cung điện mùa hè của ngài ở Lhasa với anh Sangye Nyenpa Rinpoche của tôi.

“Rất cuộc sau khi chúng tôi tới Ấn Độ, Nyenpa Rinpoche đi hành hương Varanasi (Ba La Nại) và gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma ở đó. Ngài hỏi người em cao lớn có mái tóc dài của ông đâu, và có phải ông ta đã bị người Trung Quốc hãm hại. Ngài hài lòng khi biết rằng chúng tôi đã trốn thoát an toàn và nói rằng sau này chúng tôi sẽ gặp nhau.”

Không lâu sau này, tất cả các Lạt Ma chính yếu của bốn phái Phật Giáo Tây Tạng đã tập họp tại Dharamsala, trụ xứ của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Ấn Độ, để cầu nguyện cho sự trường thọ của ngài và thảo luận về việc bảo tồn Phật Giáo Tây Tạng tại hải ngoại. Các phái Nyingma, Sakya, và Kagyu đã được yêu cầu chọn một vị đại diện để cúng dường Đức Đạt Lai Lạt Ma một mạn đà la tượng trưng cho

toàn thể thế giới. Trong những dịp như thế, bất kỳ ai thực hiện sự cúng dường theo truyền thống cũng bắt đầu bằng việc đọc một bài diễn văn dài, uyên bác, mô tả thế giới theo vũ trụ học Tây Tạng và những nguyên lý nền tảng của lịch sử và giáo thuyết Phật Giáo. Thông thường thì một đại học giả sẽ biên soạn một bài thuyết trình như thế trong một vài tuần lễ và đọc trong ngày hôm ấy, nhưng Khyentse Rinpoche chỉ được thỉnh cầu đọc một bài diễn văn một ngày trước đó. Tuy thế, ngài chấp nhận không quá câu nệ. Một học giả nghe được những gì xảy ra và cảm thấy tiếc là Khyentse Rinpoche đã được mời đọc một bài diễn văn quan trọng như thế mà không được chuẩn bị. Ông ta mang tới cho ngài một quyển sách có một bài thuyết trình tương tự, và đề nghị Khyentse Rinpoche nên nghiên cứu và đọc nó vào ngày hôm sau. Khyentse lịch sự cảm ơn vị học giả, nhưng đặt quyển sách xuống bàn, tiếp tục cuộc trò chuyện đang diễn ra với những người khách của ngài, và sau đó đi ngủ.

Ngày hôm sau, khi đã tới lúc đọc diễn văn trước sự hiện diện của Đức Đạt Lai Lạt Ma và tập hội uyên bác, Khyentse Rinpoche đứng dậy, mở quyển sách ra lần đầu tiên, và cầm nó – không lật một trang – đọc một bài thuyết trình hết sức uyên thâm dài khoảng hai giờ. Cuối cùng, trong việc cúng dường Tám Món Kiết Tường cho Đức Đạt Lai Lạt Ma, người ta nghe thấy một tiếng sấm khi ngài cầm một vỏ ốc xà cừ trong tay.

Mọi người kinh ngạc bởi sự uyên bác của Khyentse Rinpoche, mà điều đó về sau nổi tiếng trong cộng đồng Tây Tạng ở Ấn Độ. Ngày hôm sau, khi Khyentse Rinpoche vào từ giả Đức Đạt Lai Lạt Ma, Đức Phật Sống nói: “Phải chăng ngày hôm qua có một dấu hiệu tốt lành với tiếng sấm?”

Về sau Đức Đạt Lai Lạt Ma mời Khyentse Rinpoche tới trụ xứ của Ngài ở Dharamsala nhiều lần. Trong nhiều năm, Khyentse Rinpoche đã ban cho Ngài hầu hết những giáo lý chính yếu của truyền thống Nyingma.

Ngọn núi chót vót khoác lên mình những khu rừng trinh nữ,

Đỉnh đầu nàng lộng lẫy trong chiếc khăn xếp phủ tuyết, vươn tận bầu trời,  
Ngực nàng choàng những chiếc khăn sương mù óng ánh như bạc:

Hạnh phúc biết bao những yogi thanh thoi đã bỏ đi những công việc của đời này!

*Khyentse Rinpoche*

**Khi bạn nhìn một ngọn núi sừng sững**

Hãy nhớ về cái thấy sâu xa:

Cái thấy là tâm của vị Thầy,

Bất khả phân với bản tánh của bản tâm bạn.

Khi bạn nhìn một khu rừng đáng yêu,

Hãy nhớ về những kinh nghiệm và sự chứng ngộ:

Đừng hy vọng hay hoài nghi về chúng,

Chúng hoàn toàn là sự phô diễn của vị Thầy.

Khi bạn nhìn một vườn hoa

Hãy nhớ về hành động, giải thoát một cách tự nhiên:

Mọi hành động hòa hợp với Pháp

Là đời sống toàn hảo của vị Thầy.

Dù những tư tưởng của bạn có thể làm lạc,

Chúng không thể không là những sản phẩm của trí năng của bạn.

Nếu bạn trả tự do cho tư tưởng của bạn

Nơi không có sự gì xuất hiện, an trụ, hay chấm dứt, Chúng sẽ biến mất vào tánh Không.

Tánh Không trần trụi ấy là guru:

Trí tuệ nguyên sơ siêu vượt trí năng.

*Khyentse Rinpoche*

Không gian mà bản tánh thì tự do với mọi ý niệm,

Gồm chứa mọi sự;

Cũng thế, phạm vi bất nhiễm của chân tánh của tâm Thấm đẫm mọi chúng sinh.

*Maitreya-Asanga*

Cái mà chúng ta thường gọi là tâm chính là tâm mê lầm, một cơn lốc hỗn loạn của những tư tưởng bị tham, sân và si thúc bách. Không giống như Giác tánh giác ngộ, tâm này luôn luôn bị một sự mê lầm cái này sau cái kia thổi bạt đi. Những tư tưởng thù ghét hay tham muốn thỉnh thoảng xuất hiện không báo trước, được gây nên bởi những hoàn cảnh như thế như một cuộc gặp gỡ không mong đợi với một đối thủ hay một bằng hữu, và trừ phi chúng lập tức bị chế ngự bằng một cách đối trị đúng đắn, chúng sẽ nhanh chóng bắt rễ và phát triển, củng cố ưu thế quen thuộc của sự sân hận và tham muốn trong tâm thức và càng lúc càng làm sâu đậm thêm những dấu vết của nghiệp.

Tuy thế, dù những tư tưởng này có vẻ mạnh mẽ, chúng chỉ là những tư tưởng và sau cùng sẽ biến mất vào tánh Không. Một khi bạn nhận ra bản tánh nội tại của tâm, những tư tưởng này – là những gì dường như luôn luôn xuất hiện và biến mất – không còn đánh lừa bạn được nữa. Giống như những đám mây hình thành, tồn tại một thời gian, và sau đó biến mất trong sự trống không (tánh Không) của tâm; trong thực tế đã chẳng có điều gì xảy ra.

Khi ánh sáng mặt trời rơi xuống một miếng pha lê, ánh sáng của mọi màu sắc cầu vồng xuất hiện; tuy thế chúng không có thực chất để bạn có thể nắm bắt. Cũng thế, mọi tư tưởng trong trạng thái muôn màu muôn vẻ của chúng – lòng sùng mộ, bi mẫn, sự tai hại, tham muốn – thì hoàn toàn không có thực chất. Đây là tâm của vị Phật. Không tư tưởng nào không phải là tánh Không; nếu bạn nhận ra bản tánh trống không của những tư tưởng ngay khi chúng xuất hiện, chúng sẽ biến mất. Sự tham muốn và sân hận sẽ chẳng bao giờ có thể làm rối loạn tâm thức. Những cảm xúc mê lầm tự chúng sẽ sụp đổ. Sẽ không có hành động tiêu cực nào được tích tập, vì thế sẽ chẳng có đau khổ nào tiếp nối theo sau.

*Khyentse Rinpoche*

Nếu một người có lòng bi mẫn, người ấy là vị Phật;

Không có lòng bi mẫn, người ấy là Thần Chết.

Với lòng bi mẫn, cội gốc của Pháp được vun trồng,

Không có lòng bi mẫn, cội gốc của Pháp bị mục nát.

Người có lòng bi mẫn tốt lành ngay khi họ giận dữ,

Người không có lòng bi mẫn giết hại ngay khi họ mỉm cười.

Đối với người có lòng bi mẫn, ngay cả kẻ thù cũng trở thành bằng hữu,  
Không có lòng bi mẫn, ngay cả bằng hữu cũng trở thành kẻ thù.

Với lòng bi mẫn, ta có mọi Pháp,

Không có lòng bi mẫn, ta chẳng sở hữu Pháp nào.

Với lòng bi mẫn, ta là Phật tử chân thực,

Không có lòng bi mẫn, ta tệ hơn kẻ trần tục.

Ngay cả khi thiền định về tánh Không, ta cần có lòng bi mẫn như cột tuỷ của nó.

Một hành giả Giáo Pháp phải có một bản tánh tràn trề bi mẫn.

Lòng đại bi giống như một viên ngọc như ý.

Lòng đại bi hoàn thành những hy vọng của bản thân và chúng sinh.

Vì thế, tất cả các bạn, những người từ bỏ và các gia chủ,

Hãy nuôi dưỡng lòng bi mẫn và các bạn sẽ thành tựu Phật Quả.

*Shabkar*

**Giống như giữa mặt trời không có bóng tối,**

Với một yogi, toàn thể vũ trụ và chúng sinh đều xuất hiện như những Bồn  
Tôn – Và yogi hài lòng.

**Giống như trong một đảo vàng không có những hòn đá tầm thường,**

Với một yogi mọi âm thanh lừng vang như những thần chú – Và yogi hài  
lòng.

**Giống như một cánh chim băng qua bầu trời trống không, trong trẻo không để  
lại dấu vết,**

Với một yogi mọi tư tưởng xuất hiện như cái tuyệt đối – Và yogi hài lòng.  
Trong Giác tánh bao la không bị giam hãm trong các thời khóa hình thức,  
Với một yogi mọi thiền định đều thanh thản và thoải mái – Và yogi hài lòng.  
Thoát khỏi những tạo tác của tâm,  
Ta chứng ngộ rằng các hiện tượng là trạng thái tuyệt đối.  
Người, bạn ta, cũng nên chứng ngộ điều này.  
Đừng tin vào những giáo lý trí thức –  
Hãy nhận ra tánh nhất như bao la và vô sanh đó.

*Shabkar*

Nếu hôm nay bạn chiến thắng tánh chấp ngã, đêm nay bạn sẽ giác ngộ. Nếu bạn chiến thắng nó ngày mai, đêm mai bạn sẽ giác ngộ. Nhưng nếu chẳng bao giờ bạn chiến thắng nó, bạn sẽ chẳng bao giờ giác ngộ. Nhưng “ta” chỉ là một tư tưởng. Những tư tưởng và cảm xúc không có sự vững chắc, sắc tướng, hình dạng, hay màu sắc nội tại. Khi một tư tưởng sân hận xuất hiện trong tâm mạnh mẽ tới nỗi bạn cảm thấy kích động và muốn đập phá, phải chăng sự sân hận đang vung vũ khí? Có phải nó ở trên đầu của kẻ thù? Nó có thể đốt cháy những sự vật như ngọn lửa, đè bẹp chúng như một tảng đá, hay cuốn chúng đi như một giòng sông hung bạo? Không. Giống như tư tưởng hay cảm xúc khác, sân hận không có sự hiện hữu đích thực – không có ngay cả một vị trí rõ ràng trong thân, ngữ, hay tâm của bạn. Nó giống như gió đang gầm rống trong không gian trống trải.

Thay vì để cho những tư tưởng hoang dại bắt bạn làm nô lệ, hãy chứng ngộ tánh Không cốt tuỷ của chúng. Nếu bạn điều phục sự thù ghét ở bên trong, bạn sẽ khám phá rằng không có duy nhất một kẻ thù nào bị bỏ lại ở bên ngoài. Nếu không như thế, cho dù bạn có thể chế ngự mọi người trong toàn thể thế giới, sự thù ghét của bạn sẽ chỉ phát triển mạnh mẽ hơn. Việc nuông chiều nó không bao giờ làm nó lắng dịu. Kẻ thù thực sự duy nhất không thể chịu đựng nổi là chính sự thù ghét. Hãy khảo sát bản tánh của thù ghét; bạn sẽ nhận ra rằng nó chỉ là một tư tưởng. Khi bạn thấy nó như nó là, nó sẽ biến mất như một đám mây trong bầu trời.

*Khyentse Rinpoche* **Bạn và tất cả chúng sinh đều bình đẳng trong việc ước muốn hạnh phúc;**

Bạn và tất cả chúng sinh đều bình đẳng trong việc không mong muốn đau khổ.

Để trở nên quen thuộc với việc chăm sóc người khác hơn bản thân bạn, Bạn nên quán tưởng sự hoán đổi bản thân bạn và người khác:

Khi bạn thở vào và thở ra,

Hãy nhận vào bản thân nỗi khổ đau của họ và gửi cho họ hạnh phúc của bạn.

Hãy chứng ngộ rằng mọi sự xuất hiện là trò phô diễn của tuyệt đối, Bản tánh nguyên sơ, sự giản đơn không bị bẻ gãy.

Nếu bạn không bám chấp thì bất kỳ điều gì xuất hiện đều tự nhiên giải thoát.

Hãy chỉ an trụ trong vị bình đẳng vĩ đại, không lấy hay bỏ.

Chúng sinh non nớt, không thấu hiểu điều này,

Coi các hiện tượng như thể chúng bền vững và thực có;

Vì thế khởi đầu một chuỗi những ham muốn và ghét bỏ,

Và những đau khổ ghê gớm của luân hồi sinh tử – một sự giả dối không hiện hữu!

Những gốc rễ mạnh mẽ là

Sự vô minh và việc coi chúng sinh và những hiện tượng là thực sự hiện hữu;

Sự hiện hữu có điều kiện xảy tới

Từ việc trở nên quen thuộc với những điều này.

Không có gì để soi sáng,

Không có gì để tiết trừ,

Khi nhìn một cách viên mãn tự thân sự viên mãn,

Khi nhận ra sự viên mãn, ta giải thoát một cách viên mãn.



*Shechen Gyalsap*

Mọi niềm vui mà thế gian gồm chứa  
Đến từ việc ước muốn hạnh phúc cho người khác.  
Mọi khổ đau mà thế gian chất chứa  
Đến từ việc mong muốn lạc thú cho bản thân.  
Có cần sự giải thích dài dòng?  
Chúng sinh non nớt tìm kiếm cho bản thân.  
Chư Phật dốc sức vì hạnh phúc của người khác:  
Hãy nhìn sự khác biệt đã phân chia họ!

Như thế, khi mang lại niềm vui cho chúng sinh, tôi cũng làm vui lòng chư Phật— Khi xúc phạm chúng sinh, tôi cũng xúc phạm chư Phật.

*Shantideva*

Giống như đất và những yếu tố (đại) thấm nhập muôn phương,  
Nhẫn chịu như tự thân bầu trời kham nhẫn,  
Vì vô lượng chúng sinh không bờ bến,  
Cầu mong tôi là mặt đất và dưỡng chất của họ.  
Như thế vì mọi sinh loài,  
Vô biên như bầu trời,  
Cầu mong tôi cung cấp cho họ phương kế sinh nhai và thực phẩm Cho tới khi họ không còn bị khổ đau trói buộc.  
Với tất cả những ai bệnh hoạn trong thế gian,  
Cho tới khi mọi tật bệnh của họ được chữa lành,

Cầu mong với họ tôi trở thành

Bác sĩ, điều dưỡng và thuốc men.

Khi trút xuống một trận lụt thức ăn và nước uống,

Cầu mong tôi xua tan những điều bất hạnh của nạn đói khát.

Và trong những thời đại được biểu thị bởi sự khan hiếm và thiếu thốn, Cầu mong bản thân tôi xuất hiện như thức uống và dưỡng chất.

Đối với chúng sinh nghèo nàn và cơ cực,

Cầu mong tôi trở thành một kho tàng luôn luôn dồi dào,

Và nằm trước mặt gần tầm tay họ,

Một suối nguồn phong phú mọi sự họ có thể cần.

Như thế, thân tôi, và chưa kể mọi của cải của tôi,

Cùng mọi công đức đã tích tập và được tích tập,

Tôi hiến tặng họ tất cả không giữ lại điều gì Để đem lại lợi ích của chúng sinh.

*Shantideva*

Mỗi một trong vô lượng cuộc đời của chúng ta từ vô thủy, chúng ta phải có những bậc cha mẹ. Vào lúc này hay lúc khác, mỗi một chúng sinh duy nhất hẳn đã từng là mẹ hay cha của ta. Khi chúng ta nghĩ tưởng tới tất cả chúng sinh này - những người từng là cha mẹ của chúng ta - đã phải lang thang quá lâu và không người cứu giúp trong vòng luân hồi sinh tử giống như những người mù lạc đường thì chúng ta không thể không cảm thấy một lòng bi mẫn lớn lao đối với họ. Tuy nhiên, tự bản thân lòng bi mẫn thì không đủ; họ cần sự giúp đỡ thực sự. Nhưng chừng nào tâm ta vẫn còn bị giới hạn bởi sự tham luyến, thì có may mắn lắm việc ban tặng họ thực phẩm, quần áo, tiền bạc, hay sự yêu thương một cách đơn giản sẽ chỉ mang lại cho họ một hạnh phúc hạn hẹp và nhất thời. Điều chúng ta phải làm là tìm ra một phương pháp để hoàn toàn giải thoát họ khỏi sự đau khổ. Điều này chỉ có thể được thực hiện bằng cách đi theo một con đường tâm linh và tự chuyển hoá bản thân để chúng ta có thể chuyển hoá những người khác.

Lòng bi mẫn phải được hướng tới tất cả chúng sinh một cách vô tư mà không phân biệt giữa những người là bạn hữu và những người là kẻ thù. Với lòng bi mẫn thường hằng này trong tâm, mọi hành vi tích cực, ngay cả việc cúng dường một bông hoa hay sự trì tụng duy nhất một câu thần chú, chúng ta nên thực hiện với ước muốn là nó có thể mang lại lợi ích tất cả các sinh loài không loại trừ ai.

Những bậc Thầy vĩ đại trong quá khứ đã coi giáo lý quý báu nhất là sự bất khả phân của tánh Không và lòng bi mẫn. Các ngài nuôi dưỡng từ, bi, hỉ và xả – bốn tư tưởng vô lượng (tứ vô lượng tâm) nhờ đó khả năng giúp đỡ những người khác phát khởi không chút dụng công. Được thúc đẩy bởi lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sinh, chúng ta nên củng cố một cách vững chắc trong trái tim ta ý hướng đạt được giác ngộ vì sự lợi lạc của chúng sinh. Không có ý hướng này, lòng bi mẫn của chúng ta sẽ là một mô phỏng mờ nhạt của cái gì đích thực. Có câu nói rằng: “Ước muốn hạnh phúc cho người khác, ngay cả đối với những người muốn làm hại chúng ta, là nguồn mạch của hạnh phúc viên mãn.” Cuối cùng, khi chúng ta đạt được cấp độ này, lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sinh tự phát khởi theo một cách thể hoàn toàn tự nhiên.

Điều tối cần là phải tập trung toàn bộ cuộc đời chúng ta vào việc hứa nguyện đạt được Phật Quả vì lợi ích của người khác, cho tới khi điều này trở nên rõ ràng còn thì cuộc đời này hoàn toàn vô nghĩa và đáng thất vọng biết bao. Chúng ta sẽ mủi lòng và đau buồn bởi thân phận bi đát của chúng sinh trong thời đại khó khăn này, và một cảm thức mạnh mẽ về sự quyết định thoát khỏi sinh tử sẽ phát khởi. Nếu những thái độ này thực sự bén rễ, những phẩm tính và sự thành tựu của Đại Thừa chắc chắn sẽ phát triển từ đó. Nhưng nếu quyết định chân thực thoát khỏi luân hồi sinh tử đó không cắm rễ vững chắc trong tâm thức ta, sự thực hành Pháp của ta sẽ không bao giờ phát triển một cách viên mãn.

Tất cả chúng sinh thì giống nhau trong ước muốn được hạnh phúc và không bị đau khổ. Sự khác biệt to lớn giữa bản thân ta và những người khác thì vô số – tôi chỉ có một, nhưng những người khác thì vô vàn. Vì thế, hạnh phúc và đau khổ của tôi thì hoàn toàn vô nghĩa khi so sánh với hạnh phúc và đau khổ của vô lượng chúng sinh. Vấn đề thực sự cần quan tâm là chúng sinh hạnh phúc hay đau khổ. Đây là nền tảng của tâm thức đã quyết định đạt được Giác ngộ. Chúng ta nên ước muốn người khác hạnh phúc hơn bản thân ta, và ta nên đặc biệt ước mong những người chúng ta coi như kẻ thù và những người đối xử tệ bạc với ta đều được hạnh phúc. Nếu không thế thì đâu là mục đích của lòng bi mẫn?

*Khyentse Rinpoche*

## KHYENTSE RINPOCHE, NHÀ XÂY DỰNG

Mỗi một thành tựu trong những lãnh vực khác nhau của Khyentse Rinpoche dường như thừa sức chứa đầy cả một cuộc đời. Khoảng hai mươi năm thực hành trong ẩn thất, sự sâu xa và quảng bác đáng ngạc nhiên trong việc giảng dạy - chiếm mất vài giờ mỗi ngày trong hơn nửa thế kỷ; hai mươi pho sách lớn những tác phẩm được biên soạn; nhiều chương trình trọng yếu nhằm bảo tồn và truyền bá tư tưởng, truyền thống và văn hóa Phật Giáo do Ngài chăm sóc – trong tất cả những công việc này, Khyentse Rinpoche đã không mỗi một hình thành sự hồi hướng trọn đời cho Phật Giáo.

Khả năng hiểu biết của ngài về sự đồ sộ của văn học Phật Giáo Tây Tạng hầu như vô song, và Ngài đã thừa hưởng sự quyết tâm của Jamyang Khyentse Wangpo trong việc bảo tồn và hoàn thành những bản văn có giá trị của mọi truyền thống, đặc biệt là những truyền thống đang có nguy cơ biến mất. Trong khi vào thời đại của Jamyang Khyentse Wangpo các giáo lý bị nguy hiểm chủ yếu là do sự tranh chấp bộ phái và sự thờ ơ từ bên trong, trong đời của Khyentse Rinpoche đã nhìn thấy di sản duy nhất của Tây Tạng bị đe dọa từ bên ngoài – bởi những biến động to lớn của sự xâm lược của Trung Quốc và cuộc Cách mạng Văn hóa. Vô vàn kinh sách trong vô số thư viện của các tu viện đã bị thiêu huỷ có hệ thống, và một ít Lạt Ma và học giả đã trốn đi mang theo những quyển sách quý báu của họ trên cuộc hành trình vội vã, nguy hiểm, thường đến nơi với độc nhất bộ quần áo mặc trên người. Tuy thế, trong hầu hết trường hợp, những bản văn vẫn tiếp tục tồn tại, mặc dù chúng chỉ còn một hay rất ít bản sao chép. Thậm chí trong hiện tại, những bản văn bị thất lạc vẫn đang xuất hiện. Vào cuối thập niên 1960, việc dần dần tập hợp sức đẩy trên hai thập niên là nguồn tài chánh và nhân lực đã trở nên sẵn sàng, công trình khổng lồ là việc xuất bản lại hầu như toàn bộ văn hóa Tây Tạng đã bắt đầu. Bản thân Khyentse Rinpoche, bằng những nỗ lực trong nhiều năm để biên tập và xuất bản những bản văn quan trọng, đã bảo tồn gần ba trăm pho sách cho hậu thế.

Thường bỏ túc và soi sáng cho những tác phẩm của những bậc Thầy vĩ đại trong quá khứ, những tác phẩm của riêng Khyentse Rinpoche hình thành một bộ sách bách khoa gồm những bản văn thực hành, luận giảng, lời nguyện, thi ca, và lời chỉ dạy. Dù ngài ở đâu, quyển sách ngài đang viết, biên tập, hay sửa chữa luôn luôn ở gần tâm tay. Thực vậy, ngài thường viết trong khi tiếp đón mọi người hay hướng vào những công việc khác, mỗi công việc riêng biệt đều chứa đựng một cách hiển nhiên sự chú tâm không bị chia chẻ của ngài.

Nhưng Khyentse Rinpoche không chỉ là một học giả vĩ đại. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều ngài coi là quan trọng nhất và làm cho ngài hài lòng nhất chính là những giáo lý mà bản thân ngài không chỉ bảo tồn và xuất bản mà còn thực hành, chứng ngộ và truyền dạy đã được những người khác áp dụng vào thực hành. Do đó ta không ngạc nhiên là ngài đã hiến dâng những nỗ lực to lớn để thiết lập và duy trì những đền chùa, học viện, và tu viện ở đó việc nghiên cứu và thực hành của truyền thống Phật Giáo không thể bị đứt đoạn. Một trong những công trình vĩ đại cuối cùng của ngài là việc thành lập một Tu viện Shechen mới tại Nepal. Ngài không quan tâm tới việc tạo lập một ngôi tòa hùng vĩ cho riêng ngài, và đối với ngài thực sự không có sự đối xử phân biệt dù ngài sống trong một túp lều chật hẹp hay trong một cung điện rộng lớn – thực ra, trong đời ngài, ngài đã hiểu rõ cả hai. Đúng hơn, với ý hướng nhắm vào tương lai, ngài đã thấu suốt chương trình trọng yếu này.

Năm 1980, vợ của Khyentse Rinpoche và Trulshik Rinpoche, đệ tử chính của ngài, đã đề nghị ngài xây một tu viện nhỏ ở Nepal làm trụ xứ chính của cháu ngoại và truyền nhân tâm linh của Ngài là Shechen Rabjam Rinpoche. Sau khi suy nghĩ về ý tưởng đó một thời gian, Khyentse Rinpoche trả lời với một nụ cười rạng rỡ rằng ngài sẽ không xây một tu viện nhỏ mà một tu viện càng lớn càng tốt. Ngài đã chọn xây Tu viện Shechen thứ hai này gần Đại Tháp Jarung Kashor ở Bodhnath, đáp ứng một tiên tri nói rằng một tu viện Nyingma xây dựng trên địa điểm này sẽ là một nguồn mạch lợi lạc to lớn cho việc giảng dạy Phật Pháp, và đặc biệt là sẽ giúp cho sự hòa bình và thịnh vượng trong khắp khu vực.

Vùng đất nhanh chóng được tìm thấy và việc xây dựng đã bắt đầu. Phải cần tới mười hai năm để hoàn thành tu viện là một sự kết hợp phong phú sự sáng tạo nghệ thuật, việc vận dụng sự hiểu biết truyền thống, và sự nỗ lực đầy hi vọng. Ngay khi toà nhà chính bắt đầu mọc lên, có đến năm mươi điêu khắc gia, họa sĩ, thợ vàng, thợ bạc, thợ may, chuyên viên làm mặt nạ, và những nhà xây dựng – tất cả là những đệ tử của Khyentse Rinpoche – từ khắp nơi trên xứ Bhutan, Tây Tạng và Ấn Độ đã lũ lượt kéo tới địa điểm xây dựng để tham dự công trình.

Khyentse Rinpoche nhấn mạnh rằng mọi phương diện của công việc phải được thực hiện với sự thận trọng to lớn nhất và được chú tâm tới từng chi tiết. Một trăm năm mươi pho tượng đã được thực hiện tại tu viện, sắp xếp theo bề cao từ hai cho tới hai mươi phút (một phút= 0,3m). Các pho tượng là những công trình kiến trúc được đúc rỗng, làm bằng đất sét trộn với giấy làm bằng tay để làm tăng thêm độ bền. Bên trong tượng có đặt “cây sinh lực,” là thân của một loại cây, được trù tính thành một mặt cắt vuông và được định hướng bên trong pho tượng giống như nó đã phát triển ở nơi hoang vu, xác định rõ ngọn và gốc, sườn hướng về phía đông đối với mặt trước pho tượng. Cây sinh lực được đổ cát và đánh cho bóng nhẵn, sơn

bằng thần sa, và ở những nơi đặc biệt có ghi khắc những thần chú bằng loại vàng nguyên chất. Xá lợi của những vị thánh trong quá khứ – tóc, những mảnh xương, y phục – được gắn vào cây, sau đó nó được bọc trong lụa vàng mịn trước khi được đặt ở chỗ thích hợp. Tất cả không gian quanh nó được lèn chặt bởi những giải giấy vẽ cuốn chặt màu vàng nghệ trên đó các thần chú và những lời cầu nguyện được in bằng những chữ nhỏ xíu. Những viên đá cuội, hoa khô, và các cây thuốc được trồng ở những thánh địa, những mẫu vàng, bạc, san hô, lam ngọc, và nhiều báu vật khác cũng được đặt trong đó. Cuối cùng, khi pho tượng đã đầy ắp, đày tượng được bít kín và một buổi lễ hiến cúng được cử hành.

Những linh vật khác được làm bằng đồng đỏ mạ vàng, chẳng hạn như Pháp Luân mà bên cạnh có một con nai và hươu cái (để kỷ niệm lần thuyết Pháp đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hay “chuyện Pháp Luân,” trong vườn nai tại Ba La Nại). Việc mạ vàng được thực hiện thật khéo léo bằng những phương pháp truyền thống. Trước tiên, vàng được dát mỏng thành những phiến nhỏ mịn. Sau đó, trải qua vài ngày khó nhọc, nó được đặt trong một cối giã cùng với thủy ngân để tạo thành một hỗn hợp. Chất hỗn hợp này được quét lên đồng đỏ và bề ngoài được đốt nóng cao độ bằng đèn hàn. Chất thủy ngân bốc hơi và vàng được kết tủa. Đối với những pho tượng đất sét, khi ấy bề mặt có mạ được đánh bóng bằng đá mã não. Khói thủy ngân rất độc, và những người thợ vàng Tây Tạng tin rằng uống bia kê sau tiến trình mạ sẽ giúp họ dễ dàng tẩy trừ chất độc hơn!

Những bức tường ba ngôi chùa chính của Tu viện Shechen được che phủ bằng những tranh bích họa tuyệt đẹp miêu tả lịch sử của Phật Giáo ở Tây Tạng và vẽ chân dung tất cả những vị Thầy quan trọng trong bốn trường phái chính của Phật Giáo Tây Tạng. Dưới sự hướng dẫn thường xuyên của Khyentse Rinpoche, công trình được hai họa sĩ bậc thầy thực hiện với sự trợ giúp của mười hai phụ tá.

Nói chung, Khyentse Rinpoche đã thực hiện một trăm buổi lễ để hiến cúng những hình tượng và tranh vẽ. Những buổi lễ như thế bao gồm việc đánh thức trí tuệ và lòng bi mẫn, và năng lực của điện mạo đặc biệt của Đức Phật được miêu tả để tan hòa bất khả phân vào sự biểu hiện hữu hình của nó, giống như một tâm thức mang lại sinh khí cho một thân thể ù lì.

Dù ở đâu thì Khyentse Rinpoche cũng thức dậy rất sớm trước rạng đông để cầu nguyện và thiền định trong vài giờ trước khi lao mình vào một dòng hoạt động không dứt cho tới gần đêm. Ngài hoàn thành một khối lượng công việc khổng lồ mỗi ngày với vẻ hoàn toàn thanh thản và rõ ràng là không dụng công.

Một ngày điển hình bắt đầu từ bốn giờ rưỡi sáng. Khi Khyentse Rinpoche thức dậy, một thị giả, người thường ngủ trên một tấm thảm trong phòng ngài, sẽ dọn giường và dâng cho ngài một tách nước nóng và một vài viên thuốc hiến cúng. Sau đó Rinpoche mở quyển Kinh cầu nguyện của ngài, nó chứa hơn năm trăm trang giấy rời, được đặt rải rác với những đoạn được viết bằng chữ viết tay của những vị Thầy vĩ đại trong quá khứ, những bức tranh thu nhỏ, những tấm hình của những vị Thầy vĩ đại khác, và những hoa khô mọc ở những thánh địa hành hương. Cho tới chín giờ, Khyentse Rinpoche thường thực hành những loại thiền định, quán tưởng và cầu nguyện khác nhau. Trong những khoảng thời gian dài ngài sẽ tụng thần chú cùng với mỗi thực hành, đếm số lần trì tụng bằng hạt của một trong vài loại chuỗi khác nhau gồm hạt bồ đề, pha lê, san hô, và v.v., phù hợp với tính chất và mục đích của việc trì tụng đặc biệt đó. Tất cả những lời cầu nguyện và thần chú này đều được ngài tụng thầm, không thành tiếng. Khoảng bảy giờ rưỡi, thị giả của ngài mang tới cho ngài một tô lúa mạch nướng và trà bơ mặn.

Lúc chín giờ, Rinpoche sẽ chấm dứt buổi sáng tĩnh mịch của mình và đi vào một gian phòng lớn để tiếp mọi người, một ít người trong số đó đã tụ họp ở bên ngoài. Tùy theo nhu cầu của họ, ngài sẽ ban cho họ sự hướng dẫn tâm linh, lời khuyên thực tiễn, những giáo lý, hay những sự ban phước; chú nguyện những pho tượng hay tranh ảnh được thỉnh về cho bàn thờ gia đình của họ; tiếp kiến và trao đổi tin tức với những người khách từ xa đến, những người khách đến từ Tây Tạng, những khách hành hương Bhutan, hay những thư từ của các Lạt Ma gửi tới.

Khi một buổi lễ chính được cử hành, Rinpoche sẽ đi tới ngôi chùa chính vào sáng sớm để nhập vào hai trăm tu sĩ tụ hội ở đó. Trong quãng thời gian còn lại của một ngày, ngài sẽ ngồi chéo chân trên Pháp tòa. Trong những lúc giải lao, không rời khỏi chỗ ngồi, ngài sẽ kết thúc những lời cầu nguyện buổi sáng của mình, tiếp khách, và tiếp tục biên soạn bản văn mà ngài đang làm.

Nhưng hoạt động chính yếu của Khyentse Rinpoche là việc giảng dạy thật rõ ràng. Ngài thuyết giảng mỗi khi rảnh rỗi trong ngày, không mỗi một đáp lại mọi sự thỉnh cầu giáo huấn và hướng dẫn tâm linh. Ngài thường liên tục giảng dạy tất cả các ngày trong tháng cho những tập hội từ vài chục cho tới vài ngàn người. Thậm chí sau một ngày đầy ắp việc giảng dạy, ngài vẫn chấp nhận một vài thỉnh cầu cá nhân và dạy từng người hay một nhóm nhỏ trong phòng ngài cho tới tận khuya. Trong những nghi lễ trọn ngày, trong khi những người khác nghỉ ngơi sau bữa trưa, ngài nhanh chóng dùng bữa và sử dụng mỗi giây phút còn lại trước khi buổi lễ tiếp tục để giảng cho người nào đó vài trang của một bản văn thiền định hay luận giảng triết học. Ngài không bao giờ gạt bỏ bất kỳ thỉnh cầu nào. Nếu điều đó không thể phù hợp với thời khoá biểu của ngài, ngài sẽ cho mời người đó tới bất kỳ

khi nào có thời gian tạm nghỉ trong chương trình, hay cho người ấy một cuộc hẹn vào ngày hôm sau. Do bởi có nhiều thỉnh cầu như thế và Rinpoche sẵn sàng làm thoả mãn tất cả những người ấy nên thường xảy ra việc cả nửa tá người xuất hiện cùng lúc vào ngày hôm sau!

Bất kỳ ai từng nghe Khyentse Rinpoche giảng dạy đều bị cách diễn tả khác thường của ngài chinh phục. Hiếm khi liếc nhìn bản viết tay, ngài nói năng thật dễ dàng với một tốc độ đều đặn, không thay đổi, trong một dòng miên man không dứt. Ngài không nhấn mạnh, không ngắt giọng hay áp úng, như thể đang đọc từ một quyển sách vô hình trong ký ức của ngài. Dù thế nào chăng nữa, chủ đề sẽ luôn luôn được xuyên suốt không thay đổi từ đầu tới cuối, đúng trong thời gian đã định, được giảng dạy hoàn toàn phù hợp với trình độ hiểu biết của thính giả. Qua cách diễn giảng của ngài, ngay cả một ít lời đơn giản cũng có thể mở ra một cánh cửa cho toàn bộ sự nối tiếp của những quán chiếu mới mẻ vào đời sống tâm linh. Sự hiểu biết bao la, sự nồng ấm của những sự ban phước và bề dày của sự chứng ngộ sâu xa mang lại cho những giáo lý của ngài một phẩm tính hoàn toàn khác biệt với những giáo lý của bất kỳ vị Thầy nào khác.

Mặc dù ngài hết sức dịu dàng và nhẫn nại, sự hiện diện, tâm hồn bao la và bề ngoài đầy năng lực của ngài đã khiến mọi người nể sợ và tôn kính. Với những đệ tử và những thị giả thân thiết ngài có thể rất nghiêm khắc, bởi ngài hiểu rằng một đệ tử xuất sắc “phát triển mạnh mẽ dưới một kỷ luật cứng rắn.” Ngài không bao giờ nặng lời với những người khách hay những người không cam kết với Ngài, nhưng với những đệ tử của riêng ngài, ngài không khoan nhượng trong việc bảo đảm rằng họ không bao giờ trốn thoát cùng với hành động, lời nói và tư tưởng đáng khinh bỉ. Đối với những người sống gần ngài, thì dù thế nào chăng nữa, cũng thật hiển nhiên là ngài có thể xuyên thấu thật rõ ràng bất kỳ sự giả vờ hay thái độ đạo đức giả nào. Mặc dù Phật Giáo chỉ ra rằng không có bằng chứng nào tốt hơn tâm thức của riêng ta, sự hiện diện đáng yêu nhưng dữ dội của Ngài có một ảnh hưởng mãnh liệt trên những đệ tử của Ngài và bảo đảm rằng tâm thức của họ không đi lang thang.

Nhiều người đàn ông và đàn bà vĩ đại, ngoại trừ thiên tài đặc biệt của họ trong lãnh vực khoa học hay nghệ thuật, họ không nhất thiết là những con người tốt. Khyentse là người mà sự vĩ đại thì hoàn toàn phù hợp với những giáo lý mà Ngài diễn giảng. Dù sự sâu rộng của tâm Ngài dường như không thể đo lường được, nhưng từ một quan điểm thông thường, Ngài là một con người lỗi lạc phi thường. Những người sống gần Ngài, thậm chí trong mười hay mười lăm năm, nói rằng họ chưa hề được chứng kiến một lời nói hay hành động nào của Ngài làm tổn hại người khác. Mỗi quan tâm duy nhất của Ngài là hiện tại và sự lợi lạc tối hậu cho



người khác. Đây là một kiểu mẫu sống động của những gì nằm ở cuối con đường tâm linh – sự cảm hứng vĩ đại nhất có thể có cho bất kỳ ai nghĩ tới việc bắt đầu cuộc hành trình đi tới giác ngộ.

Phật Giáo mô tả ba thái độ căn bản, tương ứng với ba con đường, hay *yana* (thừa), là những gì có thể được thực hành đồng thời như một toàn thể hợp nhất.

Sự từ bỏ là nền tảng của Thừa Căn bản và vì thế là cội gốc của những giai đoạn tiếp theo của con đường, bao hàm ước muốn mạnh mẽ không chỉ giải thoát bản thân khỏi những buồn phiền tức thời mà cả những đau khổ dường như vô tận của sinh tử, vòng luân hồi khắc nghiệt của sự sống có điều kiện. Cùng với ước muốn này là một sự nhầm chán và vỡ mộng chân thành đối với cuộc tìm kiếm không ngừng dứt những bông lộc, thanh danh, lợi lạc và địa vị.

Lòng bi mẫn, động lực của Đại Thừa, được phát khởi khi ta nhận ra rằng “bản ngã” riêng tư và những sắc tướng của thế giới hiện tượng thực ra không có bất kỳ sự hiện hữu nội tại, độc lập nào. Lòng bi mẫn khởi sinh khi ta nhận ra rằng tất cả những đau khổ xuất phát từ sự vô minh nền tảng của riêng ta và những người khác, vô minh ấy ngộ nhận rằng sự phô diễn vô tận của những sắc tướng huyền hóa như được tạo thành bởi những thực thể hiện hữu thường hằng và riêng biệt. Một bậc giác ngộ – người đã thấu suốt sự không có bất kỳ hiện hữu nội tại, độc lập nào này chính là bản tánh tối hậu của mọi sự việc – hành động một cách tự nhiên xuất phát từ lòng bi mẫn vô biên mà ngài cảm thấy đối với những người, bị mê mờ bởi sự vô minh, đang lang thang và đau khổ trong sinh tử. Được hứng khởi bởi một lòng bi mẫn tương tự, người theo Đại Thừa không nhắm vào việc giải thoát riêng mình họ mà nguyện đạt được Phật Quả để có đủ khả năng giải thoát tất cả chúng sinh khỏi nỗi khổ nội tại trong sinh tử.

Tri giác thanh tịnh, quan điểm phi thường của Kim Cương thừa, là nhận ra Phật tánh trong tất cả chúng sinh và thấy được sự thuần tịnh và viên mãn nguyên sơ trong mọi hiện tượng. Mỗi một chúng sinh đều có cốt tủy của Phật Quả, giống như chất dầu thấm đẫm mỗi hạt mè. Vô minh chỉ là sự không tỉnh giác về Phật tánh này, giống như một người nghèo khổ không biết rằng có một hũ vàng được chôn ngay dưới căn nhà tồi tàn của anh ta. Như thế hành trình đi tới Giác ngộ là một sự tái khám phá bản tánh bị bỏ quên này, giống như ta lại nhìn thấy mặt trời luôn luôn chói sáng khi những đám mây che khuất nó bị thổi bạt đi.

*Khyentse Rinpoche*

Nguồn mạch của mọi hiện tượng của sinh tử và Niết bàn

Là bản tánh của tâm – trống không, chói sáng, Trùm khắp và bao la như bầu trời.

Khi ở trong trạng thái bao la như bầu trời đó,

Hãy buông lỏng trong sự mở trống; an trụ ngay trong sự mở trống đó, Hãy hợp nhất với trạng thái như bầu trời đó:

Một cách tự nhiên, nó sẽ càng lúc càng buông lỏng –

Kỳ diệu thay!

Nếu bạn thành tựu

Phương pháp này của sự hợp nhất tâm với cái thấy,

Sự chứng ngộ của bạn sẽ tự nhiên trở nên bao la rộng lớn,

Lòng bi mẫn của bạn không thể không soi sáng trên mọi chúng sinh không chứng ngộ.

*Khyentse Rinpoche*

Những phẩm tính của Phật Quả tràn ngập mọi chúng sinh giống như chất dầu thấm đẫm một hạt mè. Những phẩm tính này luôn luôn hiện diện ở đó, đầy đủ và bất biến, như sự biểu lộ chói ngời tự nhiên của bản tánh tuyệt đối. Trong ý nghĩa đó, có thể nói rằng mọi phẩm tính của Niết bàn hiện diện trọn vẹn khắp trong luân hồi sinh tử, cũng như cảnh giới đau khổ và mê lầm. Đây là mối liên hệ giữa các hiện tượng của mê lầm và những hiện tượng của sự Giác ngộ? Hãy ngắm nhìn những đám mây trên bầu trời. Khi mây hình thành, chúng hình thành như thế là nhờ có bầu trời. Tuy nhiên bầu trời không bao giờ thay đổi; những đám mây hiển lộ trong bầu trời và khi mây bị gió thổi tan, bầu trời lại xuất hiện giống như nó luôn luôn hiện hữu. Cũng thế, bản tánh giác ngộ của Niết bàn chưa từng từ bỏ hiện tượng nào, ngay cả những hiện tượng của sinh tử. Chúng hiển lộ trong bản tánh giác ngộ đó nhưng không chỉnh sửa nó ở phương diện nào đó.

Như thế những hiện tượng giác ngộ cũng bị các hiện tượng của sự mê lầm tràn ngập? Không, chúng không bị tràn ngập, bởi lẽ bản tánh tuyệt đối không bao giờ biến đổi. Nó không thể bị tác động bởi bất kỳ sự mê lầm nào. Vì thế chúng ta có thể nói rằng các hiện tượng của sự mê lầm không là gì khác ngoài bản tánh tuyệt đối, tuy nhiên bản tánh tuyệt đối không bao gồm những hiện tượng của sự mê

lầm. Phật tánh hiện diện trong sự mê lầm, nhưng sự mê lầm không hiện diện trong Phật tánh.

Như *Guhyagarbha Tantra* nói: “Bản tánh tuyệt đối bị ngăn che bởi sự hình thành của những tư tưởng.” Chúng sinh đã quên mất sự tuyệt đối, bản tánh tuyệt đối của riêng họ. Bản tánh tuyệt đối giống như mặt trời, và các hiện tượng giống như những tia sáng phóng ra từ mặt trời đó. Nhận ra rằng tất cả những tia sáng này, những hiện tượng, xuất phát từ mặt trời, tự nó là bản tánh tuyệt đối, là hoàn toàn giác ngộ ngay giây phút đó. Nhưng chúng sinh không giác ngộ không nhận ra được những tia sáng xuất phát từ đâu, họ quay lưng lại với mặt trời, và thay vì nhìn vào căn nguyên của những tia sáng thì họ lại nhìn vào nơi chúng rơi xuống. Họ bắt đầu tạo ra ý niệm về một đối tượng ở bên ngoài và một chủ thể ở bên trong. Sau đó, khi nắm giác quan nối kết ‘đối tượng’ với ‘chủ thể,’ sự tham muốn và thù ghét xuất hiện; những chủng tử của sinh tử đã được gieo trồng, và từ chúng phát triển ba cõi của luân hồi sinh tử. Nhưng không ở nơi đâu các hiện tượng mê lầm bị phân cách với bản tánh của Phật Quả, nó luôn luôn tràn ngập mỗi một và mọi chúng sinh, và tất cả các hiện tượng.

Gũng như toàn thể thế giới - cùng với núi non, các đại lục, và mọi sự khác của nó - hiện hữu trong không gian vô tận, mọi hiện tượng cũng xuất hiện trong Phật tánh. Không gian, nơi trong đó toàn thể vũ trụ xuất hiện, không cần tự biểu lộ theo một cách nào đó đối với bất kỳ điều gì xảy ra trong đó. Cũng thế, chư Phật trong bản tánh giác ngộ của các Ngài không cần hiển lộ trong bất kỳ phương diện nào. Tuy nhiên, nhờ những sự nối kết được tạo nên bởi những ước nguyện mãnh liệt mà chư Phật đã hình thành ngay trước khi giác ngộ và nhờ những lời khẩn nguyện của chúng sinh cầu xin các Ngài ban cho những ân phước, chư Phật đã xuất hiện một cách tự nhiên trong những cách thế khác nhau để cứu giúp chúng sinh tùy theo nhu cầu của họ.

Như thế, những hiện tượng của sự Giác ngộ và những hiện tượng của sự mê lầm đều được bao gồm trong bản tánh tuyệt đối – nhưng bản tánh tuyệt đối đó không bao giờ bị ô nhiễm hay che chướng bởi sự lầm lạc của những hiện tượng tương đối.

*Khyentse Rinpoche*

Các hiện tượng là sự chói ngời của sự tuyệt đối bản sinh;

Bản tánh của tâm là trí tuệ của sự tuyệt đối bản sinh.

Vị Thầy tối hậu – các hiện tượng và tâm hợp nhất trong một vị – An trụ tự nhiên trong bản thân ta. A, ồ! Vui sướng biết bao!

*Khyentse Rinpoche*

Mọi sự xuất hiện là sự mở trống bao la,

Hỉ lạc và hoàn toàn tự do.

Với tâm tự do, hạnh phúc

Ta hát bài ca vui sướng này.

Khi người ta nhìn vào bốn tâm mình –

Gốc rễ của mọi hiện tượng – Không có gì ngoài tánh Không sống động,

Không vật cụ thể nào được nắm giữ như thật có.

Nó hiện diện như sự mở trống trong suốt, tuyệt đối,

Không ngoài, không trong – Một sự hoàn toàn trùm khắp

Không ranh giới và không phương hướng.

Phạm vi rộng-mở của cái thấy,

Điều kiện chân thực của tâm,

Thì giống như bầu trời, như không gian:

Không trung tâm, không biên bờ, không mục đích.

Nhờ lìa bỏ mọi sự ta kinh nghiệm

Nghi ngại thư thả, đúng như nó là,

Ta đã đi tới cánh đồng rộng lớn Là Pháp giới tuyệt đối.

Tan hoà vào phạm vi của tánh Không Nó không có những quy định và biên giới, Mọi sự ta nhìn, mọi điều ta nghe.

Bổn tâm ta, và bầu trời hoàn toàn hợp nhất.

Chưa từng có ý niệm khởi sinh

Từ những điều riêng rẽ và khác biệt này.

Trong phạm vi tuyệt đối của Giác tánh

Mọi sự được hòa trộn thành vị duy nhất đó –

Nhưng một cách tương đối, mỗi một và mọi hiện tượng đều riêng biệt, rõ ràng.

Kỳ diệu thay!

*Shabkar*

**Không** trung tâm, không biên bờ,

Phạm vi chói lọi của Giác tánh bao trùm tất cả – Sự bao la sống động, sáng ngời này:

Là sự hiện diện tự nhiên, nguyên thủy.

Không trong, không ngoài,

Giác tánh tự xuất hiện, rộng lớn như bầu trời,

Vượt mọi quy mô, phương hướng, giới hạn – Sự mở trống tuyệt đối, trọn vẹn này:

Là không gian, bất khả phân với Giác tánh.

Trong phạm vi của không gian bất sinh, rộng-mở đó,

Các hiện tượng xuất hiện – giống như những cầu vồng, hoàn toàn trong suốt.

Những cõi giới thuần tịnh và bất tịnh, chư Phật và chúng sinh Đều hiển hiện, chói ngời và khác biệt.

Xa rộng như bầu trời trùm khắp, Giác tánh cũng như thế.

Bao la như Giác tánh trải rộng, Pháp giới tuyệt đối cũng như thế.

Bầu trời, Giác tánh, Pháp giới tuyệt đối, Hòa trộn bất khả phân:

Bao la, rộng lớn vô hạn –

Nền tảng của sinh tử,

Nền tảng của Niết bàn.

An trụ ngày và đêm trong trạng thái này –

Thể nhập trạng thái này một cách dễ dàng – đây là điều hi lạ.

*Emaho!*

*Shabkar*

Sư tử tuyết không chết công trong núi tuyết;

Kên kên không rơi xuống từ trời cao;

Cá không chết đuối trong nước;

Hành giả không chết vì đói khát.

Vì thế hãy ném đi những quan tâm của đời này!

Hãy vứt bỏ những dự tính tương lai!

*Shabkar*

Nếu tôi không cho đi

Hạnh phúc của tôi để đổi lấy nỗi khổ của người khác,

Tôi sẽ chẳng bao giờ đạt được Giác ngộ,

Và thậm chí trong sinh tử, niềm vui sẽ trốn thoát khỏi tôi.

*Shantideva*

Chón núi non hoang vu này:

Phía trên – một trận mưa bụi dịu dàng, chậm rãi rơi xuống.

Đàn đại bàng bay lượn ở phương bắc, phương nam – Cầu vồng xuất hiện chói lọi.

Phía dưới ta – những chiếc cỏ cong của đàn ngỗng Lóe sáng, và giòng sông trôi khúc khuỷu.

Phía sau chúng, hươu nai nhảy múa trên sườn dốc Một ngọn núi, đỉnh xuyên thủng không gian.

Trên sườn núi, những bãi cỏ sáng rực cùng những bông hoa dại; Lũ ong đông đúc quay vòng phía trên.

Phía trước, các tảng đá tô điểm những bãi cỏ trên núi; Một chú cu cu rót đầy tâm ta nỗi buồn.

Hôm nay ta leo ra sau

Nơi nhập thất tuyệt hảo này,

Ta ngẩng đầu, nhìn lên,

Và thấy bầu trời không mây.

Ta nghĩ tới Pháp giới tuyệt đối, không chút giới hạn,

Khi ấy ta đã chứng nghiệm sự tự do

Không trung tâm, không giới hạn –

Mọi cái thấy biên kiến

Hoàn toàn được buông bỏ.

Ta cúi đầu nhìn trước mặt,

Và thấy mặt trời của thế gian.

Ta nghĩ tới sự thiên định – Chói lọi và không bị ngăn che.

Khi ấy ta đã chứng nghiệm một sự quang minh bất nhị, trống không.

Mọi thiên định mà tâm tập trung Hoàn toàn được buông bỏ.

Ta quay đầu, nhìn về phương nam, Và thấy một kiêu cầu vòng.

Ta nghĩ tới mọi hiện tượng –

Hiện lộ rõ ràng và trống không, cùng một lúc.

Khi ấy ta đã chứng nghiệm một sự quang minh bất nhị, tự nhiên.

Mọi quan điểm hư vô và vĩnh cửu Hoàn toàn được buông bỏ.

*Shabkar*

---o0o---

## **TRỞ VỀ TÂY TẠNG**

Rốt cuộc thì Khyentse Rinpoche cũng trở về Shechen vào năm 1985. Tại nơi ngài sẽ đến, trên độ cao mười hai ngàn phút (khoảng 3.600 m) so với mặt biển, trong ánh sáng chói lọi của miền Đông Tây Tạng, ba trăm kỵ sĩ với khuôn mặt đen sạm, đội mũ trắng và cầm những lá cờ nhiều màu bay phấp phật trong gió. Họ không phải là những chiến sĩ mà là các tu sĩ tới chào mừng ngài trở về quê hương sau ba mươi năm lưu lạc ở hải ngoại. Khi xe hơi của Rinpoche tới nơi, họ cưỡi ngựa chậm chậm quanh chiếc xe làm thành một vòng tròn rộng, bỏ mũ ra khi đi qua mặt ngài, và sau đó phi ngựa tới tu viện để sẵn sàng đón tiếp ngài ở đó. Không chỉ có những tu sĩ tới đó; tất cả những người du cư trong vùng bỏ mặc những chiếc lều bằng lông bò yak đen của họ và vội vã từ những sườn đồi đi xuống đứng bên đường. Trong khi đốt những cành cây bách xù và cây thông để tạo nên làn khói hương trắng thơm phức, mỗi nhóm nhỏ hy vọng chặn được xe hơi của Khyentse Rinpoche và nhận sự ban phước của Ngài. Ở đây, nơi nhiệt độ thường là âm bốn mươi độ, những người du cư mặc áo da cừu dày để chống lại sự khắc nghiệt của mùa đông. Những phụ nữ đeo những món trang sức bằng san hô, lam ngọc, và hổ phách trên tóc, và trong những túi gấp của áo choàng, họ mang những đứa con có đôi má đỏ ửng đỏ vì gió đông. Giây lưng của họ có đeo những viên đá đánh lửa cùng với bụi nhùi làm bằng những cánh hoa nhưng tuyết mọc trong những bãi cỏ trên núi.



Tu viện chỉ còn là đồng đổ nát. Khi Rinpoche tiến lại gần, âm nhạc phát ra từ những chiếc kèn ô boa nghe inh tai, những chiếc xập xỏa lạnh lạnh, và tiếng gầm sâu thẳm của những chiếc kèn trum-pét dài mười lăm phút (khoảng 4,5m) bất ngờ bật lên từ mái đại học tu viện – toà nhà duy nhất còn đứng vững giữa những đồng đổ nát – làm thung lũng tràn ngập âm vang tráng lệ. Một đoàn diễu hành gồm các tu sĩ và nhạc sĩ đưa Khyentse Rinpoche tới ngôi chùa. Ngay khi ngài an tọa, một đám đông các nhà sư và cư sĩ sắp thành hàng đi qua, nhìn ngài với một vẻ tha thiết tuôn trào từ tận xương tủy của họ. Khi họ nhận sự ban phước và ngược lên nhìn ngài, một số người, đặc biệt là những người già, đã không thể ngăn dòng nước mắt. Một vài người thì thầm vài lời, hay nói cho ngài biết tên của họ. Khyentse Rinpoche mỉm cười với họ mỗi khi ngài thỉnh thoảng nhận ra một khuôn mặt trong quá khứ. Sau vài giờ, khi cuối cùng thì dòng người tưởng như vô tận cũng đã thưa dần, ngài ngồi trò chuyện với những bậc trưởng lão của tu viện quanh một bình trà bơ sôi sục. Họ có quá nhiều điều để nói với ngài – về sự thử thách không tả xiết mà họ phải chịu trong tay những người chiếm đóng, về những người đã chết và những người còn sống sót – nhưng vào ngày hôm đó ưu tiên hàng đầu là niềm vui được tái ngộ. Đối với họ, điều ấy giống như thể một buổi bình minh rực rỡ thành linh xuất hiện sau một đêm dài tăm tối.

Ngay ngày hôm sau, một lễ hội kéo dài hai ngày được bắt đầu với những vũ điệu thiêng liêng được tiến hành để tỏ lòng tôn kính sự trở về của Khyentse Rinpoche. Hơn một trăm vũ công và nhạc sĩ, tất cả tu sĩ của tu viện đã tham dự. Vũ hội thường là một nét đặc trưng truyền thống trong năm của tu viện, nhưng trong nhiều năm dưới sự chiếm đóng của Trung Quốc một sự kiện như thế là điều không thể tưởng tượng nổi. Chỉ trước đó một năm, lần đầu tiên các vị sư già mới dám làm sống lại truyền thống, và những bộ y phục sáng ngời cùng những mặt nạ tuyệt đẹp của các vũ công - tất cả những thứ ấy đã bị tiêu hủy - đã được sửa chữa lại.

Vào cuối vũ hội, Khyentse Rinpoche đã ban phước và giảng dạy cho các tu sĩ và cư sĩ từ khắp miền Đông Tây Tạng tới gặp ngài. Giữa những thính giả chăm chú nổi bật lên những khuôn mặt có cá tính kỳ lạ và tuyệt đẹp, cứng rắn như đá, ánh mắt của họ trong trẻo như bầu trời. Những tu sĩ già quay không chán những bánh xe cầu nguyện khổng lồ. Khắp trong thung lũng, ngựa và bò yak của những người khách tạo thành những vết lốm đốm nâu, đen và trắng trên các sườn núi.

Khyentse Rinpoche yêu cầu được trải qua một đêm ở mái tận trên cao so với tu viện, nơi trước đây có ẩn thất của Shechen Gyaltsap, vị Thầy chính của ngài. Ngài không thể tự đi mà không cần giúp đỡ và phải được khiêng lên đồi. Khó có thể tìm được dấu vết nào của ẩn thất, nhưng ngài đã dựng trại trên cái nền nhỏ dưới những vì sao và những người khác nằm ngủ đó đây trong rừng và trong những

hang động gần đó. Trên sườn dốc đứng, một vài người sợ rằng họ có thể lăn xuống đồi trong khi ngủ. Sau này một ẩn thất nhỏ đã được xây dựng lại tại địa điểm này.

Những tu viện khác thỉnh mời Khyentse Rinpoche tới thăm, và ngài đồng ý đi bất cứ nơi nào ngài có thể. Những nơi không có đường đi, ngài được khiêng trên một chiếc kiệu hay trong một ghế kiệu. Trong vài ngày, nhóm người đã vượt qua những ngọn đèo cao hơn mười lăm ngàn phút, băng qua những vách núi, và vượt những con sông. Mọi người đều muốn được vinh dự khiêng vị Lạt Ma, và với một nhóm mới và nhiệt tâm thay phiên nhau mỗi mười lăm phút, những đoạn đường dài đã được vượt qua nhanh chóng.

Ở tu viện nào cũng vậy, một sự đón tiếp công phu và trang trọng tương tự cũng đang chờ đợi. Cùng với toàn thể dân chúng địa phương, các tu sĩ với chiếc nón trắng là một dấu hiệu của sự ân cần chào đón đã tạo thành một đoàn diễu hành theo hàng một, dẫn đầu là những nhạc sĩ trong bộ y phục lễ hội sặc sỡ của họ. Khi đám rước đi tới chân Tu viện Dzongsar, thỉnh linh mọi người nhìn lên trời. Một quầng ánh sáng chói ngời đã hình thành xung quanh mặt trời, một dấu hiệu mà những người Tây Tạng cho là rất tốt lành. Ngày hôm trước đã có một cầu vồng đôi xuất hiện trên mái của Tu viện Palpung đón chào Khyentse Rinpoche khi ngài tới đó.

Bất kỳ tới nơi đâu, Rinpoche đều giảng dạy, an ủi và gây hứng khởi cho tất cả những ai tới thăm ngài. Giáo lý của đạo Phật không đặt nền trên một vài triết học ngoại lai, khó hiểu. Nó đối phó với những cơ cấu căn bản nhất của hạnh phúc và đau khổ, và cho thấy hạnh phúc chân thực và vĩnh cửu chỉ có thể đến từ sự an bình nội tâm ra sao. Sự an bình như thế chỉ có thể đạt được bằng việc nuôi dưỡng lòng vị tha, từ ái, bi mẫn và bằng cách tiệt trừ sự chấp ngã, sân hận và tham muốn.

Trong lần thăm viếng đầu tiên này và hai lần sau đó tại miền Đông và Trung Tây Tạng, ở mọi nơi Khyentse Rinpoche cũng được chào đón bằng một nhiệt tình đáng kinh ngạc. Đối với người Tây Tạng, những cuộc viếng thăm này có một ý nghĩa to lớn, và họ khó có thể tin được ở đôi mắt mình. Nhiều người đã kêu lên: “Hẳn là chúng tôi đang mơ!” Trong hơn ba mươi năm họ đã giữ vững sự kiên định bất chấp bao nhiêu đau khổ. Niềm tin và sự quyết tâm của họ không chịu nhượng bộ một chút nào.

Khi đang ở miền Trung Tây Tạng vào năm 1985, Khyentse Rinpoche đã gửi một kiến nghị cho chính quyền Trung Quốc xin tái thiết Tu viện Samye và nhân mạnh tới tầm quan trọng của di sản văn hóa thế giới. Samye là tu viện đầu tiên của Phật Giáo Tây Tạng, được Guru Padmasambhava và tu viện trưởng Shantarakshita

sáng lập vào thế kỷ thứ tám dưới sự bảo trợ của Vua Trisong Detsen. Điều kỳ lạ là chính quyền Trung Quốc đã đồng ý. Được truyền hứng khởi từ Khyentse Rinpoche, đức vua Bhutan đã góp một khoản cúng dường to lớn cho công việc này. Nhờ đó mà năm 1990, ngôi chùa chính của Samye đã được trùng tu tới những mái vàng chói lọi của nó. Khyentse Rinpoche được mời để hiến cúng lại tu viện và lại du hành tới Tây Tạng. Tại Samye ngài đã cử hành một buổi lễ hiến cúng ba ngày, đồng thời ban Pháp và những nhập môn cho sáu mươi tu sĩ của tu viện và tất cả những người tỵ nạn trong cơ hội duy nhất này, kể cả một nhóm đệ tử người Tây phương. Vẫn còn nhiều công trình phải trùng tu – tám ngôi chùa phụ ở tám hướng quanh dinh thự chính, bốn chiếc tháp khổng lồ, và một trăm lẻ tám tháp nhỏ hơn mà xưa kia đã làm tăng vẻ hoàn hảo cho bức tường bao quanh. Tại Lhasa, Rinpoche đã cúng dường hai trăm ngọn đèn bơ trong ngôi chùa có tượng Đức Phật Cao Quý nổi tiếng - Jowo Rinpoche - trước khi viếng thăm một số thánh địa và trung tâm tu viện ở miền Trung Tây Tạng. Đây chính là chuyến du hành Tây Tạng cuối cùng của ngài.

Mặc dù vào lúc này Khyentse Rinpoche đã bước qua tuổi tám mươi, khả năng chịu đựng đặc biệt của ngài dường như ít bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, vào đầu năm 1991 lần đầu tiên ngài bắt đầu có những dấu hiệu suy kém sức khỏe trong khi đang giảng dạy tại Bodh Gaya. Tuy nhiên, khi hoàn tất chương trình ở đó, ngài du hành tới Dharamsala và trải qua một tháng thật nhẹ nhàng để ban những quán đảnh và truyền dạy cho Đức Đạt Lai Lạt Ma, những sự trao truyền ấy đã được thỉnh cầu trong nhiều năm.

Khi trở về Nepal vào mùa xuân thì rõ ràng là sức khỏe của ngài đã suy yếu dần. Ngài sụt cân và càng lúc càng cần nghỉ ngơi nhiều hơn. Ngài dùng nhiều thời giờ để cầu nguyện và thiền định trong sự yên lặng, chỉ dành vài giờ mỗi ngày để tiếp những người rất cần gặp ngài. Ngài bị bắt buộc phải hủy bỏ chuyến du hành Tây Tạng lần thứ tư mà ngài đã dự định viếng thăm Tu viện Shechen một lần nữa. Thay vào đó, ngài đã chọn trải qua ba tháng rưỡi trong ẩn thất đối diện Hang Cọp, Paro Taktsang, ở Bhutan, là một trong những địa điểm linh thiêng nhất được Đức Padmasambhava ban phước.

Sau cuộc nhập thất, sức khỏe của Rinpoche có vẻ khả quan hơn. Ngài đã viếng thăm một vài đệ tử của ngài đang nhập thất và nói với họ về vị Thầy vô thượng, siêu vượt sinh tử hay mọi sự hiển lộ vật lý nào. Nhưng không lâu sau đó ngài lại có những dấu hiệu đau yếu, và hầu như ngài hoàn toàn không thể ăn hay uống trong suốt mười hai ngày. Vào lúc chập tối ngày 27 tháng 9 năm 1991, ngài yêu cầu các thị giả giúp ngài ngồi trong tư thế thẳng lưng và đi vào một giấc ngủ

an bình. Lúc sáng sớm, ngài ngừng thở và tâm ngài tan hòa trong Pháp giới tuyệt đối.

Như thế cuộc đời phi thường của Khyentse Rinpoche đã chấm dứt, một cuộc đời mà từ thừa thiếu thối đã hoàn toàn được sử dụng để nghiên cứu, thực hành và giảng dạy. Bất kỳ ngài ở đâu, đêm hay ngày, vẫn với một lòng tốt, sự hài hước, trí tuệ và phẩm cách như nhau, mọi nỗ lực của ngài luôn luôn hướng về việc bảo tồn và biểu lộ mọi hình thức của Phật Pháp.

Theo thỉnh cầu của những đệ tử ở Tây Tạng và mọi nơi trên thế giới, di hài của ngài được giữ gìn trong một năm bằng những phương pháp ướp theo truyền thống. Di hài cũng được mang từ Bhutan tới Tu viện Shechen ở Nepal trong vài tháng để nhiều người có thể tới kính viếng. Mỗi ngày thứ Sáu (ngày ngài mất) trong bảy tuần đầu tiên, một trăm ngàn ngọn đèn bơ được cúng dường trên tháp Bodhnath gần Tu viện Shechen. Toàn thể cộng đồng Tây Tạng đã kết hợp với các tu sĩ để giúp chuẩn bị và thắp sáng những ngọn đèn.

Cuối cùng, di hài của ngài được hỏa thiêu gần Paro tại Bhutan vào tháng Mười Một năm 1992, trong một buổi lễ ba ngày có sự tham dự của hơn một trăm Lạt Ma quan trọng, Hoàng gia và các Bộ trưởng của Bhutan, năm trăm đệ tử Tây phương, và một đám đông khổng lồ gồm khoảng năm mươi ngàn người sùng mộ – một cuộc tập hợp chưa từng có trong lịch sử xứ Bhutan.

Nếu bạn chinh phục bản tánh nguyên thủy nhờ phân biệt tâm với Giác tánh,

Cái thấy về sự tuyệt đối sẽ dần dần trở nên rõ ràng.

Cho dù ngay giờ đây trong thâm sâu Giác tánh còn chưa rõ ràng,

Hãy chỉ đừng để tâm lang thang bên ngoài;

Điều này sẽ xảy ra, bởi Giác tánh nằm tận đáy sâu tâm thức.

Như có nói, chúng như nước và băng:

Nước và băng không giống hệt nhau, Bởi băng thì rắn và có thể cầm nắm.

Nhưng băng tan thì không khác gì nước,

Vì thế, thực ra, nước và băng không phải là hai, mà là một.

Cũng thế, khi mê lầm, tâm không là Giác tánh,  
Nhưng khi chứng ngộ, bản tánh tâm không khác gì Giác tánh.  
Mặc dù tâm và Giác tánh không khác biệt về ý nghĩa,  
Nhưng không thể phân biệt chúng bằng suy luận rạch ròi.  
Ngày nào đó, khi sự xác tín của bạn nơi Giác tánh phát triển,  
Tâm sẽ xuất hiện ngậy ngô như một đứa trẻ  
Và Giác tánh minh triết như một hiền giả già tôn kính.  
Giác tánh sẽ không chạy theo tâm, nhưng làm lu mờ nó;  
Trong một trạng thái thư thả, trong trẻo, hãy nghỉ ngơi thoải mái.

*Khyentse Rinpoche*

Tâm không có hình tướng, không màu sắc, và không thực chất; đây là phương diện trống không của nó. Tuy nhiên tâm có thể hiểu biết các sự việc và nhận thức vô số hiện tượng. Đây là khía cạnh quang minh của nó. Sự bất khả phân của hai phương diện này, tánh Không và sự quang minh, là bản tánh nguyên sơ, không ngừng dứt của tâm.

Hiện nay, sự quang minh tự nhiên của tâm bạn bị những mê lầm ngăn che. Nhưng khi sự che chướng được tiệt trừ bạn sẽ bắt đầu khám phá ra sự chói lọi của Giác tánh, cho tới khi bạn đạt tới chỗ, giống như một đường kẻ được vạch trên mặt nước biển mất ngay khi được vẽ ra, những tư tưởng của bạn được giải thoát ngay khi chúng xuất hiện. Kinh nghiệm tâm theo phương cách này là gặp gỡ nguồn mạch đích thực của Phật Quả. Khi bản tánh tâm được nhận ra, điều đó được gọi là Niết Bàn; khi nó bị mê lầm ngăn che, điều đó được gọi là sinh tử. Tuy nhiên cả sinh tử lẫn Niết Bàn chưa từng xa lìa sự tương tục của tuyệt đối. Khi Giác tánh đạt được phạm vi viên mãn của nó, những phòng tuyến của mê lầm sẽ bị chọc thủng và thành trì của sự tuyệt đối, siêu vượt thiên định, có thể được chiếm giữ một lần cho mãi mãi.

*Khyentse Rinpoche*

Sự chứng ngộ xuất hiện trong ba giai đoạn: sự hiểu biết, những kinh nghiệm, và sự chứng ngộ thực sự. Giai đoạn đầu tiên là sự hiểu biết có tính chất lý thuyết và đến từ việc nghiên cứu những giáo lý. Dĩ nhiên là điều đó cần thiết, nhưng nó không thật vững chắc. Nó giống như một miếng vá được khâu vào tấm vải, cuối cùng sẽ bung ra. Sự hiểu biết có tính chất lý thuyết không đủ mạnh mẽ để vượt qua những điều tốt hay xấu xảy ra trong đời bạn. Khi những khó khăn xuất hiện, không có sự hiểu biết lý thuyết nào giúp cho bạn chiến thắng được chúng.

Đối với những kinh nghiệm trong thiền định, thì giống như sương mù, chúng bắt buộc phải biến mất. Nếu bạn tập trung vào sự thực hành ở một nơi hẻo lánh thì chắc chắn là bạn sẽ có những kinh nghiệm khác nhau. Nhưng những kinh nghiệm như thế không đáng tin, và có câu nói rằng: “Những thiền giả theo đuổi những kinh nghiệm sẽ bị lạc lối giống như một đứa trẻ chạy theo một cầu vồng tuyệt đẹp.” Khi bạn thực hành mãnh liệt, bạn có thể có những tia chớp thâu thị và những dấu hiệu khác nhau của sự thành tựu, nhưng tất cả những gì mà những điều đó làm là để nuôi dưỡng những sự mong cầu và kiêu ngạo – chúng chỉ là những trò bịp bợm hiểm độc và là nguồn gốc của các chướng ngại.

Ta được dạy rằng đối phó với những hoàn cảnh tốt thì còn khó khăn hơn việc xử sự với những hoàn cảnh xấu, bởi chúng làm ta thêm xao lãng. Nếu bạn có mọi thứ bạn muốn – của cải, một căn nhà tiện nghi, quần áo – bạn nên nhìn hết thấy chúng như sự huyền hóa, giống như những tài sản có được trong giấc mơ, hơn là cảm thấy tham luyến thái quá vào chúng. Nếu có ai nổi giận với bạn hay đe dọa bạn, thì nhờ đó bạn khá dễ dàng khi thiền định về sự nhẫn nhục; hay nếu bạn bị bệnh thì nó giúp bạn dễ dàng đương đầu với bệnh tật. Bởi những điều như thế là nguyên nhân của đau khổ, và đau khổ khiến chúng ta nhớ tới Pháp một cách tự nhiên, trong chừng mực là dễ hòa nhập những hoàn cảnh khó khăn này vào con đường của bạn. Nhưng khi những sự việc đang tiến triển tốt đẹp và bạn cảm thấy hạnh phúc, tâm bạn chấp nhận tình huống đó không chút khó khăn. Giống như chất dầu lan khắp da bạn, sự tham luyến dễ dàng lưu lại và trộn lẫn vào tâm bạn; nó trở thành một bộ phận của những tư tưởng của bạn. Một khi có sự hiện diện của sự tham luyến với những hoàn cảnh thuận lợi như thế, bạn sẽ gần như trở nên mê đắm với những thành tựu, thanh danh và của cải của bạn. Đó là cái gì rất khó thoát ra khỏi.

Nhưng những người có sự chứng ngộ thực sự thì như một ngọn núi hùng vĩ không thể bị lay chuyển bởi bất kỳ ngọn gió nào, hay giống như một bầu trời xanh bất biến. Những thuận cảnh hay nghịch cảnh, cho dù nhiều tới đâu chẳng nữa, cũng không thể gây ra sự tham luyến hay ganh ghét nào, không kích động chút mong cầu hay hoài nghi nào. Trong Kinh điển có nói rằng một người như thế được người

bên cạnh quạt mát bằng chiếc quạt đàn hương cũng chẳng hài lòng gì hơn khi sợ hãi vì một người ở bên kia sẵn sàng đánh anh ta bằng một chiếc rìu. Đối với người như thế, mọi tri giác mê lầm đã bị cạn kiệt. Kết quả là mọi hoàn cảnh, dù thuận hay nghịch, sẽ làm người ấy tiến bộ hơn nữa trên con đường.

*Khyentse Rinpoche*

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống,

Là những hang động vừa ý để ở và thực hành.

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống, Bè bạn ủi an ta là thú muông hoang dã.

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống,

Thực phẩm của ta là rễ cây và những trái mọng hoang.

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống, Là chợ búa nơi sinh tử được đổi lấy Niết Bàn.

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống, Là những điều kiện thuận lợi cho sự chứng ngộ.

Trong những chốn hoang vu không người sinh sống, Là vẻ đẹp tự nhiên khiến ta ngắm nhìn thích ý.

Chẳng có cách nào để diễn tả

Bao nhiêu điều tốt lành khi sống trong những nơi hẻo lánh và quạnh hiu. Khác xa lối cư trú của con người.

Vì thế, kẻ kế thừa của các Đấng Chiến Thắng, Hãy đi tới một nơi hẻo lánh và thực hành!

*Shabkar*

Trong lâu đài đá núi

Dưới bóng cây rừng mát mẻ,

Trong những túp lều con bằng cỏ xanh,

Dưới những chiếc lều vải trắng,  
Ta, một yogi thanh thoi, Sống theo ý thích.  
Đây là một bài ca vui tươi  
Xuất phát từ một tâm an bình.  
Guru linh thánh đích thực,  
Lòng tốt của ngài đối với con  
Vượt xa thiện tâm của chư Phật!  
Khi phó thác bản thân cho ngài,  
Con hiểu rằng mọi sắc tướng  
Là trò phô diễn thần diệu của tâm;  
Các hiện tượng sinh tử và Niết Bàn Hiện nhiên nhưng không thực có.  
Con đã chứng ngộ rằng bản tánh của tâm này,  
Cội gốc của sinh tử và Niết Bàn,  
Là một sự trống không chói lọi không cách nào diễn tả Bởi chẳng có gì để  
bám chấp.  
Ta đã sống trong một nơi cô tịch  
Trong sự tương tục của trạng thái tự nhiên –  
Giống như thả một nắm bông len,  
Ta để tâm thức thư thả,  
Và nó lại tiếp tục trạng thái tự nhiên của nó.  
Khi bóng tối vô minh  
Tự nhiên bị quét sạch,



Xuất hiện bầu trời bao la Của Pháp giới tuyệt đối.

Không một nghi ngờ, không chút do dự nào

Xuất hiện trong tâm ta

Rằng đây có phải là bản tánh tuyệt đối hay không

Cho dù tất cả chư Phật có xuất hiện trước mặt ta,

Ta sẽ chẳng nghi ngờ gì về việc các ngài sẽ làm sáng tỏ điều đó.

*Shabkar*

Vị Thầy như một con tàu vĩ đại đưa chúng ta vượt qua đại dương hiểm nghèo của luân hồi sinh tử, là một hoa tiêu không lầm lẫn dẫn dắt chúng ta tới miền đất khô ráo của tự do, một trận mưa cam lồ làm tiêu tan địa ngục của những cảm xúc và hành động tiêu cực, một mặt trời và mặt trăng chói lọi xua tan bóng tối vô minh, mặt đất vững chắc chịu đựng một cách kiên nhẫn sức nặng của cả điều tốt lẫn điều xấu, một cây như ý ban tặng hạnh phúc hiện tại và tối hậu, một kho tàng những giáo huấn bao la và sâu xa, một viên ngọc như ý cung cấp bất kỳ điều gì chúng sinh cần tới trên con đường của họ, một người cha và người mẹ yêu thương tất cả chúng sinh ngang bằng nhau, một con sông vĩ đại của lòng bi mẫn rộng lớn và linh hoạt, một ngọn núi vĩ đại của sự hỉ lạc vượt lên những bận tâm thế tục và không bị lay chuyển bởi những trận gió cảm xúc, và một đám mây lớn đổ xuống khắp mọi nơi những lợi lạc của nó không chút phân biệt, không bị ảnh hưởng bởi yêu hay ghét. Việc thực hiện bất kỳ sự nối kết nào với ngài, dù là nhìn thấy ngài, nghe giọng ngài nói, nhớ tưởng tới ngài, hay được bàn tay ngài xúc chạm, sẽ đưa dẫn chúng ta tới sự giải thoát. Có niềm tin trọn vẹn nơi ngài là cách thức chắc chắn nhất để tiến tới Giác ngộ. Sự nồng ấm của trí tuệ và lòng bi mẫn của ngài sẽ làm tan chảy quặng mỏ của đời sống chúng ta để lấy ra được chất vàng của Phật tánh tiềm ẩn trong đó.

*Khyentse Rinpoche*

Ở bình diện tương đối vị Thầy xuất hiện trong thân tướng con người, ban những giáo lý, và chỉ cho ta con đường. Nhờ những giáo huấn và sự ban phước của ngài, sẽ tới lúc sự chứng ngộ của ngài và của chúng ta trở thành một. Vào lúc đó chúng ta sẽ chứng ngộ rằng vị Thầy nội tại tuyệt đối luôn luôn hiện diện như bản tánh của tâm ta.

*Jamgon Kongtrul*

Trừ phi mặt trời của lòng sùng mộ chiếu soi

Trên đỉnh núi tuyết của bốn *kaya* (thân) của vị Thầy, Dòng ân phước của ngài sẽ không bao giờ chảy.

Vì thế hãy thiết tha khơi dậy lòng sùng mộ trong tâm bạn!

*Drikung Kyobpa*

Nghĩ tưởng tới vị Thầy của ta chỉ trong chốc lát,

Thì tốt hơn việc thiên định về một trăm ngàn Bồ Tôn Trong mười triệu *kalpa* (kiếp).

*Tantra Hiện thân Quý báu*

Giống như màn sương bạc xuất hiện

Trong bầu trời bao la, trống không,

Vì sao thân tướng của guru

Sẽ không xuất hiện trong sự bao la của không gian trùm khắp?

Giống như trận mưa dịu dàng nhẹ nhàng đổ xuống,

Trong cầu vồng tuyệt đẹp,

Vì sao guru sẽ không trút xuống những giáo lý sâu xa?

Trong một vòm ánh sáng năm màu?

Giống như nước mưa còn đọng lại

Trên mặt đất bằng của một bãi cỏ rộng,

Những giáo lý này sẽ không tồn tại trong tâm

Trưởng tử trung thành và sùng mộ của người?

Giống như những bông hoa rực rỡ chói lọi  
Xuất hiện bên kia miền đồng hoang tươi tốt, mềm mại,  
Những kinh nghiệm và chứng ngộ tâm linh  
Sẽ không xuất hiện trong dòng tâm thức của trưởng tử của người?

*Shabkar*

Ta đã chỉ cho các con những phương pháp  
Dẫn tới sự giải thoát.  
Nhưng các con nên hiểu rằng  
Sự giải thoát ấy tùy thuộc vào bản thân các con.

*Đức Phật Thích Ca Mâu Ni*

Khi phân chia kinh nghiệm thành chủ thể và đối tượng, trước tiên tâm thức đồng nhất với chủ thể, “ta,” sau đó với ý niệm “của ta,” và bắt đầu bám chấp vào “thân ta,” “tâm ta,” và “tên ta.” Khi sự bám luyến của ta đối với ba ý niệm này càng lúc càng mạnh mẽ, chúng ta chỉ lo âu hơn nữa về hạnh phúc của riêng ta. Việc ta nỗ lực để được an nhàn, việc ta không nhân nhượng với những tình huống trái ý của cuộc sống, việc ta bận tâm với sự được và mất, sướng và khổ, vinh và nhục, khen và chê, tất cả đều là do ý niệm về cái “ta.”

Chúng ta thường bị ám ảnh về bản thân tới nỗi ta khó có thể làm được ngay cả việc nghĩ tới hạnh phúc của người khác - trong thực tế, chúng ta không quan tâm tới người khác nhiều hơn một con cạp chăm chú ăn cỏ. Điều này hoàn toàn đối nghịch với quan điểm của Bồ Tát. Thực ra bản ngã chỉ là một sự tạo tác của tư tưởng, và khi bạn nhận ra rằng cả đối tượng được bám chấp lẫn tâm bám chấp đều trống không, khi ấy bạn dễ thấy được rằng những người khác không khác biệt với bản thân bạn. Thường thì chúng ta dồn mọi năng lực vào việc chăm sóc chính mình, chư vị Bồ Tát thì đặt nó vào việc chăm sóc chúng sinh. Nếu một Bồ Tát thấy rằng việc ngài lao mình vào lửa địa ngục sẽ có thể cứu giúp ngay cả một chúng sinh duy nhất, ngài sẽ làm điều đó không chút do dự, giống như một con thiên nga bơi vào một hồ nước lạnh lẽo.

*Khyentse Rinpoche*

Vào thế kỷ thứ tám, Đức Vua Tây Tạng Trisong Detsen đã quyết định xây dựng một ngôi chùa tại địa điểm đã được chọn lựa. Khi tìm kiếm một thầy tế lễ hiến cúng mặt đất, ngài hỏi ý kiến Nyang Tingdzin Zangpo, vị Thầy được nhà vua tôn kính nhất. Bằng sự quán chiếu, Tingdzin Zangpo biết rằng tại Zahor miền Đông Ấn Độ có một vị tu viện trưởng tên là Shantarakshita đang ở đó. Ngài truyền đạt thông tin này cho nhà vua, và vị tu viện trưởng được mời sang Tây Tạng. Sau đó Shantarakshita nỗ lực hiến cúng địa điểm ngôi chùa. Nhưng một tinh linh sống trong nước biết rằng bụi cây mà ông ta đang sống trong đó sắp bị đốn hạ, ông kêu gọi tất cả các tinh linh tới trợ giúp. Họ cùng hợp lại thành một đội quân, cứ khi đêm xuống là họ phá hủy tất cả những gì con người xây dựng trong ngày và đem tất cả đất đá trở lại chỗ cũ.

Nhà Vua đi gặp tu viện trưởng và xin được giải thích. “Có phải đó là bởi những che chướng của trầm quá sâu dày? Hay tại ngài không ban phước cho địa điểm? Chắc hẳn những chương trình của trầm chưa thực hiện được?”

“Tôi đã quán triệt lòng từ và bi,” tu viện trưởng trả lời, “nhưng chư thiên và quỷ ma không thể bị khuất phục bởi những phương pháp an bình như thế. Chỉ có những phương pháp phần nộ là có hiệu quả. Hiện nay, tại Bodhgaya ở Ấn Độ có một vị Thầy tên là Padmasambhava xứ Uddiyana. Ngài xuất hiện trong thế giới này bằng một cách thế kỳ diệu. Ngài tinh thông năm khoa học (ngũ minh) và làm chủ được năng lực của sự tuyệt đối. Ngài đã đạt được những thành tựu thông thường và siêu việt. Ngài làm cho tất cả những vị trời và quỷ ma phải run sợ, và chinh phục những tinh linh thuộc các đại. Nếu Đức Vua thỉnh mời ngài tới đây, sẽ không có tinh linh nào kháng cự được ngài và tất cả những điều Đức Vua ước muốn sẽ được thực hiện.”

Vì thế nhà vua cử Ba Trisher, Dorje Dudjom, Chim Shakyaprabha và Shubu Palgyi Senge tới Ấn Độ, mỗi vị mang theo một khối lượng bụi vàng và một nút vĩnh cửu bằng vàng. Các ngài giải thích cho Đạo Sư rằng xứ Tây Tạng cần có ngài để ban phước cho địa điểm của một ngôi chùa. Đạo Sư hứa sẽ tới. Ngài bắt đầu lên đường, dừng lại dọc đường để buộc mười hai *tenma*, mười hai vị nữ bảo hộ, hai mươi một *genyen*, và tất cả những vị trời và tinh linh của Tây Tạng phải tuyên thệ. Cuối cùng ngài tới Trakmar để an định địa điểm, và Ngôi Chùa Xuất Hiện Tự Nhiên Samye được xây dựng. Nó có một dinh thự chính ba tầng, bao quanh là những toà nhà tượng trưng cho bốn đại lục và những tiểu đại lục. Hai điện *Yaksha* (Dạ Xoa) trên và dưới, tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng. Toàn bộ quần thể được bao bọc trong một bức tường có một trăm lẻ tám stupa (tháp). Tu viện trưởng Shantarakshita, *acharya* (Đạo Sư) Padmasambhava và *pandita* (học giả)

Vimalamitra ném những bông hoa để hiến cúng nó ba lần, và người ta thấy có nhiều dấu hiệu cùng những sự kỳ diệu phi thường.

*Paltrul Rinpoche*

Trong mọi lúc, chúng ta nên liên tục thực hiện những lời cầu nguyện rộng lớn cho sự lợi lạc của tất cả chúng sinh. Khi rơi vào giấc ngủ chúng ta nên nghĩ tưởng: “Cầu mong tất cả chúng sinh thành tựu trạng thái tuyệt đối”; khi thức dậy: “Cầu mong tất cả chúng sinh tỉnh thức trong trạng thái giác ngộ”; khi đứng dậy: “Cầu mong tất cả chúng sinh đạt được thân Phật”; khi mặc quần áo: “Cầu mong tất cả chúng sinh có sự khiêm tốn và một cảm thức xấu hổ”; khi đốt lửa: “Cầu mong tất cả chúng sinh đốt cháy củi của những cảm xúc rối loạn”; khi ăn: “Cầu mong tất cả chúng sinh dùng thực phẩm của sự thiên định”; khi mở cửa: “Cầu mong tất cả chúng sinh mở cánh cửa của kinh thành giải thoát”; khi đóng cửa: “Cầu mong tất cả chúng sinh đóng cánh cửa đi tới những cõi thấp”; khi đi ra ngoài: “Cầu mong tôi bắt đầu lên đường để giải thoát tất cả chúng sinh”; khi đi lên đồi: “Cầu mong tôi đưa tất cả chúng sinh lên những cõi cao”; khi xuống đồi: “Cầu mong tôi đi giải thoát tất cả chúng sinh khỏi những cõi thấp”; khi cảm nhận hạnh phúc: “Cầu mong tất cả chúng sinh thành tựu hạnh phúc của Phật Quả”; khi trải nghiệm đau khổ: “Cầu mong nỗi khổ của tất cả chúng sinh được an dịu.”

*Khyentse Rinpoche*

Vào lúc đầu, bạn nên được dẫn dắt bởi một nỗi sợ hãi sinh và tử giống như một con nai đực trốn thoát khỏi một cái bẫy. Vào lúc giữa, bạn nên không có gì để hối tiếc cho dù bạn phải chết, giống như một nông dân đã làm việc chu đáo trong cánh đồng. Vào lúc cuối, bạn nên cảm thấy thanh thản và sung sướng, giống như một người hoàn toàn làm xong một công việc khủng khiếp.

Vào lúc đầu, bạn nên hiểu rằng không có thời gian để phí phạm, giống như một người bị một vết thương nguy hiểm do một mũi tên. Vào lúc giữa, bạn nên thiên định về cái chết mà không nghĩ tưởng điều gì khác, giống như người mẹ có đứa con trai duy nhất đã chết. Vào lúc cuối, bạn nên hiểu rằng không còn điều gì để làm, giống như một người chần chừ mà bày thú của anh ta bị kẻ thù lấy đi mất.

*Gampopa*

Có câu nói rằng: “Biểu hiện của trí tuệ là sự tự chủ, và biểu hiện của kinh nghiệm tâm linh chín mùi là không có những cảm xúc mâu thuẫn.” Điều này có nghĩa là nếu bạn trở nên minh triết và uyên bác, thì cùng mức độ đó, bạn cũng trở nên thanh thản, an bình và dịu dàng – không lo lắng và đầy ắp sự tự phụ và kiêu

ngạo. Năm này sang năm khác, dù việc thực hành của bạn tiến bộ tới đâu chăng nữa, bạn sẽ chẳng quan tâm tới sự tiện nghi an nhàn hay điều bực dọc, và sẽ chẳng có chút kiêu mạn nào. Bạn sẽ luôn luôn thuận thảo, không bị phiền não bởi những sự kiện bên ngoài, với một tâm nhún nhường, vượt lên mọi hy vọng và hoài nghi, và đứng vững với tám mối bận tâm thế tục – được và mất, sướng và khổ, khen và chê, vinh và nhục. Có một câu tục ngữ nói rằng: “Trong thực hành tâm linh, sự khó khăn xuất hiện vào lúc đầu, trong những công việc thế gian, sự khó khăn xuất hiện vào lúc cuối.” Điều này có nghĩa là khi từ bỏ những hoạt động bình thường và hoàn toàn hiến mình cho việc thực hành, bạn có thể gặp một vài trở ngại bên ngoài và bên trong; nhưng bạn càng kiên nhẫn thì bạn càng trở nên hạnh phúc. Ngược lại, những hoạt động thế gian mang lại một vài sự mãn nguyện phù du và nông cạn vào lúc đầu; nhưng rốt cuộc chúng dẫn tới sự thất vọng cay đắng.

Hãy vứt bỏ mọi tư tưởng khác, chỉ quan tâm tới sự chuyển hóa nội tâm mà việc thực hành của bạn tạo nên. Đừng lo âu về của cải, thanh danh, và năng lực, mà hãy nuôi dưỡng sự khiêm tốn – không chỉ trong vài tháng mà trong toàn bộ cuộc đời của bạn.

Hãy thường xuyên kiểm soát xem bạn có đang thành công trong việc sử dụng giáo lý để điều phục những cảm xúc mâu thuẫn của bạn hay không. Nếu bất kỳ thực hành nào dẫn tới kết quả trái ngược – làm tăng trưởng những cảm xúc tiêu cực và tánh vị kỷ của bạn - thì thực hành ấy không thích hợp với bạn và bạn nên từ bỏ nó thì hơn. Một khi đã bắt đầu thực hành, bạn đừng chạy theo lời khuyên của bất kỳ ai. Hãy như một con thú hoang thoát khỏi một cái bẫy, nó phóng chạy càng xa càng tốt. Bạn phải hoàn toàn thoát khỏi sinh tử, đừng nửa nạc nửa mỡ.

Khi bạn thấy mình ở giữa một tập hội rộng lớn, đừng bao giờ đánh mất sự chánh niệm. Hãy giữ gìn trạng thái của sự đơn giản không bị tạo tác và nhớ tới những giáo huấn của vị Thầy.

Hãy như một người mẹ bị chia cách với đứa con mới sinh của bà. Một người mẹ cực kỳ ân cần và tận tụy với đứa con, và nếu có ai tách lìa nó với bà ngay cả trong một thời gian rất ngắn, bà không thể thôi không nghĩ về nó. Cũng thế, bạn đừng bao giờ buông lỏng sự chánh niệm và tỉnh giác của bạn.

Cho dù ngày hôm nay cái chết tấn công bạn như một tia chớp, hãy sẵn sàng chết mà không có bất kỳ sự đau buồn hay hối tiếc nào, không còn sót lại bất kỳ sự bám chấp nào đối với những gì bỏ lại sau lưng. Khi an trụ trong sự nhận ra cái thấy (kiến), hãy từ bỏ cuộc đời này giống như một con chim đại bàng bay vút lên bầu trời xanh. Khi một con chim đại bàng bay vào khoảng không gian bao la, nó chẳng

bao giờ nghĩ: “Đôi cánh của ta không đủ sức nâng đỡ ta; ta không thể bay xa.” Cũng thế, khi chết, hãy nhớ tới vị Thầy của bạn và những giáo huấn của ngài và bám chặt vào đó với sự xác quyết tuyệt đối.

*Khyentse Rinpoche*

Vị Thầy tôi hậu, sự tuyệt đối, không bao giờ xa lìa chúng con,

Nhưng chúng sinh non nớt không nhận ra điều đó, hướng mắt ra ngoài và tìm kiếm ngài ở nơi xa.

Vị cha duy nhất, với lòng từ bi bao la ngài đã chỉ cho con sự giàu có của riêng con;

Con, một kẻ cùng khổ, thường xuyên cảm thấy sự hiện diện của ngài tận đáy lòng con.

Vị Thầy-trí tuệ thấm đẫm toàn thể thế giới và chúng sinh, sinh tử và Niết Bàn,

Ngài chỉ dạy các hiện tượng có thể xuất hiện như những giáo lý ra sao,

Làm cho con tin rằng mọi sự là vị Thầy tuyệt đối;

Con khao khát sự chứng ngộ vô thượng, và cảm thấy sự hiện diện của ngài tận đáy lòng con.

*Khyentse Rinpoche*

---o0o---

## **ĐỜI SỐNG SIÊU VƯỢT THỜI GIAN**

Ta ở trong ẩn thất. Một hôm vào giữa trưa, khi bầu trời trong trẻo, ta đi lên đỉnh đồi phía trên hang động của ta và ngồi ở đó một mình. Về hướng bắc, ta thấy một đám mây trắng tinh khiết cuộn cuộn trên một đỉnh núi, giống như sữa sôi tràn. Vào lúc ấy ký ức về vị cha tâm linh quý báu ngập tràn tâm ta, và ta hát bài ca khao khát này:

Về hướng bắc, một đám mây vĩ đại duy nhất dâng lên trên những đỉnh núi cao  
– Trắng như dòng sữa tràn trề.

Khi nhìn nó, ta nghĩ tới thiện tâm của Đạo Sư ta.

Bên dưới đám mây xa xăm đó xuất hiện những đỉnh cao cô tịch của Ân thất Tốt lành.

Cách thức mà xưa kia vị Thầy của ta đã sống trong chốn ẩn tu tuyệt hảo đó Trở về trong tâm ta.

Khi nghĩ tới thiện tâm của ngài,

Nước mắt ta tuôn ra và trái tim đau đớn.

Tâm ta choáng váng, nhận thức của ta không rõ ràng – mọi sự mơ hồ và không thực.

Kỳ diệu biết bao nếu như ngài lại hiện diện nơi đây một lần nữa!

Ta chỉ là một kẻ tầm thường, một kẻ có lòng sùng mộ ít ỏi.

Nhưng ta vẫn mong mỏi được gặp lại ngài.

Giờ đây Đạo Sư an trụ trong Pháp giới tuyệt đối

Và đứa con khốn khổ của ngài bị bỏ lại phía sau trong vũng lầy sinh tử.

Khi ta nhìn vô số đoá hoa nở trong những đồng cỏ, Ta nhớ lại cái nhìn của Đạo Sư chân chính.

Ngày ấy ta có thể nhìn ngài trong thân tướng con người, đầy cảm hứng; giờ đây thì không thể.

Khi ta luôn nghĩ tới ngài, sự hiện diện của Đạo Sư tràn ngập trái tim ta.

Khi ta nghe tiếng chim cu cu mềm mại và dịu dàng,

Ta nhớ lại giọng nói của Đạo Sư chân chính, âm vang và thật thâm trầm.

Ngày ấy ta có thể nghe lời nói du dương của ngài; bây giờ thì không thể.

Khi ta luôn nghĩ tới ngài, sự hiện diện của Đạo Sư tràn ngập trái tim ta.

Khi ta nhìn mặt trời mọc trải ánh sáng chói lọi khắp nơi, Ta nhớ lại trí tuệ và lòng bi mẫn của Đạo Sư chân chính.



Ngày ấy ngài chăm sóc ta thật âu yếm; giờ đây thời ấy đã trôi qua.

Khi ta luôn nghĩ tới ngài, sự hiện diện của Đạo Sư tràn ngập trái tim ta.

Ta tưởng chừng sắp gặp ngài, sau bao tháng năm xa cách; Nụ cười đón chào ấm áp của ngài trở về trong tâm ta.

Dù đi tới phương nào, ta cũng nghĩ tới Đạo Sư;

Dù ở trong chốn cô tịch nào, ta cũng nghĩ tới Đạo Sư;

Dù nhìn thấy biểu hiện nào, ta cũng nghĩ tới Đạo Sư – Luôn luôn, trong mọi lúc, ta nghĩ tới Đạo Sư chân chính của ta.

Khi ta hát bài ca ai oán này, đám mây tiếp tục phình to ra cho tới khi nó có hình dạng một đổng ngọc quý. Trên đỉnh, trong một chiếc lều ánh sáng cầu vồng năm màu, bốn sư của ta xuất hiện. Trong một vũ điệu duyên dáng, bàn tay ngài bắt ấn bảo hộ, ngài lộng lẫy hơn bao giờ hết và có lòng từ ái vô song. Ngài mỉm cười rạng rỡ và nói những lời này nghe như giọng của một người Bà La Môn:

Con trai cao quý, con như trái tim ta,

Đừng thất vọng; hãy lắng nghe lời cha con nói.

Cha con chúng ta, những kẻ tới cùng lúc nhờ năng lực của những lời cầu nguyện trong quá khứ, thì bất khả phân

Trong trạng thái của bản tánh tuyệt đối chói ngời.

Con trai, từ nay trở về sau,

Hãy để độ dài sự thực hành của con là bề dài cuộc đời con;

Hãy lang thang từ nơi này sang nơi khác, trong những ẩn thất núi non cô tịch;

Bằng cách thực hành những khổ hạnh, cầu mong con cứu giúp mọi chúng sinh may mắn.

Đừng sầu buồn, hãy nhìn vào tâm cảm thấy buồn đau.

Guru thì không khác với tâm.

Chính tâm tưởng nhớ guru; chính tâm ở đó guru tan lẫn.

Hãy an trụ trong bản tánh không bị tạo tác của tâm, cái tuyệt đối.

Với những động tác nhẹ nhàng, duyên dáng, như thể đang nhảy múa, ngài xuất hiện càng lúc càng lớn cho tới khi biến mất vào bầu trời như một cầu vồng. Những đám mây cũng tan biến vào không gian, và những đau buồn của ta cũng tan biến theo. Ta an trụ một lúc lâu trong một trạng thái trong trẻo siêu vượt tư tưởng.

*Shabkar*

---o0o---

## **DI SẢN TÂM LINH, SỰ CHUYỂN HÓA VÀ TÍNH LIÊN TỤC**

Sự truyền dạy và tính liên tục là những điểm trọng yếu của truyền thống Phật Giáo. Những giáo lý sống động không được tàn lụi; sự chứng ngộ chân thực phải được trao truyền từ vị Thầy sang đệ tử. Những Đạo Sư Tây Tạng vĩ đại không phải là những điều huyền nhiệm biệt lập. Được bắt rễ trong mảnh đất phì nhiêu của sự xác tín và kiên trì của chính các ngài, trí tuệ của các ngài đã dần dần thuần thực trong vàng dương những sự ban phước và trí tuệ của vị Thầy của các ngài. Có nhiều cách để làm vui lòng vị Thầy của ta và đền đáp thiện tâm của ngài, nhưng cách thức được coi là tối hảo là đưa những giáo lý của ngài vào thực hành cho tới khi sự chứng ngộ chân thực lộ rạng trong tâm thức của riêng ta.

Về mặt này thì cuộc đời của Khyentse Rinpoche là một kiểu mẫu toàn hảo. Ngoài hai vị Thầy chính của ngài, ngài đã học tập với hơn năm mươi vị Thầy kiệt xuất từ mọi trường phái của Phật Giáo Tây Tạng. Sau khi hoàn toàn hợp nhất những giáo lý vào cuộc sống của riêng ngài, khi ấy ngài đã có thể trao truyền chúng cho hàng ngàn đệ tử. Trong số những đệ tử đó, một số đã trở thành những vị trì giữ đích thực những giáo lý, những người thừa kế tâm linh, và hiện nay đang tiếp nối dòng truyền của ngài.

Sinh năm 1924, Trulshik Rinpoche không chỉ là một người nắm giữ dòng truyền thừa, ngài cũng là người nhận lãnh chính yếu “kho tàng tâm” của Khyentse Rinpoche, như được đặc biệt tiên tri trong những bản văn của các kho tàng tâm này. Ngài cũng là vị truyền giới chính yếu các giới nguyện tu viện trong các dòng Nyingma và đã tôn phong cho vài ngàn tu sĩ.

Khoảng ba mươi năm trước, trong khi đang hành hương ở Nepal, một đêm Khyentse Rinpoche mơ thấy ngài đang leo lên một ngọn núi sừng sững. Trên đỉnh

là một tu viện nhỏ. Ngài đi vào và nhìn thấy ở bên trong những vị Thầy ngày trước của ngài đang ngồi cạnh nhau – ba vị Lạt Ma chính của Tu viện Shechen là Shechen Gyaltsap Rinpoche, Shechen Rabjam, và Shechen Kongtrul. Khyentse Rinpoche lễ lạy các ngài và cất tiếng hát tụng bài kệ đau buồn, hỏi các vị Thầy là các ngài đã chịu đau khổ trong tay những người Trung Quốc ra sao (cả ba vị đã bỏ mạng trong ngục tù vào cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960). Cũng trong một bài kệ, các ngài trả lời bằng một giọng, nói rằng: “Đối với chúng ta sinh và tử như những giấc mộng hay sự huyền hóa. Trạng thái tuyệt đối không màng tới sự thịnh suy.” Khyentse Rinpoche biểu lộ ước muốn được sớm gặp các ngài trong các Cõi Phật, bởi ngài đã nhìn thấy ít ỏi những gì còn lại trong một thế giới nơi các giáo lý biến mất nhanh chóng và hầu hết các vị Thầy chỉ là những kẻ lừa đảo mạo danh. Vào lúc đó, Shechen Kongtrul chăm chăm nhìn Khyentse Rinpoche với ánh mắt sắc nhọn và nói: “Con phải tận tụy làm việc để giúp ích chúng sinh và duy trì giáo lý cho tới hơi thở cuối cùng của con. Ba người chúng ta, hợp nhất làm một, sẽ đến với con như một Hoá Thân duy nhất, một người trợ giúp để hoàn thành những mục đích của con.” Không lâu sau đó, vào năm 1966, trưởng nữ của Khyentse Rinpoche là Chime Wangmo hạ sinh một bé trai, là người được Karmapa thứ mười sáu xác nhận là Hoá Thân của Shechen Rabjam.

Shechen Rabjam Rinpoche không chỉ là cháu ngoại của Khyentse Rinpoche mà cũng là vị kế thừa tâm linh thực sự của ngài. Rabjam Rinpoche được ông ngoại nuôi dạy từ lúc năm tuổi và nhận lãnh mọi giáo lý ông ban cho trong hơn hai mươi lăm năm. Rabjam Rinpoche nói về mối liên hệ phi thường với vị Thầy-ông ngoại của mình:

“Nhận thức đầu tiên của tôi về Khyentse Rinpoche là nhận thức về một người ông kỳ diệu tràn đầy thương yêu. Thực ra ngài giống như cha và mẹ thực sự của tôi trong một con người. Sau đó, khi tôi lớn lên, nhận thức này dần dần biến thành lòng tôn kính, xác tín sâu xa, và cuối cùng thành niềm tin tưởng bất biến. Vì thế, Khyentse Rinpoche đã trở thành Đạo Sư tâm linh của tôi. Khi tôi bắt đầu nghiên cứu Kinh điển, tôi tìm thấy ở ngài mọi phẩm tính mà Kinh điển đã mô tả về một Đạo Sư đích thực và chứng ngộ. Sau khi ngài viên tịch, sức mạnh của sự hiện diện của ngài chẳng những không biến mất mà còn trở nên mỗi lúc một trùm khắp. Bây giờ tôi nhận ra là mình may mắn biết bao khi được gặp một người như ngài. Mục đích duy nhất của tôi là có thể duy trì các giáo lý của ngài và hoàn thành những điều ngài ước nguyện.”

Cho tới nay, mục đích mà Rabjam Rinpoche đang thực hiện này đã có những thành công đáng kể. Từ năm hai mươi lăm tuổi ngài đã phải gánh vác trách nhiệm nặng nề trông coi những tu viện rộng lớn của truyền thống Shechen ở Nepal, Tây

Tạng, và Bhutan, cũng như trách nhiệm giám sát việc xây dựng tu viện khác tại Bodhgaya ở Ấn Độ, nơi Đức Phật đã đạt được Giác ngộ.

Dzongsar Khyentse Rinpoche, sinh năm 1961, là Hoá Thân chính của Khyentse Chokyi Lodro, một vị Thầy thân yêu khác của Khyentse Rinpoche. Khi Hoá Thân trẻ tuổi được xác nhận và được mời tới Sikkim để làm lễ đăng quang, Khyentse Rinpoche đi xuống biên giới Sikkim-Ấn Độ để đón chào ngài. Trong vài giờ ngồi xe trở ngược lên Gangtok, thủ đô của Sikkim, suốt cả quãng đường Khyentse Rinpoche đã ôm cậu bé trong lòng và trào nước mắt. Sau này những người có tham dự chuyến du hành đó đã hỏi ngài là vẻ buồn bã bộc lộ của ngài có phải do từ những linh tính về tương lai của vị Hoá Thân trẻ hay không. Nhưng ngài đã giải thích rằng những giọt nước mắt đó là nước mắt của sự hoan hỷ và sùng mộ, bởi trong vài giờ đồng hồ đó không phải ngài nhìn thấy cậu bé mà chính là Khyentse Chokyi Lodro ngày trước như thể trong thực tại. Sau này, Khyentse Rinpoche thường lễ lạy bất kỳ lúc nào ngài gặp vị Hoá Thân trẻ tuổi sau một thời gian dài vắng mặt – ngay cả trên một con đường đầy bụi bặm. Về sau, Dzongsar Khyentse Rinpoche trở thành đệ tử thân thiết của Khyentse Rinpoche và đã nhận lãnh vô số giáo lý và sự nhập môn từ ngài. Dzongsar Khyentse Rinpoche hiện đang đứng đầu vài tu viện và Đại học tu viện ở Ấn Độ và Bhutan.

Sẽ chẳng lợi ích gì khi kể tên tất cả những đệ tử của Khyentse Rinpoche, là những người mà như cách diễn tả của Tây Tạng đã nói, nhiều như những vì sao trong bầu trời mùa thu. Tuy nhiên, trong số những người đáng chú ý nhất – ngoài Đức Đạt Lai Lạt Ma, mà chúng ta đã nói tới trước đây – là hai vị Choling Rinpoche, Namkhai Nyingpo Rinpoche, Jigme Khyentse Rinpoche, Dzigar Kongtrul Rinpoche, Senge Trakpa Rinpoche (một hành giả kiệt xuất đã trải qua nhiều năm trong ản thất), Orgyen Topgyal Rinpoche, và Taklung Tsetrul Pema Wangyal Rinpoche, vị này được nhiều người coi là nguyên mẫu của đệ tử lý tưởng và bản thân vị này cũng là một Đạo Sư có phẩm tính. Chogyam Trungpa Rinpoche, Sogyal Rinpoche, và vài đệ tử khác của Khyentse Rinpoche cũng đã trở thành những vị Thầy có ảnh hưởng ở Tây phương.

Như thế, dòng truyền thừa của Khyentse Rinpoche vẫn còn lưu truyền mạnh mẽ, trí tuệ và lòng bi mẫn của ngài vẫn nồng ấm đủ để làm tan chảy quặng mỏ của sự sống của ta và lấy ra được chất vàng Phật tánh tiềm ẩn trong đó.

Khyentse Rinpoche đã sống và hít thở những giáo lý của đạo Phật một cách kiên quyết. Vượt lên bất kỳ bối cảnh văn hóa đặc thù nào, ngài có khả năng thúc đẩy mọi người tra vấn một cách sâu xa những sự chọn lựa của riêng họ trong cuộc sống – và sau đó những tài nguyên bao la của sự chứng nghiệm thực tiễn và trí tuệ

để dẫn dắt họ tới chỗ tìm ra con đường của riêng họ. Ngày nay những vấn đề cùng với những giáo lý chúng ta phải đương đầu thì vẫn còn tươi mới và thích đáng như trước đây. Khyentse Rinpoche luôn luôn nhấn mạnh rằng Phật đạo được coi là cái gì được sống tới cùng tột, một làn gió trong lành không ngừng thổi, một phương cách để kinh nghiệm những sự việc như chúng thực sự là.

Vào lúc đầu tôi coi Đạo Sư là vị Thầy,

Vào lúc giữa tôi coi Kinh điển là vị Thầy,

Vào lúc cuối tôi coi tâm của riêng tôi là vị Thầy.

Từ vị Thầy chỉ ra con đường giải thoát

Tôi nhận lãnh những giáo lý linh thánh cho sự giải thoát của riêng tôi:

Thực hành của tôi là tránh làm tà hạnh và vun trồng đức hạnh.

Từ vị Thầy Bồ Tát

Tôi nhận lãnh những giáo lý Đại Thừa linh thánh về cách phát triển tâm giác ngộ (Bồ Đề tâm):

Thực hành của tôi là yêu thương người khác hơn bản thân.

Từ vị Thầy Kim Cương Thừa,

Tôi nhận lãnh những giáo lý Mật Chú Thừa, những quán đảnh, và giáo huấn:

Thực hành của tôi là nuôi dưỡng niềm tin, lòng tôn kính, và tri giác thanh tịnh.

*Shabkar*

Toàn bộ sự đột phá của giáo lý Đức Phật là để làm chủ tâm thức. Nếu bạn làm chủ tâm thức, bạn sẽ điều khiển được thân thể và ngôn ngữ, và nỗi khổ của riêng bạn và những người khác chỉ có thể đi tới chỗ kết thúc. Nhưng nếu bạn để mặc cho tâm thức tràn ngập những cảm xúc tiêu cực, thì cho dù hành động của thân thể và ngôn ngữ của bạn có vẻ hoàn hảo tới đâu chăng nữa, bạn vẫn còn ở rất xa con đường.

Việc làm chủ tâm thức được thành tựu nhờ sự tỉnh giác liên tục về mọi tư tưởng và hành động của bạn. Hãy thường xuyên truy xét tâm bạn, và ngay khi những tư tưởng tiêu cực xuất hiện, hãy khắc phục chúng bằng những cách đối trị thích hợp. Khi những tư tưởng tích cực xuất hiện, hãy củng cố chúng bằng cách hồi hướng công đức chúng mang lại, ước nguyện rằng tất cả chúng sinh được kiến lập trong sự Giác ngộ vô thượng. Khi nuôi dưỡng sự chánh niệm liên tục này trong những thực hành an định và quán chiếu, cuối cùng bạn sẽ có thể duy trì được việc nhận ra trí tuệ ngay cả giữa những hoạt động bình thường và những sự xao lãng. Như thế sự chánh niệm là nền tảng rất ráo, phương thuốc chữa trị mọi phiền não sinh tử.

Sự thực hành Pháp đưa bạn tới một nơi ở đó bạn có thể duy trì cũng vẫn sự tỉnh giác không ngơi nghỉ đó dù ở trong hay ngoài những thời khóa. Đây là điểm cốt tuỷ của mọi giáo huấn tâm linh; không có nó, dù bạn trì tụng bao nhiêu thần chú và lời nguyện, dù bạn thực hiện bao nhiêu ngàn lần lễ lạy và đi nhiều chặng nữa, chừng nào mà tâm bạn vẫn còn xao lãng thì không điều gì trong những thực hành đó có thể giúp bạn thoát khỏi những cảm xúc che chướng của bạn. Đừng lãng quên điều trọng yếu nhất này.

*Khyentse Rinpoche*

---o0o---

## VÒNG TRÒN VIÊN MÃN

Bao giờ không gian còn tồn tại,

Và bao giờ chúng sinh còn hiện hữu,

Cầu mong tôi cũng tồn tại

Để tiệt trừ nỗi khổ của thế gian.

*Shantideva*

Vào ngày 28 tháng Mười Hai năm 1995, một số đông khác thường những Lạt Ma, tu sĩ và Phật tử từ những miền trên thế giới đã tụ hội ở Maratika thuộc miền Đông xứ Nepal, một thánh địa của Guru Padmasambhava. Trulshik Rinpoche, một bậc hiền minh bảy mươi hai tuổi đứng đầu một đoàn diễu hành đầy màu sắc gồm những tu sĩ và người sùng mộ, mỗi người cầm một cây nhang chày đỏ, đang đứng đọi và hướng mắt lên trời. Tiếng gầm lớn dần của một chiếc trục thẳng Nga Sô lớn

phá vỡ sự yên lặng tinh khôi của những rặng núi. Trong số hai mươi hai hành khách là Hoá Thân trẻ tuổi mới được công nhận của Khyentse Rinpoche.

Khi em bé hai tuổi rưỡi xuất hiện trong vòng tay của mẹ, Trulshik Rinpoche đã dâng cho cậu một chiếc khăn lễ dài màu trắng. Như thể hoàn toàn thông thạo lời chào mừng truyền thống này, cậu bé chăm chú đặt nó quanh cổ Trulshik Rinpoche.

Đây không phải là một cuộc hội họp thông thường. Trulshik Rinpoche là vị Lạt Ma, từ tu viện cô tịch xa xôi gần Núi Everest, đã công nhận cậu bé là Hoá Thân của vị Thầy yêu quý của ngài, Dilgo Khyentse Rinpoche.

Sau khi Khyentse Rinpoche viên tịch vào năm 1991, những đệ tử thân thiết của ngài đã tự nhiên hướng về Trulshik Rinpoche, đệ tử lâu năm và thành tựu nhất của ngài, để tìm kiếm Hoá Thân của Khyentse Rinpoche.

Từ lúc đó, Trulshik Rinpoche đã có những giấc mơ và thị kiến biểu thị một cách rõ ràng nhân dạng của vị Hoá Thân. Đặc biệt là có một thị kiến bao gồm một bài kệ bốn dòng tiết lộ năm sinh của em bé, tên cha mẹ, và nơi có thể tìm thấy em bé. Tuy nhiên, ngài đã giữ bí mật những chi tiết này cho tới tháng Tư năm 1995, khi ngài gửi một lá thư cho cháu ngoại của Khyentse Rinpoche là Shechen Rabjam Rinpoche. Khi được giải mã, bài kệ đã tiết lộ rằng người cha tên là Choling Rinpoche Mingyur Dewai Dorje (chính là con trai của Tulku Ugyen Rinpoche, một trong những bằng hữu tâm linh thân thiết nhất của Khyentse Rinpoche), và mẹ là Dechen Paldrön. Con trai của họ, sinh vào sinh nhật của Guru Padmasambhava, ngày mồng mười tháng năm Năm Dậu (30 tháng Sáu, 1993), như bài kệ đã nói, là Hoá Thân không thể nhầm lẫn của Paljor” (một trong những danh hiệu của Khyentse Rinpoche). Đức Đạt Lai Lạt Ma đã xác nhận đứa trẻ này là Hoá Thân của Khyentse Rinpoche.

Vào ngày 29 tháng Mười Hai, một buổi lễ đơn giản và cảm động được tổ chức trong hang động Maratika. Đối với những người tụ hội ở đó, một số đã đi bộ nhiều ngày từ Kathmandu hay Bhutan, mặt trời đã ló rạng từ trong trái tim họ vào thế giới nói chung. Như thể lời cầu nguyện mà Đức Đạt Lai Lạt Ma viết chỉ một ngày sau khi Khyentse Rinpoche lìa bỏ thế giới này đã được đáp ứng:

Chúng sinh càng cần được cứu giúp,

Thì chân tánh của ngài càng thêm thương yêu họ.

Vì thế, để làm thuần thực và giải thoát mọi chúng sinh trong thời đại tối ám này, Xin nhanh chóng hiển lộ dung nhan như vàng trắng của Hoá Thân ngài!

Vòng tròn viên mãn đã được vẽ ra.

---o0o---

**Hết**

---

<sup>1</sup> Từ *lama* có nghĩa là một vị Thầy tâm linh. Những Lạt Ma quan trọng, thường là những vị Hóa Thân, được ban cho danh hiệu *Rinpoche*, có nghĩa là “bậc tôn quý.” Nhiều Lạt Ma, mặc dù không phải tất cả, là những tu sĩ (có nghĩa là đã thọ giới nguyện độc thân và tuân theo những giới luật khác). Ngược lại, có nhiều tu sĩ không nhất thiết được coi là Lạt Ma, mặc dù cách sử dụng của từ ngữ thường được mở rộng trong ngôn ngữ thường ngày là một hình thức xưng hô lễ độ đối với bất kỳ tu sĩ thâm niên nào.

<sup>2</sup> Mỗi vị Phật được kết hợp với một mẫu tự hay chữ Phạn đặc biệt là một hình thức cô đọng của thân chú được nối kết với vị Phật này. Khi quán tưởng một vị Phật, ta bắt đầu bằng cách quán tưởng một chữ như thế, sau đó nó tan thành ánh sáng và tự chuyển hóa thành vị Phật – do đó có thuật ngữ “chủng tự.”

<sup>3</sup> Trong truyền thống Tây Tạng, nếu ta sắp nghiên cứu hay thực hành một bản văn thì trước tiên ta nên lắng nghe một Lạt Ma đọc to bản văn này. Bản thân vị Lạt Ma đã được nghe nó từ vị Thầy của ngài. Thông thường thì những nghi lễ khai tâm được gọi là “các lễ quán đảnh” cũng phải được ban cho, cũng như sự giảng dạy khẩu truyền bản văn.